

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC BÌNH LUẬN NHÂN VẬT LỊCH SỬ
- ★ NHÂN DỊP KỶ NIỆM HAI BÀ — THỬ XÉT XEM NGUYÊN NHÂN GÌ KHIẾN CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA TRUNG TRẮC VÀ TRUNG NHỊ PHẢI THẤT BẠI ?
- ★ MỘT ÍT TÀI LIỆU VỀ NHỮNG CHIẾC RÌU CỒ CỦA TA
- ★ PHÊ BÌNH QUYỀN « LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT-NAM » TẬP 1 CỦA ÔNG TRẦN-QUỐC-VƯỢNG VÀ ÔNG HÀ-VĂN-TẤN

36

THÁNG 3-1962

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CỦNG NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TẤN

Số 36

THÁNG 3-1962

Mục lục

TRẦN-HUY-LIÊU — Vài ý kiến về việc bình luận nhân vật lịch sử	1
DƯƠNG-MINH — Nhân dịp kỷ niệm hai Bà — Thử xét xem nguyên nhân gì khiến cuộc kháng chiến của Trưng Trắc và Trưng Nhị phải thất bại	3
CHƯƠNG-THẦU và MINH-HỒNG — Lưu Vĩnh-Fúc trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam	7
LÊ-VĂN-LAN — Một ít tài liệu về những chiếc riu cò của ta . . .	15
NGUYỄN-VIỆT — Bàn về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam dưới thời phong kiến (tiếp theo và hết)	28
VĂN-TẤN — Phê bình quyển «Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam», tập 1 của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn	38
ĐỖ-THIỆN — Một ít tài liệu xung quanh việc thất thủ Hà-nội lần thứ 2 (1882)	50
TIỀN BÁ-TẤN — Mấy ý kiến sơ bộ về việc xử lý một số vấn đề lịch sử	55
★ ★ ★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI	63

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC

BÌNH LUẬN NHÂN VẬT LỊCH SỬ

TRẦN - HUY - LIỆU



HỮNG ngày vừa qua và sắp tới, chúng ta đã và đang tiến hành việc bình luận một số nhân vật lịch sử do Tập san *Nghiên cứu lịch sử* đề ra. Các người tham gia cuộc bình luận này đều có thể tự do phát biểu ý kiến theo quan điểm của mình để đánh giá nhân vật lịch sử. Sau mỗi cuộc thảo luận, cố nhiên là chúng ta phải có sơ kết để cắm cái móc vào cuộc thảo luận đã qua.

Trước hết, chúng ta phải nhận rằng bình luận nhân vật lịch sử không có nghĩa là bình luận từng cá nhân riêng lẻ, mà là tham gia vào việc viết lại lịch sử. Vì những cá nhân lịch sử mà chúng ta đánh giá rất quan hệ mật thiết với từng giai đoạn lịch sử. Ví dụ, bình luận về Hồ-quý-Ly, chúng ta sẽ phải thấy bối cảnh lịch sử lúc đó thế nào, tình hình giai cấp ra sao và nhu cầu đòi hỏi của thời đại. Có nhận xét lịch sử được đúng thì mới đánh giá nhân vật lịch sử được đúng. Chủ nghĩa duy vật ngày nay đương phải viết lại lịch sử cũng như bình luận lại những nhân vật lịch sử ngày trước đã dựa trên quan điểm duy tâm.

Tuy vậy, muốn đánh giá nhân vật lịch sử được đúng, chúng ta phải có một quan điểm duy vật lịch sử thật đúng. Tối kỵ là đem yêu cầu của thời đại ngày nay lấp vào thời đại ngày xưa. Tối kỵ hơn nữa là bắt người đời xưa phải sống, phải quan niệm như người đời nay. Những nhân vật lịch sử trước kia hầu hết thuộc giai cấp quý tộc và đại địa chủ, công việc làm của họ xuất phát từ ý thức phục vụ cho giai cấp quý tộc hay đại địa chủ, đó là một điều

rất tự nhiên. Chúng ta chỉ hỏi công việc làm ấy có đáp ứng với nhu cầu của thời đại không? Có ảnh hưởng tốt cho việc phát triển sản xuất để đẩy cho xã hội tiến bước không? Về tư đức cá nhân, những người ấy có những đức tính rất tốt của giai cấp họ, cũng có những đức tính rất xấu của giai cấp họ. Nhưng cái đó không phải là điểm chủ yếu để bình luận nhân vật lịch sử. Lê Ngọa-triều là ông vua bệ rạc hết sức. Nếu chỉ nhìn thấy ông ta vì cơ hoang dâm vô độ rồi sinh bệnh sinh tật đến năm giữa ra mà coi triều thì là người bỏ đi rồi. Nhưng nếu đánh giá ông ta thì không phải đánh giá ở chỗ ấy, mà phải đánh giá ở chỗ công việc làm của ông ta có phải là hoàn toàn đáng kết án cả không?

Nhìn vào những anh hùng dân tộc cũng vậy. Lý-thường-Kiệt là một tướng tài có nhiều thành tích chống ngoại xâm. Nhưng chống ngoại xâm cho ai? Theo quan niệm của Lý thì trước hết là « Nam quốc sơn hà Nam đế cư ». Mà quan niệm ấy ở vào thời đại ấy là đúng, không mâu thuẫn với quan điểm nhân dân ngày nay. Nhưng nếu lấy quan điểm nhân dân ngày nay bắt buộc Lý-thường-Kiệt phải ngậm « Nam quốc sơn hà, Nam dân cư » thì thật lố bịch! Trần-quốc-Tuấn là một anh hùng cứu quốc, bài xích tướng sĩ của Trần là một áng văn bất hủ. Nhưng trong khi cô động tướng sĩ đánh giặc, « quốc sĩ » vẫn gắn với « chủ nhục ». Và, nếu dẹp tan được giặc rồi thì « chẳng những thái ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những gia quyến ta được yên ổn mà các người cũng được vui với vợ con; chẳng những tiền nhân ta được về vàng, mà các người cũng được

phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển». Như vậy, nếu máy móc theo quan điểm ngày nay rồi phê bình xuất phát điểm của Trần-quốc-Tuấn là bảo vệ đặc quyền đặc lợi cho quý tộc để giảm giá thành tích cứu quốc vĩ đại của Trần-quốc-Tuấn là phi lịch sử.

Đầu năm 1961, trong cuộc hội nghị bàn về việc đánh giá nhân vật lịch sử tại Viện Hàn lâm Trung-quốc, đồng chí Ngô Hàm có nêu ra tám điểm đáng cho chúng ta tham khảo. Tám điểm ấy là xuất phát từ lợi ích của nhân dân đương thời; xuất phát từ lịch sử đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp mà nhân vật lịch sử đã trưởng thành lên; xuất phát tùy từng nơi, từng lúc trong quá trình phát triển của lịch sử; căn cứ vào ý kiến của nhân dân tùy lúc tùy nơi, vào cách nhìn của đại đa số nhân dân đương thời; nhìn vào tác dụng chính trị chứ không

nhìn vào đời sống riêng; chú ý đến thành phần giai cấp nhưng không theo «thuyết duy thành phần»; không lấy hình thái ý thức ngày nay gán cho người xưa và thực sự cầu thị.

Mấy điểm trên đây có thể gọi ra cho chúng ta những ý kiến về tiêu chuẩn bình luận nhân vật lịch sử theo quan điểm duy vật. Có những điểm còn cần phải cân nhắc, phát triển thêm. Nhưng nếu chúng ta thông suốt được cái tinh túy của duy vật lịch sử thì rất dễ thống nhất trong việc nhận định một sự kiện lịch sử cũng như một nhân vật lịch sử.

Cuộc bình luận nhân vật lịch sử của chúng ta đang tiếp tục. Bộ Thông sử của chúng ta cũng đang xây dựng. Làm được những việc này tốt, chúng ta sẽ trưởng thành lên trong quá trình vừa học vừa làm.



NHÂN NGÀY KỶ NIỆM HAI BÀ

Thử xét xem nguyên nhân gì khiến cuộc kháng chiến CỦA TRUNG TRẮC VÀ TRUNG NHỊ PHẢI THẤT BẠI?

DƯƠNG - MINH

TRONG lịch sử Việt - nam dưới thời Bắc thuộc nói riêng, và trong toàn bộ lịch sử phát triển của dân tộc Việt - nam nói chung, cuộc khởi nghĩa do Trung Trắc và Trung Nhị lãnh đạo năm 40 là cuộc khởi nghĩa đầu tiên đã đi đến thắng lợi, quét sạch quân xâm lược nhà Đông Hán ra khỏi đất nước. Năm 43, quân xâm lược nhà Đông Hán do Mã Viện chỉ huy lại mở cuộc tấn công vào nước Việt - nam, Trung Trắc và Trung Nhị mang quân ra kháng chiến, và cuộc kháng chiến đã bị Mã Viện phá tan trong một thời gian rất ngắn. Trong lịch sử Việt - nam, cuộc kháng chiến của hai Bà Trưng cũng là cuộc kháng chiến đầu tiên bị thất bại. Nguyên nhân gì khiến cho cuộc kháng chiến của hai Bà thất bại?

Đây là một vấn đề hầu như chưa ai lưu ý giải quyết cả, nhưng đây lại là vấn đề cần giải quyết. Không giải quyết được vấn đề này, thì vẫn chưa có đủ lập luận vững chắc làm cho người ta tin ở tính chất tiến bộ của cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo. Khi bình luận về vai trò Hồ - quý - Ly, chúng ta chẳng thấy nhiều người cứ vin vào cuộc kháng chiến thất bại của Hồ - quý - Ly, rồi kết luận rằng các cải cách của Hồ - quý - Ly thì hành hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV chẳng có tác dụng gì đối với sự tiến hóa của xã hội bấy giờ? Vì các cải cách của Quý - Ly không mang lại lợi ích gì cho nhân dân, nên nhân dân không ủng hộ Quý - Ly trong cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Do những lẽ trên, việc tìm ra nguyên nhân khiến cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đông Hán năm 43 thất bại, là rất cần thiết để khẳng định hay phủ định tính chất tiến bộ của cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo. Vậy thì nguyên nhân gì đã khiến cho cuộc kháng chiến của hai Bà bị Mã Viện phá tan? Theo chúng tôi, thì cuộc kháng chiến của hai Bà cũng như bất cứ cuộc kháng chiến nào vừa là một hành động chính trị vừa là một hành động quân sự. Chỉ đơn thuần dựa vào chính trị để giải thích sự thắng lợi hay thất bại của một cuộc kháng chiến, vì vậy, là không ổn. Như mọi người đều biết hồi thế kỷ XIII, Thành - cát - tư Hãn mang quân Mông - cổ đi đánh hầu khắp châu Á và châu Âu, và đánh đâu thắng đấy. Sự thắng lợi của Thành - cát - tư Hãn không thể dựa vào một chính nghĩa nào để giải thích cả. Vì quân đội Mông - cổ chỉ là một quân đội từ chế độ bộ lạc mà ra. Sự thất bại của nhiều nước châu Âu, và nhất là sự thất bại của nhà Tống cũng không phải là vì các nước này có chế độ xã hội thấp hơn chế độ xã hội của quân đội Mông - cổ. Sự thắng lợi liên tiếp của quân Mông - cổ hồi thế kỷ XIII, chủ yếu là do những nguyên nhân về quân sự, cụ thể là do quân Mông - cổ có đội kỵ binh cực kỳ lợi hại. Hồi thế kỷ XIII, ba lần quân và dân Việt - nam kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi, không những vì quân và dân Việt - nam có chính nghĩa, mà còn vì quân và dân Việt - nam biết vận dụng tài tình vận động chiến và du kích chiến để đánh quân giặc. Trần - quốc - Tuấn đã biết dùng

«đoàn binh mà chống trường trận» một cách vô cùng thần hiệu ấy.

Trong cuộc xung đột vũ trang giữa hai lực lượng, nếu hai bên lực lượng ngang nhau, thì thắng lợi tất nhiên về phía bên có chính nghĩa. Trong trường hợp bên chính nghĩa yếu hơn bên phi chính nghĩa về quân sự, thì bên chính nghĩa phải kéo dài cuộc chiến đấu, vừa đánh địch vừa bảo toàn và phát triển lực lượng, cho đến khi chính nghĩa có đủ thì giờ phát sinh tác dụng đầy đủ, thì bên chính nghĩa mới có thể giành được thắng lợi. Trường hợp này chính là trường hợp cuộc kháng chiến trường kỳ thần thánh của nhân dân Việt-nam vừa qua. Năm 1936, cuộc kháng chiến của nước Ê-ti-ô-pi (Ethiopie) sở dĩ bị thất bại, không phải là vì Ê-ti-ô-pi thiếu chính nghĩa, mà chủ yếu là vì Ê-ti-ô-pi đã dốc cả lực lượng vũ trang ra đánh trận địa chiến, chính diện chiến với quân xâm lược phát-xít Ý là quân đội được trang bị bằng những vũ khí hiện đại hơn, có kỹ thuật chiến đấu cao hơn và được tổ chức hoàn bị hơn.

Bây giờ chúng ta xét thắng đến cuộc kháng chiến của nghĩa quân do hai Bà Trưng lãnh đạo hồi năm 43. Mã Viện, như chúng ta đã biết, là một viên tướng có tài. Trước khi mang quân sang Việt-nam đánh nghĩa quân của Trưng vương, Mã Viện đã từng bách chiến bách thắng và có nhiều kinh nghiệm ở chiến trường. Viện đã từng phá tan các cuộc đánh phá của người Khương vào đất Hán, Viện lại nổi tiếng về cuộc đánh tan nghĩa quân của Lý Quảng tại Hoàn-thành. Nói về tài dùng binh của Mã Viện; vua Quang Vũ nhà Hán đã từng khen: «Phục ba bàn về việc binh rất hợp ý trẫm» (1). Khi cử Mã Viện làm Phục ba tướng quân mang quân ở Trường-sa, Quế-dương, Linh-lăng, Thương-ngô sang Việt-nam đánh Trưng Trắc và Trưng Nhị, Hán Quang Vũ đã tỏ ra là biết dùng người. Quân đội của Mã Viện là quân đội hơn hẳn quân khởi nghĩa của hai Bà Trưng về mặt tổ chức, mặt vũ khí, mặt kỹ thuật chiến đấu, và mặt vận dụng chiến lược chiến thuật. Đầu mùa hạ năm quý mão (43), quân Hán do Mã Viện chỉ huy đến một miền ở khoảng giữa miền Lãng-bạc và Tây-lý (Tây-vu). Khí hậu lúc này đang nóng nực. Viện rất sợ khí hậu gắt gao lúc bấy giờ sẽ làm cho quân sĩ của y ốm đau rồi mất ý chí chiến đấu. Chính Viện đã viết: «Lúc ta đang ở giữa miền Lãng-bạc và miền Tây-lý, quân giặc chưa dẹp được, dưới thì

nước lụt, trên thì mây mù, khí độc bốc lên ngàn ngút, trông lên thấy điều hâu đang bay bổng rơi xuống nước». Mã Viện còn lo ngại về việc tiếp tế lương thực cho quân Hán nữa. Nếu chiến tranh kéo dài, việc tiếp tế lương thực sẽ phức tạp, khó khăn, và nếu đường tiếp tế bị cắt đứt, thì quân Hán sẽ nguy to. Bước vào đất Việt-nam, Mã Viện đã thấy cần phải đánh nhanh để thắng nhanh. Khi mang quân từ bờ biển miền Đông-bắc Việt-nam tiến về phía Lãng-bạc (tức miền đất thuộc huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh ngày nay) chính là Viện đi tìm nghĩa quân để đánh nghĩa quân. Giữa lúc kết quả đang cần gặp nghĩa quân để vận dụng tru thế về quân sự mà tiêu diệt nghĩa quân, thì Trưng vương cùng em là Trưng Nhị đem quân chủ lực từ Mê-linh đến Lãng-bạc để đánh quân Hán. Tại đây một trận lớn giữa quân Việt và quân Hán đã diễn ra, kết quả quân đội của hai Bà đại bại, và hai Bà phải mang tàn quân chạy về Cấm-kê (nay là xã Cấm-kê, huyện An-lạc, tỉnh Vĩnh-phúc). Mã Viện mang quân đuổi theo, quân Hán và quân Việt nhiều lần gặp nhau, giao chiến với nhau, kết quả quân Việt đều thua. Cuối cùng Trưng Trắc và Trưng Nhị phải bỏ chạy về xã Hát-môn, huyện Phúc-thọ, tỉnh Sơn-tây rồi nhảy xuống sông Hát-giang tự tử (2). Sau khi Trưng Trắc và Trưng Nhị đã chết rồi, Đò-Dương và Chu-Bá vẫn còn lãnh đạo một phần nghĩa quân tiếp tục kháng chiến ở miền Cửu-châu cho đến khoảng cuối năm 43 mới bị diệt; nhưng thực ra cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Đông Hán đã thất bại về căn bản ngay từ khi quân của hai Bà bị đánh bại ở Lãng-bạc, rồi ở Cấm-kê. Ở hai địa điểm này, quân chủ lực của kháng chiến đã thật sự không còn nữa. Năm 43, nếu hai Bà Trưng không mang quân chủ lực đến Lãng-bạc, mà lại tránh cuộc tấn công của Mã Viện, chờ cho Viện phải rải quân ra để chiếm giữ các nơi, nhất là rải quân ra bảo vệ đường liên lạc, tiếp tế từ Trung-quốc sang Việt-nam, rồi mới mang quân tiến dần quân Hán, làm cho quân Hán càng ngày càng hao mòn, mỏi mệt, mất hết ý chí chiến đấu rồi cuối cùng mới tổng phản công tiêu diệt quân Hán hay đuổi chúng ra khỏi đất nước,

(1) *Hậu Hán thư*, Mã Viện truyện, trang 2875, Xúc ấn bách nạp bản Thương vụ ấn thư quán xuất bản.

(2) Theo tài liệu của Việt-nam.

thì một tình hình khác sẽ có thể xảy ra. Chỉ ít Mã Viện cũng không có cơ hội tiêu diệt nghĩa quân, chiến tranh Việt — Hán sẽ kéo dài, và một khi chiến tranh kéo dài, thì thắng lợi cuối cùng chưa chắc đã về phía quân xâm lược Đông Hán. Chiến tranh kéo dài, nhân tố chính nghĩa — nhân tố chính trị — sẽ phát sinh đầy đủ hiệu lực. Quân xâm lược không cướp bóc thì không có lương thực, mà cướp bóc thì bộ mặt cướp nước của chúng sẽ bị lộ ra, nhân dân lúc ấy ở vào cái thế một mất một còn, tất phải tập hợp đoàn kết chung quanh hai Bà để chiến đấu cho đến thắng lợi. Trái lại, về phía quân Hán, chiến tranh kéo dài, lực lượng chúng sẽ mỗi ngày một hao mòn, sự thiếu thốn về lương thực, sự ốm đau, việc luôn luôn bị quân và dân Việt-nam đánh phá, quấy rối sẽ dần dần làm cho chúng mất tinh thần. Chỉ đến lúc ấy mới có thể tổng tấn công quân địch thắng lợi được.

Trong cuộc chiến tranh Việt—Hán, Mã Viện hoàn toàn biết rõ khả năng quân sự của hai Bà, nhưng hai Bà thì lại không nhìn thấy tài dụng binh của Mã Viện. Cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo, như chúng ta đã biết, đã nổ ra vào tháng Hai năm canh tý (40) đầu tiên ở Mê-linh (nay là làng Hạ-lôi, huyện An-lãng, tỉnh Vĩnh-phúc). Mê-linh được giải phóng ngay từ giờ đầu của cuộc khởi nghĩa. Từ Mê-linh, nghĩa quân do hai Bà lãnh đạo, tiến đánh Liên-lâu (nay thuộc miền Thuận-thành, tỉnh Bắc-ninh). Liên-lâu là thủ phủ của chính quyền nhà Đông Hán ở Giao-chỉ. Ở Liên-lâu chính quyền nhà Đông Hán cũng bị quật đổ một cách dễ dàng. Từ lâu người Việt-nam và các tộc khác ở Cửu-châu, Nhật-nam (nay là miền đất từ Hoành-sơn đến Quảng-bình) vốn oán giận chế độ áp bức, bóc lột của nhà Đông Hán. Khi chính quyền nhà Đông Hán bị đánh đổ ở Liên-lâu, thì nhân dân Việt-nam ở các quận Cửu-châu, Nhật-nam cùng âm thầm vũ khí đứng lên đánh đổ chính quyền nhà Đông Hán. Khắp nơi nhân dân rầm rộ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của hai Bà. Nghĩa quân của hai Bà đi đến đâu, chính quyền và quân đội nhà Đông Hán tan vỡ đến đấy. *Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: «quân Bà đi đến đâu như gió lướt đến đấy. Các tộc man, lý ở Cửu-châu, Nhật-nam, Hợp-phố (nay thuộc Quảng-đông) đều hưởng ứng theo». Thái thú Tô Định ốm đau chạy trốn về Nam-hải. Thứ sử và các thái thú khác cũng đều bỏ chạy

và chỉ giữ được mình thôi (1). Trong một thời gian rất ngắn, nghĩa quân của hai Bà giải phóng được 65 thành, tức giải phóng được toàn bộ miền đất của quận Giao-chỉ và quận Cửu-châu. Không những hai Bà đã đánh đuổi được quân xâm lược ra khỏi đất nước, mà hai Bà còn xây dựng được một chính quyền độc lập ở toàn bộ nước Âu-lạc nữa. Chứng cứ là Trung Trắc đã thu « được thuế hai năm của quận Giao-chỉ và quận Cửu-châu » (theo *Thủy kinh chú*). Theo sử cũ, thì sau khi quét sạch quân xâm lược, các tướng lĩnh của nghĩa quân đã suy tôn Trung Trắc lên làm vua. Trong tài liệu *Xứ Bắc-kỳ xưa* (Le Tonkin ancien) (2) Ma-dò-rôn (Madrôle) còn cho biết Trung vương đã có đủ thì giờ xây dựng cung điện ở Mê-linh, di tích cung điện của Trung vương vẫn còn ở làng Hạ-lôi: « người làng ấy (Hạ-lôi) còn chỉ một chỗ đất cao chung quanh có bờ đất và chỗ cung điện của Trung vương, gọi là Đâu bằng thượng ở đấy ». Như vậy là đất nước Âu-lạc, sau hơn hai trăm năm Bắc thuộc, lại khôi phục được nền độc lập như thời An dương vương vậy. Việc đất nước được giải phóng chóng vánh, và chính quyền mới được xây dựng một cách tương đối dễ dàng không khỏi làm cho Trung Trắc sinh ra chủ quan, khinh địch. Khi Mã Viện mang quân vào đất Việt-nam, có lẽ hai Bà coi quân Hán do Mã Viện chỉ huy cũng đại loại như quân Hán ở Giao-chỉ và ở Cửu-châu mà hai Bà đã đánh đuổi. Trong ý nghĩ chủ quan, có lẽ hai Bà cho rằng trông thấy bóng nghĩa quân, nếu quân Hán của Mã Viện không bỏ chạy như năm 40, thì cũng chẳng có gì đáng sợ. Cho nên khi được tin Mã Viện mang quân tiến về phía Lãng-bạc, thì lập tức hai Bà cũng mang quân từ Mê-linh tiến về phía Lãng-bạc để đánh quân xâm lược do Mã Viện chỉ huy. Việc hai Bà tự mang quân chủ lực đến đánh Mã Viện là một thất sách về quân sự. Thất sách về quân sự này làm cho Mã Viện có cơ hội tiêu diệt quân chủ lực của nghĩa quân, làm cho những cánh nghĩa quân còn lại không sao kéo dài được cuộc kháng chiến. Theo sử cũ, sau khi phá được nghĩa quân của hai Bà ở

(1) Theo *Hậu Hán thư*, Nam man Tây Nam di truyện, trang 3782. Xúc ấn bách nạp bản thương vụ ấn thư quán xuất bản.

(2) Le Tonkin ancien đăng Tập san trường Viễn Đông bác cổ (B.E.F.E.O.) XXXVII.

Lăng-bạc và ở Cẩm-kê, Mã Viện lại đem hơn hai nghìn lâu thuyền lớn nhỏ và hơn hai vạn quân đi đánh Đê-Dương, một tướng lĩnh của nghĩa quân ở Cửu-châu. Sau khi đánh bại cánh nghĩa quân của Đê-Dương ở huyện Võ-công và huyện Cư-phong, Mã Viện lại tiến quân vào huyện Dự-phát đánh một cánh nghĩa quân khác do Chu-Bá chỉ huy. Trước cuộc tấn công của Mã Viện, Chu-Bá rút quân vào rừng. Khi rút quân vào rừng, phải chăng Chu-Bá muốn kéo dài cuộc kháng chiến? Nhưng có lẽ lực lượng cánh nghĩa quân của Chu-Bá lúc này đã bạc nhược lắm rồi, cho nên khi Mã Viện chia quân ra làm hai cánh, một cánh tiến vào huyện Võ-công, một cánh tiến vào huyện Cư-phong đánh kẹp nghĩa quân của Chu-Bá vào giữa, thì cánh nghĩa quân của Chu-Bá bị đánh tan ngay.

Nguyên nhân khiến cho cuộc kháng chiến của hai Bà năm 43 bị thất bại, tóm lại, là nguyên nhân quân sự. Nguyên nhân này sẽ nổi bật lên rõ ràng hơn, khi chúng ta so sánh tài dùng binh của Mã Viện một viên tướng chuyên nghiệp với khả năng quân sự rất hạn chế của hai Bà là những nhân vật phụ nữ vốn vẫn sống ở buồng thê, vì nghĩa lớn phải nhảy ra đấu tranh quân sự. Năm 43, muốn đánh bại được cuộc xâm lược của Mã Viện, ngoài chính nghĩa, các thủ lĩnh của nghĩa quân cần phải có năng lực tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh bằng quân

sự nữa. Trong cuộc kháng chiến 1946—1954, chính nghĩa rõ ràng là ở phía nhân dân Việt-nam, nhưng phải có sự lãnh đạo của Đảng, thì chúng ta mới đi đến chiến thắng Điện-biên-phủ vĩ đại ngày 7 tháng Năm 1954.

Cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo chỉ đem lại độc lập cho đất nước có hai năm, nhưng ý nghĩa cuộc khởi nghĩa lại vô cùng to lớn. Trong lịch sử Việt-nam, cuộc khởi nghĩa của hai Bà là cuộc khởi nghĩa đầu tiên, cuộc khởi nghĩa đầu tiên này lại do phụ nữ lãnh đạo. Vương quốc đê ra từ cuộc khởi nghĩa thắng lợi cũng là vương quốc do phụ nữ dựng lên và đứng đầu. Trong số các tướng lĩnh của nghĩa quân, theo truyền thuyết, còn có bà Lê Chân, Thánh Thiên công chúa, Bát Nạn công chúa, là những phụ nữ nổi tiếng.

Cuộc khởi nghĩa do hai Bà lãnh đạo không những nói lên được ý chí bất khuất của dân tộc Việt-nam, mà còn biểu thị được khả năng của phụ nữ. Phụ nữ Việt-nam ngay trong thời kỳ lịch sử xa xăm, không những cũng khảng khái bất khuất như hết thảy các tầng lớp nhân dân Việt-nam, mà còn có khả năng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa và, khi khởi nghĩa thắng lợi, đã tổ chức được một vương quốc độc lập. Dân tộc Việt-nam nói chung tự hào về cuộc khởi nghĩa của hai Bà, phụ nữ Việt-nam nói riêng lại càng tự hào về cuộc khởi nghĩa của hai Bà.



LUU VINH-PHUC

TRONG CUỘC KHÁNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VIỆT-NAM

CHƯƠNG-THÁU và MINH-HỒNG

Dể góp phần vào việc đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, kỳ trước chúng tôi đã đăng bài của bạn Văn-Tân, kỳ này chúng tôi đăng bài của hai bạn Chương-Thấu và Minh-Hồng. Bài của hai bạn Chương-Thấu và Minh-Hồng rất dài, gồm cả tài liệu và ý kiến. Trong cuộc bình luận nhân vật lịch sử này, chủ yếu của chúng ta là phát biểu ý kiến về quan niệm và nhận định, nếu cần thì dẫn chứng tài liệu để bênh vực cho lập luận của mình, chứ không cần đi sâu vào chi tiết của sự việc. Cũng trong cuộc bình luận nhân vật lịch sử này, phạm trù của nó là đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, nên không cần bàn rộng đến những vấn đề khác có liên quan ít nhiều của nó. Do đó, chúng tôi xin phép tác giả bài này được không đăng trọn phần đầu nói về công cuộc bình phi kháng Pháp ở Việt-nam của Lưu Vĩnh-Phúc vì nó hoàn toàn là tài liệu. Chúng tôi cũng xin phép không đăng phần kết luận, vì nó vượt ra ngoài phạm trù của bài này. Ngoài ra, những phần nào thuộc về ý kiến của tác giả, chúng tôi xin đăng y nguyên vẫn; nếu có chỗ nào lược đăng thì chỉ là phần tài liệu đã quen thuộc nhiều với các bạn đọc.

Chúng tôi mong tác giả lượng thứ cho và đề nghị các bạn tham gia thảo luận vấn đề này nắm vững phương châm kể trên để cuộc thảo luận của chúng ta được phong phú, gọn ghẽ đi tới kết quả tốt.

Tòa soạn Tập san N. C. L. S.

NGUYÊN NHÂN VÀ Ý NGHĨA CỦA NHỮNG CHIẾN CÔNG CỦA LƯU VINH-PHÚC

Trên đây là những chiến công của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong quá trình kháng Pháp. Những nguyên nhân gì đã làm cho quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc với số lượng quân không nhiều, trang bị lại kém mà có thể thu được những thắng lợi có tác dụng tương đối lớn như vậy?

Như mọi người đều biết, cuộc chiến tranh kháng Pháp của nhân dân Việt-nam là một cuộc chiến tranh chính nghĩa. Bọn thực dân Pháp muốn nô dịch nhân dân Việt-nam, muốn cướp tài nguyên phong phú của nhân dân Việt-nam, nên đã gây ra cuộc chiến tranh bần thiu này. Đứng trước

nguy cơ mất nước, trước kẻ thù hung hãn là thực dân Pháp, nhân dân Việt-nam buộc phải cầm vũ khí để tự vệ, giữ lấy quyền sống của mình. Dã tâm xâm lược của thực dân Pháp là còn muốn sau khi đánh chiếm Bắc-kỳ, sẽ tiến sâu sang miền Nam phi nhiều của Trung-quốc. Trong bức thư của Dupré gửi cho chính phủ Pháp ngày 19-5-1873 đã nói rõ: « Chúng ta mà chiếm cứ được cái đất giàu có này (Bắc-kỳ), cái xứ ở sát Trung-hoa, cái đường thông thương tự nhiên của những tỉnh Tây-nam trừ phú của Trung-hoa, chiếm được đất này, theo ý tôi là một vấn đề sống chết cho tương lai của quyền thống trị của chúng ta ở

Viễn Đông» (1). Mục đích xâm lược của chúng là « đem những tài nguyên hầm mỏ của xứ Bắc-kỳ và của vùng Tây-nam Trung-quốc để sát bên cửa châu Âu » (2).

Ngon lửa chiến tranh ở Việt-nam đã lan ra Bắc-kỳ năm 1873, trực tiếp uy hiếp nền an ninh của Trung-quốc. Nhân dân Trung-quốc đã thấy rằng bọn kẻ cướp thực dân đã đốt nhà cướp của bên vách rồi, tai nạn ấy cũng sẽ đổ xuống đầu họ. Cho nên *mâu thuẫn chiến tranh* đã bắt đầu hình thành và phát triển, đó là mâu thuẫn giữa một bên là nhân dân Việt-nam, nhân dân Trung-quốc chiến đấu để bảo vệ Tổ-quốc, bảo vệ sự an ninh của mình, với một bên là bọn đế quốc Pháp xâm lược tìm mọi cách để hòng nô dịch nhân dân Việt-nam và nhân dân Trung-quốc. Trước cuộc chiến tranh này, ngay từ phút đầu, Lưu Vĩnh-Phúc đã đứng về phía nhân dân Việt-nam và nhân dân Trung-quốc, dũng cảm gánh vác nhiệm vụ chống giặc giữ nước. Lúc này, nhân dân Việt-nam, khắp nơi đã đứng lên chiến đấu bảo vệ quê hương, họ cùng với phái chủ chiến của triều đình và sát cánh với đội quân của Lưu Vĩnh-Phúc một lòng chống giặc. Chúng ta biết rằng, từ khi giặc Pháp đặt gót sắt lên đất Việt-nam thì từng giờ, từng phút, trên mảnh đất thân yêu này, có đến hàng trăm ngàn câu chuyện đau thương nhưng vô cùng anh dũng xảy ra.

Nhân dân là lực lượng vĩ đại, là thành đồng vách sắt, sức mạnh chống Pháp vĩ đại chính ở trong ngàn vạn quân chúng nhân dân Việt-nam. Quân Lưu Vĩnh-Phúc sở dĩ thu được những thắng lợi trên là vì trong cuộc chiến tranh này, Lưu Vĩnh-Phúc đã đứng về phía chính nghĩa, đứng về phía nhân dân Việt-nam. Và trên trình độ nhất định, Lưu Vĩnh-Phúc đã dùng lực lượng này làm chỗ dựa chiến thắng kẻ địch. Các trận chiến thắng Cầu Giấy đã chứng minh hùng hồn điều đó. Chẳng hạn trong trận Cầu Giấy thứ hai, mặc dầu kế hoạch hành quân của giặc Pháp bí mật, chuẩn bị tác chiến rất quy mô, nhưng tất cả mọi kế hoạch đó của Rivière đã bị thông ngôn Nguyễn-văn-Lộc là người của ta báo cho Lưu biết trước. Rất khó mà tưởng tượng được trận đánh sẽ ra sao, nếu Lưu không có nhân dân làm tay mắt. Đó là chưa kể đến quân Hoàng-tá-Viêm trợ chiến và sự giúp đỡ về nhân lực, vật lực của nhân dân xung quanh vùng Cầu Giấy. Ngày nay, nếu đến vùng này, ta

còn được nghe kể những câu chuyện nhân dân giúp Hoàng-tá-Viêm và Lưu Vĩnh-Phúc chống Pháp (3).

Nhưng ngoài nguyên nhân là một cuộc chiến tranh chính nghĩa được nhân dân ủng hộ ra, chúng ta cũng phải kể đến thiên tài quân sự của Lưu và sự chiến đấu anh dũng của tướng tá quân sĩ của Lưu. Đứng về phía chính nghĩa, đứng về phía nhân dân, thiên tài — tài điều binh khiển tướng — của Lưu được phát triển tốt, được phát huy đầy đủ. Điều đó không thể phủ nhận. Lưu Vĩnh-Phúc là một tướng có tài, dũng cảm, mưu trí, Lưu rất giỏi dụng thế yếu của địch và phát huy thế mạnh của mình để tạo những chiến thắng lớn. Ví dụ như Lưu đã lợi dụng được địa hình địa vật quen thuộc làm ưu thế cho mình, phục quân đánh giáp lá cà, làm cho súng của địch mất tác dụng. Cho nên, đến ngay bọn Pháp cũng phải thừa nhận ông là « một tướng lĩnh thông minh trí dũng » (4). Hai trận chiến thắng Cầu Giấy và những chiến công khác đều đã tỏ rõ bản lĩnh cao cường của ông. Ngoài ra, trong tay Lưu còn có các tướng chiến đấu dũng cảm và có tài và có đội quân thiện chiến. Đến Đường Cảnh-Tùng là kẻ rất ghét quân Lưu mà cũng phải nhận rằng: « Bộ hạ của ông đều là những kẻ dũng cảm thiện chiến » (5). Chính do đội quân này mà bọn xâm lược Pháp đã được những bài học đích đáng. Những tướng tài của Lưu như Dương Trứ-Ấn, Ngô Phụng-Điều, v.v... là những người rất mực dũng cảm. Dương Trứ-Ấn thường nói: « Kẻ nào thấy quân Tây mà nhịn được thì không phải là người. Dù có chết, tôi cũng xin đi tiên phong » (6). Và chính Dương tuy đã bị thương nặng, vẫn ngồi bắn súng lục giết chết mười mấy tên địch, đến phát thứ 13 mới chịu ngã gục và anh dũng hy sinh. Chính nhờ có những tướng tá tài cán và anh dũng như vậy mà Lưu đã lập được những chiến công rực rỡ. Cũng do đó mà Hoàng-tá-Viêm mệnh danh cho đội quân Cờ đen là « trường thành » của Bắc-kỳ.

(1) Trần - văn - Giàu. *Bắc-kỳ kháng Pháp*, trang 46.

(2) Như trên, trang 100.

(3) Tham khảo bài « Một mta xuân đến sớm » của Tô-Hoài, báo *Nhân dân* 15-2-1961.

(4, 5) *Trung — Pháp chiến tranh*, quyển I, trang 314.

(6) *Trung — Pháp chiến tranh*, quyển II, trang 77-78.

Về phía bọn Pháp, sở dĩ thất bại là vì chúng đã tiến hành một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Nhân dân Việt-nam nguyện rửa và chống lại chúng. Quân Pháp chiếm Hà-nội, nhân dân đốt nhà chặn địch, không bán lương cho chúng ăn, làm bọn chúng không tiến lên được và phải nhiều phen lao đao thất bại. Lực lượng hơn nhau không chỉ là về quân lực, về kinh tế, mà quan trọng hơn là, về cả lòng người nữa. Trận Cầu Giấy và các trận khác quân Pháp bị tổn thất nặng nề chính là do trong điều kiện, hoàn cảnh nhất định ấy, lòng người đã có một tác dụng không nhỏ.

Một nguyên nhân thắng lợi khác không kém phần quan trọng, tức là công cuộc chống Pháp của Lưu Vĩnh-Phúc sở dĩ thắng được là không thể tách rời sự chiến đấu phối hợp khắp nơi của toàn chiến trường Việt-nam. Lưu Vĩnh-Phúc không chiến đấu đơn độc. Chúng ta đều biết, ngày mà bọn thực dân Pháp đặt chân lên đất nước ta, cũng là ngày bắt đầu cuộc kháng Pháp của nhân dân ta.

Những chiến thắng của Lưu Vĩnh-Phúc có ý nghĩa rất lớn, nó cổ vũ phong trào nhân dân ta chống Pháp rất nhiều. Nó chứng minh một cách hùng hồn rằng, lúc bấy giờ về lực lượng so sánh giữa địch và ta thì ta có thể chiến thắng. Bọn thực dân xâm lược chẳng có gì là đáng ghê sợ lắm, quân chúng ít, lại phân tán, súng đạn chúng tuy tối tân hơn nhưng tác dụng không phải là quyết định. Thực tế là với vũ khí thô sơ, thế mà quân ta đã đánh cho chúng thua liểng xiểng. Mặt khác, chúng ta cũng nên nhớ rằng, lúc bấy giờ tình hình ở Pháp rất có lợi cho ta. Sau cơn bão táp của cuộc Cách mạng Công xã Pa-ri, nước Pháp đang nằm trong giai đoạn hỗn loạn, ngọn lửa đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp lúc bấy giờ đang còn uy hiếp mạnh mẽ giai cấp tư sản. Lúc ấy, chính phủ Pháp không thể nào mạo hiểm dồn sức vào các cuộc viễn chinh xâm lược. Hơn nữa, ở trên đất nước ta, sau khi thất bại ở trận Cầu Giấy, quân Pháp đã hoang mang đến cực độ. Như khi nghe tin Garnier tử trận, bộ thuộc địa Pháp đã vội vàng chỉ thị cho Dupré phải lập tức tìm cách ký cho được một tờ hòa ước với triều Nguyễn và giao trả Hà-nội — Bắc-kỳ cho triều đình Tự-đức. Bọn Pháp đã nhận thấy rằng, nếu mạo hiểm theo đường lối quân sự thì sẽ không giải quyết được vấn đề gì, trái lại

sẽ bức bách triều Nguyễn buộc phải cùng nhân dân chống lại chúng quyết liệt hơn, như thế sẽ nguy hiểm cho số phận của quân đội viễn chinh và sẽ là một nguy cơ lớn đối với nền thống trị trong âm mưu lâu dài của chúng sau này.

Đối với bọn thực dân Pháp, thắng lợi của quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc đã làm đảo lộn kế hoạch dự định xâm lược của chúng; thắng lợi đó đã làm cho mưu mô thôn tính Việt-nam phải dè dặt hơn và phải chậm lại một thời gian. Ngay từ chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất đã làm cho cái mộng tưởng « thành lập một đế quốc phương Đông của nước Pháp vĩ đại » với kế hoạch đầu tiên của Garnier muốn mở rộng con đường tắt từ Việt-nam đến Tứ-xuyên, xây dựng công xưởng Pháp ở Vân-nam, đã tiêu tan theo cái chết của hắn. Cho nên, trong tập tâu của Tổng đốc Vân—Quý là Lưu Trường-Hựu năm 1881, khi nói đến chiến quả của Lưu Vĩnh-Phúc có viết: « Người Pháp phải xếp âm mưu xâm lược Việt-nam lại, suốt trong 12 năm không dám dấn động gì đến việc thôn tính Việt-nam » (1). Chiến thắng của quân Cờ đen không những ngăn chặn được âm mưu xâm lược Việt-nam của Pháp mà còn phá được kế hoạch đánh chiếm Hoa-nam nữa. Cho nên, lúc bấy giờ, nhân dân vùng Luông Quáng và Vân-nam Trung-quốc nhiều nơi có biểu ngữ tuyên truyền ca ngợi chiến công của Lưu Vĩnh-Phúc. Đó là chưa kể nhân dân Việt-nam đã xem chiến thắng của Lưu Vĩnh-Phúc cũng chính là thắng lợi của mình, đã ghi lại trong văn học những câu không kém phần thấm thiết:

*«... Đền sau văn võ triều thần
Cùng Lưu Vĩnh-Phúc kinh luân gồm tài
Thông đồng Nam Bắc hòa hai.»* (2)

hay là trong bài « Văn tế Rivière » chúng ta cũng thấy được nỗi căm giận của nhân dân đối với giặc Pháp và nỗi vui mừng hân hoan đối với chiến thắng oanh liệt của Lưu Vĩnh-Phúc.

Những chiến công của quân dân ta, của đội quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc còn mãi mãi ghi đậm trong lòng người một cách trân trọng. Nghiên cứu những nguyên nhân thắng

(1) Trương Nhuận-Thâm: *Trung — Pháp ngoại giao quan hệ sử khảo*, trang 144.

(2) Bài Trần ngôn ca của vô danh. Tài liệu của tờ sử Việt-nam cận đại trường Đại học Tổng hợp Hà-nội.

lợi và ý nghĩa của các trận thắng của quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc ở trên sẽ giúp chúng ta thêm hiểu rõ được tác dụng của quân

Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc và thêm thuận lợi để chúng ta đi vào đánh giá vai trò quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc một cách đúng đắn.

ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ LƯU VĨNH - PHÚC

Muốn đánh giá vai trò Lưu Vĩnh-Phúc một cách đúng đắn, chúng ta nhất định không thể tách rời ông khỏi vị trí lịch sử ông đứng lúc bấy giờ được; và cũng chỉ có thế, chúng ta mới khỏi phạm sai lầm, thiếu công bằng và thiếu khoa học.

Lúc bấy giờ, nguy cơ mất nước đang đe dọa nhân dân Việt-nam. Trước mắt, nhân dân Việt-nam chỉ có hai con đường: hoặc là bó tay đầu hàng nghe theo lời sai bảo của bọn thực dân xâm lược và bọn chó săn của chúng; hoặc là cầm lấy súng ống, dáo mác đứng lên chống lại kẻ thù. Nhân dân Việt-nam không muốn làm tên nô lệ mất nước, đã nhất tề đứng dậy chống ngoại xâm, giữ làng giữ nước. Giữa lúc mâu thuẫn dân tộc trở thành mâu thuẫn chủ yếu, nhân dân hy vọng bọn thống trị triều Nguyễn có thể giống như thời Trần xưa chống quân Nguyên, động viên tổ chức quân chúng tiến lên tiêu diệt kẻ thù. Nhưng bọn phong kiến triều Nguyễn quá đốn hèn, chúng chỉ biết lo cho ngai vàng, cho quyền lợi ích kỷ của chúng, một mặt chúng đầu hàng giặc, một mặt tăng cường đàn áp quần chúng nhân dân. Nhưng ngọn lửa đấu tranh của nhân dân không thể nào dập tắt được, khắp nơi đều hừng hực ngọn lửa căm thù giặc.

Trái với thái độ đầu hàng nhục nhã của triều Nguyễn, đội quân nông dân Lưu Vĩnh-Phúc ngay từ phút đầu đã đứng về phía nhân dân Việt-nam và về sau cũng vẫn trung thành với sự nghiệp kháng Pháp của nhân dân Việt-nam. Chính điểm này cũng là một điều đáng quý nhất của Lưu Vĩnh-Phúc. Công cuộc kháng Pháp của Lưu ở Việt-nam đã tiêu hao rất nhiều sức lực và thời gian của Lưu. Đó là điều mà chúng ta cần phải nghiên cứu đánh giá đúng mức.

Khi quân Pháp xâm lược Bắc-kỳ thì Lưu Vĩnh-Phúc đã vào Việt-nam được một thời gian rồi. Năm 1869 (Tự-đức 22) Lưu đã có công trong việc đánh dẹp bọn phỉ Bạch miêu Bàn-văn-Nghĩa, nên được Tự-đức phong chức Thất phẩm thiên hộ. Đến lúc quân Pháp bắt đầu xâm lược Bắc-kỳ thì Lưu kiên quyết chủ trương đánh. Nhìn vào tình hình lúc bấy giờ, chúng ta thấy thái độ này

của Lưu thật là đáng quý. Đứng trước kẻ thù trang bị bằng súng ống tối tân, Lưu không hề run sợ, không giống bọn phong kiến nhà Nguyễn và Mãn Thanh quỳ gối đầu hàng, trái lại Lưu đã cùng với nhân dân Việt-nam cầm lấy dáo mác, gây gộc chiến đấu. Lưu Vĩnh-Phúc cũng như nhân dân Việt-nam, rất căm thù bọn xâm lược Pháp, muốn nhân cơ hội tiêu diệt hết kẻ thù. Năm 1873 đánh thắng trận Cầu Giấy rồi, ông muốn thừa cơ chiến thắng chuẩn bị thang dài để đánh thành Hà-nội, nhưng bọn phong kiến triều Nguyễn đã phá hoại kế hoạch chiến đấu của ông, sai người khiêng hết thang đi. Lưu Vĩnh-Phúc bức tức phải nói: «Tôi đã mất nhiều công sức, quyết tâm trèo thành đánh chúng bất ngờ, để giết hết bọn khốn kiếp, các tráng sĩ, tiền phong cũng đã đều chuẩn bị, mặc việc hòa hay không hòa, ta cũng đánh trận này sau rồi nói cũng không muộn» (1). Tuy nói thế, nhưng trước sự bất buộc của triều đình nhà Nguyễn, Lưu cũng đành phải rút quân về Bảo-thắng.

Cái đáng quý nữa là Lưu chiến đấu trong những điều kiện vô cùng khó khăn mà không hề nản lòng thoái chí. Thêm vào, bọn vua tôi nhà Nguyễn lại hay có những cản trở oái oăm, và bọn quan lại nhà Thanh thì thù ghét Lưu. Một mặt chúng muốn mượn tay Lưu để tiêu diệt bớt quân xâm lược Pháp, đồng thời mặt khác, lại cũng muốn lợi dụng sức của bọn thực dân Pháp làm yếu thế lực của cánh quân nông dân này, để giúp bọn chúng trừ «họa lớn». Bọn quan lại nhà Thanh khi thấy quân Lưu thắng trận thì tranh công, khoác lác rằng đã giúp đỡ Lưu rất nhiều. Nhưng sự thực của việc «giúp đỡ» chỉ «trước sau không quá 500 khẩu súng đều là súng rì từ Thiên-tân đưa về vùng Quảng-đông, Quảng-tây, thuốc đạn đều không nổ!» (2).

Trong tập tâu về triều đình Thanh ngày 19-6-1882, Tổng đốc Tứ-xuyên là Đinh Bảo-

(1) Trung — *Pháp chiến tranh*, quyền I, trang 232.

(2) Trung — *Pháp chiến tranh*, quyền II, trang 80.

Trình đã nói rõ lên âm mưu bí ði của bọn phong kiến triều Thanh : « Quân Cờ đen do các tỉnh Điền Việt phụ trách trừ liệu, ngoài mặt là ðể giúp ðỡ Việt-nam, bề trong là nhờ nó giúp ðỡ mình ðể gây cho nước Pháp thêm một kẻ địch nữa. Nếu như bọn « giặc » ấy may mà thắng thì Việt-nam vẫn cảm phục sự giúp ðỡ của ta, mà ta đối với Pháp vẫn không mang tiếng là giúp ðỡ gì, nước Pháp cũng không còn kiếm cớ vào ðâu ðược. Nếu như « bọn ấy » lại bị nước Pháp tiêu diệt thì vô hình chung nước Pháp ðã trừ giúp ta một nạn lớn cho Trung-quốc. Xua ðàn sói ra đánh với cọp, phải chăng làm một việc mà nắm ðược cả ðôi » (1).

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, quân ít súng xấu đạn tồi, lương ăn thiếu thốn, nhưng Lưu Vĩnh-Phúc không hề dao ðộng. Ở ðây, chúng ta cũng cần nói thêm một ðiểm là trong công cuộc ðấu tranh chống Pháp, Lưu có hợp tác với quân nhà Thanh, nhưng không phải việc gì cũng hoàn toàn nghe theo lời sai bảo của bọn chúng. Lưu không hề nghe theo lời xui giục của nhà Thanh mà hành ðộng một cách mù quáng. Quan hệ giữa Lưu Vĩnh-Phúc với tên quan ăn cướp triều Thanh Đường Cảnh-Tùng là một bên trắng một bên đen. Đường Cảnh-Tùng ðược phải đến Việt-nam nhưng không hề giúp nhân ðàn Việt-nam kháng Pháp, hẳn chỉ « đóng quân không ðộng », cho nên đến quân Pháp cũng nhận thấy rằng, từ khi quân nhà Thanh vào Việt-nam bọn chúng sống càng yên ðn hơn : « Từ ngày quân ðội Trung-quốc bao vây chúng tôi, chúng tôi lại ở trong một tình trạng hoàn toàn yên ðn. Tôi không có một việc xung ðột nhỏ nào, một triệu chứng nhỏ nào ðể báo cáo với ngài cả. Nếu có xảy ra một sự lộn xộn nào, thì ðiều ấy sẽ do nơi tôi mà ra » (2).

Nhưng đối với nhân ðàn Việt-nam trong cơn hoạn nạn thì Đường Cảnh-Tùng lại có một âm mưu rất thâm ðộc. Đường xui Lưu Vĩnh-Phúc cướp ngôi triều Nguyễn, giết quan lại Việt-nam, chiếm lấy Việt-nam. Nhưng Lưu Vĩnh-Phúc ðã cự tuyệt và nói : « Trung thần thờ vua, cần nhất rắn ðối trá, ðối trá còn không nên, huống chi thân chịu ơn nước Việt, lại ði làm cái việc thoán nghịch ấy ư ? ». Đường kỳ nẻo, thuyết phục mãi, Lưu ðã chẳng những thóa mạ Đường mà còn thóa mạ cả Thanh triều thối nát nữa : « Nước Việt là phiên thuộc của thiên triều ; này nước Việt hữu sự, thiên triều còn cần phải ðem quân sang giúp hết sức duy trì

mới là biện pháp chính trực. Sao lại có thể nhân lúc người ta nguy mà cướp ðất người ta ? Vì có ðược, người Việt tất không phục. Người Pháp thấy ta tay lạnh sờ vào than nóng lòng càng không chịu. Tôi e lúc ấy « thiên hạ vốn không việc, người thường tự quấy lên », chừng đó ðối xử thế nào ? Chỉ bằng bọn ta cùng với quân Hoàng Quế-Lan hiệp sức với quân Nam, đánh bình hết thiên hạ, cho toàn nước Việt-nam không còn tung tích giặc Pháp, không ðể cho bọn mất xanh râu ðỏ ấy còn mong quay ðầu trở lại... » (3).

Những âm mưu này của Đường Cảnh-Tùng ðã bị Lưu Vĩnh-Phúc công kích phi ñổ. Chúng ta cũng có thể thấy rõ trong *Thỉnh Ảnh nhật ký* của Đường Cảnh-Tùng viết. ðiều ðó nói lên thái ðộ chính trực của Lưu Vĩnh-Phúc, nên mặc dù bọn quan lại nhà Thanh dùng lời ðường mật dụ ðổ như thế nào cũng không lay chuyển ðược lòng nghĩa khí cương trực của người lãnh tụ nông ðàn họ Lưu.

Qua mấy lần ðọ sức với quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc, bọn Pháp xâm lược nhận thấy rằng ðội quân của Lưu không phải như Rivière nói là một « bọn quân ô hợp không ðáng cho Rivière đánh », trái lại ðội quân Cờ đen ðã thành một trở ngại lớn cho công cuộc xâm lược của chúng. Cứng rắn không ðược, bọn Pháp phải dùng biện pháp mềm ðẻo nhưng rất bí ði, chúng ðưa chức trọng quyền cao, vàng bạc... ra như Lưu Vĩnh-Phúc : « Nước Đại Pháp ta tuy đánh ðể ðốc, nhưng cũng kính ðể ðốc là tướng thông minh trí ðũng ; quân của ðể ðốc cũng là quân ðũng hần. Vì bằng ðể ðốc về với Đại Pháp ta thì sẽ ðược làm ðại thần, ðược mọi ðiều danh vọng và lợi lớn » (4).

Nhưng Lưu ðã trả lời chúng trong bức thư cự hàng, và bảo bọn chúng ðừng có «... ðem quyền to lợi lớn ra dụ nhau, muốn hãm hại bản tước, làm con người bất trung, bất hiếu, bất nhân, bất nghĩa ; bản tước ðầy lòng như vàng ðá, há vì người mà lay ðộng hay sao ?

(1) *Thanh Quang-tự, Trung — Pháp giao thiệp sử liệu*, quyền 3, tr. 12.

(2) *Thư của H. Rivière gửi cho De Villers*, 2-10-1882.

(3) *Trung — Pháp chiến tranh*, quyền I, trang 265.

(4) *Trung — Pháp chiến tranh*, quyền I, trang 314.

Phương chỉ, tước cao lộc hậu, bản tước Đê đốc đã sẵn có rồi, còn cần gì đến nước người nữa » (1).

Lưu Vĩnh-Phúc là kẻ thù không đội trời chung của giặc Pháp, Lưu Vĩnh-Phúc còn ở Việt-nam thì còn trở ngại cho việc xâm chiếm của Pháp, cho nên sau khi ký điều ước với Nhà Thanh, Pháp vội vàng thúc giục bọn phong kiến Mãn Thanh tìm cách gọi Lưu về Trung-quốc. Bọn phong kiến Mãn Thanh cũng nổi giáo cho giặc. Lý Hồng-Chương nhiều lần ra lệnh cho Lưu Vĩnh-Phúc phải rút quân về nước. Bọn Pháp ra điều kiện với nhà Thanh là nếu Lưu rút khỏi Bảo-thắng thì chúng mới trao trả Bành-hồ. Tình hình bắt buộc, bọn triều Thanh đầu hàng rồi, phong kiến triều Nguyễn cũng đã đầu hàng, càng đầu hàng hơn một bước, Lưu Vĩnh-Phúc nghe theo triều Thanh rút quân về nước và vẫn mang theo một ảo tưởng ngây thơ về chính trị đối với nhà Thanh. Thực tế là Lưu Vĩnh-Phúc đã bị bọn nhà Thanh lừa dối, quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc từ đấy dần dần tan rã, đến thời gian chiến tranh Giáp Ngọ thì trong tay Lưu Vĩnh-Phúc chỉ còn 300 lính !

Lưu Vĩnh-Phúc tuy rời khỏi Việt-nam, không cùng nhân dân Việt-nam sát vai cầm súng chiến đấu nữa, nhưng lòng của ông trước sau như một, rất mực trung thành với sự nghiệp chống Pháp của Việt-nam. Những con người cùng chung hoạn nạn đã tìm thấy tiếng nói chung của mình, mối cảm tình của Lưu với nhân dân Việt-nam và sự nghiệp chống Pháp của nhân dân ta thật đáng làm cho chúng ta cảm kích. Thời gian hoạt động cách mạng ở Quảng-đông, Phan-bội-Châu, Nguyễn-thiện-Thuật... đã được Lưu Vĩnh-Phúc nhiệt tình giúp đỡ và khích lệ tinh thần. Phan-bội-Châu đã ghi lại trong tập *Niên biểu* của mình một đoạn như sau : «Thượng tuần tháng tám ta (1905) chúng tôi đến Quảng-đông, vào thăm ông Lưu Vĩnh-Phúc, nhân tiện đề yết kiến ông Nguyễn-Thuật là tham tán Tam Tuyên trước. Ông Lưu tuổi ngoài 70, nhưng bộ dạng còn quắc thước, nhắc đến giặc Pháp thì ông đập bàn nói : «Tả! Tả! Tả!» (2). Nhà của Lưu, sau này trở thành nơi nhóm họp, chỗ hẹn hò qua lại của các nhà cách mạng lưu vong của Việt-nam. Năm 1912, Việt-nam Quang phục hội của Phan-bội-Châu cũng chính thức được thành lập tại từ đường của Lưu Vĩnh-Phúc. Nhân dân Việt-nam vẫn nhớ mãi công lao của Lưu Vĩnh-Phúc.

Ngay thời bấy giờ, Nguyễn-quang-Bích, một lãnh tụ của nghĩa quân, đồng thời là khâm sai đại thần thống lĩnh Bắc-kỳ, đã có làm mấy bài thơ ca ngợi chiến công của Lưu như sau :

*Lúc đầu ngọc đá nhận chưa quen,
Sau lại, lòng trung được Chúa khen
Mấy độ Long-biên tin đại thắng
Người người ca ngợi đội Cờ đen* (3)

và nói về tài của Lưu :

*Giận mình ít học cũng nên thương,
Cung kiếm tài cao ít kẻ lường,
Đáo đê anh hùng lòng bất khuất,
Về Tàu còn nguyện giết Tây dương* (4).

Đó cũng là cảm tình tốt của nhân dân ta đối với Lưu Vĩnh-Phúc.

Lưu Vĩnh-Phúc là nhân vật lịch sử, có mặt tiến bộ của nó, cũng có mặt lạc hậu mặt nhược điểm của nó. Nhưng đáng tiếc là có nhiều người không nhìn đội quân Cờ đen Lưu Vĩnh-phúc một cách toàn diện, biện chứng và lịch sử, quá phần phủ định cho rằng quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc chẳng qua chỉ là một toán phi mà triều đình ta mua chuộc được dùng để chống Pháp mà thôi. Họ căn cứ vào một số sử liệu có phần phiến diện về việc quân Cờ đen giết người, cướp của, hiếp chóc... hoặc căn cứ vào một số truyền thuyết rất đáng sợ về quân Cờ đen ở trong nhân dân, thậm chí có người căn cứ vào lời Đường Cảnh-Tùng nói quân Lưu Vĩnh-Phúc đều là «bọn giết người trốn pháp luật, không thì cũng là bọn lưu manh» rồi kết luận quân Lưu Vĩnh-Phúc là «thô phi», mà quên mất rằng về bản chất, đội quân này vẫn là một đội quân của khởi nghĩa nông dân Trung-quốc. Nói đội quân Lưu Vĩnh-Phúc bản chất là đội quân khởi nghĩa nông dân, không có nghĩa là phủ nhận những nhân tố khác, những bộ phận khác, cái chất phi cách mạng của nông dân không có, mà chỉ nói lên cái nhân tố chủ yếu, bộ phận chủ yếu mà thôi. Cho đến ngay cả đội quân cách mạng thuần túy nông dân cũng có mặt không hoàn thiện, cũng có khuyết điểm và nhược điểm. Chúng ta không nên quá khắt khe với người xưa.

(1) *Như trên*, trang 315.

(2) *Phan-bội-Châu niên biểu*, trang 60.

(3) (4) *Thơ văn Nguyễn-quang-Bích* — Tài liệu của tổ sử Việt-nam cận đại trường Đại học tổng hợp Hà-nội.

Chúng ta khẳng định rằng, đội quân Lưu Vĩnh-Phúc đã từng có những hiện tượng giết người, cướp của... Những sử liệu về hiện tượng này và những truyền thuyết gọi là « đáng sợ » trong dân gian không phải hoàn toàn đều là bịa đặt, thêm thắt, hoang đường như một số nhà sử học khi muốn chống án cho Lưu Vĩnh-Phúc và Quân Cờ đen đã nói tới. Căn cứ vào nguồn gốc đội quân Cờ đen này và quá trình phát triển của nó, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định điều trên. Để giải thích những hiện tượng có tính chất mù quáng phá hoại của quân Lưu Vĩnh-Phúc, chúng ta cần đi vào mấy mặt sau.

Thứ nhất là, nguồn gốc của đội quân khởi nghĩa nông dân Lưu Vĩnh-Phúc cũng có khác với các đội quân cách mạng của nông dân Thái-bình thiên-quốc. Đội quân này không phải như một số nhà sử học lầm tưởng là đội quân của Thái-bình thiên-quốc thua chạy sang Việt-nam, mà nguồn gốc của nó khác hẳn. Tuy cùng quê với Thái-bình thiên-quốc nhưng đội quân này hầu như không có liên hệ hay có nhưng không đáng kể. Đội quân này không tham gia « Bắc phạt », hình thức tổ chức của nó là Hội Thiên địa chứ không phải Hội Thượng đế. Chúng ta biết rằng Hội Thiên địa là một thứ hội kín, lễ lối tổ chức của nó lạc hậu, theo kiểu uống máu ăn thề, xuất hiện vào khoảng năm 1675 (Khang Hy 13) để phản đối triều Thanh. Nhưng sau này tất cả những sự phản kháng của nhân dân mà nhất là nông dân miền nam Trung-quốc, ở vùng Mãn Việt đều dùng hình thức này. Hội đảng này không có cương lĩnh cách mạng, nó chỉ là hình thức tổ chức lạc hậu giản đơn của nông dân để chống lại triều Thanh. Còn Hội Thượng đế của Hồng Tú-Toàn là khoác cái áo tôn giáo để tiến hành một cuộc cách mạng nông dân rộng lớn, trong phần giáo lý có cả cương lĩnh của cách mạng nông dân.

Thành phần tổ chức của Hội Thiên địa rất phức tạp, trong đó có không ít là du dân. Số du dân này đã thoát ly sản xuất lâu rồi, họ cầm thù chế độ xã hội phong kiến đầy đọa họ, họ đấu tranh rất dũng cảm nhưng đồng thời vì họ đã thành tầng lớp vô sản lưu manh hóa, cho nên họ mang nhiều tính chất phá hoại. Mao Chủ tịch trong bài « Phân tích các giai cấp trong xã hội Trung-quốc » đã chỉ rõ : « Ngoài ra, còn một số không nhỏ du dân, họ là những nông dân đã mất hết ruộng đất và những thợ thủ

công mất công ăn việc làm. Họ là những người mà đời sống bấp bênh nhất trong nhân loại... Hạng người này rất có thể *phấn đấu dũng cảm*, nhưng họ có *tính chất phá hoại...* » (1).

Đầu tiên Lưu Vĩnh-Phúc làm tiên phong cho quân Ngô Lăng-Vân sau Ngô Lăng-Vân chết, Lưu theo con Lăng-Vân là Ngô Á-Trung. Cảnh quân này, về hình thức tổ chức đều là cắt máu ăn thề, tập hợp nhau lại; chính Lưu Vĩnh-Phúc lúc tập hợp quân cũng bằng hình thức trên ở miếu Bắc-đế (2). Ngay từ lúc đầu, quân của Lưu không ít là du dân, số này tụ tập xung quanh Lưu trong tình trạng rối ren ấy để tìm kế sống, chống lại chế độ thối nát Mãn Thanh. Chúng ta cũng thấy ngay bản thân Lưu Vĩnh-Phúc cũng có đôi chút tính chất trên, Lưu mồ côi cha mẹ rất sớm, đã từng bán sức lao động kiếm ăn trên dọc sông vùng Quảng-tây. Sau này, ông theo Ngô Lăng-Vân khi Ngô Lăng-Vân bị giết, quân nông dân thất bại, vì điều kiện kiếm ăn, đã có một thời tìm không ra lối thoát, ông bị tên địa chủ cường hào vùng Thượng-tứ là Vương Sĩ-Làm lợi dụng. Chính Lưu cũng công nhận cảnh ngộ của Lưu lúc ấy : « lính chẳng ra lính, giặc chẳng ra giặc; dựa vào người mà kiếm ăn ngày hai bữa, ngoài thân ra không còn có gì nữa » (3).

Trên đây là một vài nét về nguồn gốc thực của quân Lưu. Như vậy chúng ta sẽ thấy dễ hiểu vì sao quân Cờ đen cũng có những hành động phá hoại giết chóc... Những lời phân tích trên của Mao Chủ tịch thật đúng với tính chất của quân Lưu Vĩnh-Phúc, quân Cờ đen « rất có thể *phấn đấu dũng cảm* », nhưng đồng thời cũng có « *tính chất phá hoại* ». Đây là chưa kể đến khi quân Lưu vào Việt-nam, còn thu thập thêm du dân Trung-quốc ở vùng biên giới Trung — Việt để bổ sung cho đội ngũ của mình, nhất là có nhiều quân Cờ Vàng đầu hàng rồi nhập vào quân Lưu Vĩnh-Phúc luôn. Bọn quân lính này tất nhiên không thể không mang theo cả phương thức sinh hoạt của một cánh quân thổ phi

(1) *Mao Trạch-Đông tuyển tập*, tập I, trang 20 — 21. Bản Việt văn. Người dẫn in chữ nghiêng.

(2) *Trung — Pháp chiến tranh*, quyển I, trang 180 — 181.

(3) *Như trên*, quyển I, trang 178.

vào trong đội ngũ của Lưu. Tuy rằng Lưu Vĩnh-Phúc cai quản quân đội rất nghiêm, nhưng không phải Lưu trực tiếp nắm hết toàn bộ quân lính. Hơn nữa, do tình trạng cung cấp lương thực... quân của Lưu phải phân tán ra các nơi, một số tướng tá của Lưu như Hoàng Thủ-Trung đều có tính chất độc lập tương đối, nắm lấy một cánh quân khá lớn đóng giữ một vùng (như Hoàng Thủ-Trung đóng ở Hà-giang); những cánh quân này kỷ luật lỏng lẻo hơn, càng dễ dàng để cho tư tưởng phá hoại phát triển và tác oai tác quái trong nhân dân.

Chúng ta khẳng định những hành động phá hoại của quân Lưu, nhưng mặt khác, chúng ta cũng phải hiểu rằng, trong lúc này, ở Bắc-kỳ còn có quân Thanh, quân Cờ vàng, tàn quân của Lý Dương-Tài và đủ các loại quân phiến tên gọi khác nhau. Bọn chúng gây cho nhân dân rất nhiều tai họa, khổ sở. Một lần có thể là do quân Lưu Vĩnh-Phúc gây ra, lần khác không phải là do quân Cờ đen cũng có thể bị nói oan là do quân Lưu Vĩnh-Phúc. Đó là chưa kể được đến các quân phiến ăn cướp khác dùng cách « cáo mượn oai hùm », dùng danh nghĩa quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc để dễ làm cho dân nề dân sợ, do đó gây tai nạn cho nhân dân.

Chúng ta cũng không nên đem tất cả tội lỗi đổ lên đầu lên cổ Lưu Vĩnh-Phúc để rồi kết tội ông. Và chúng ta cũng nên thấy rằng, ngoài những hành động có tính chất phá hoại của Lưu, thì quân Lưu cũng có những hành động khác tốt, gây được ấn tượng tốt trong nhân dân. Rất dễ hiểu, nếu quân Lưu Vĩnh-Phúc chỉ sống bằng sự cướp bóc giết chóc như quân phiến thì không thể sống được hơn 20 năm trời trên đất Việt-nam. Sự thực lịch sử lúc bấy giờ cũng cho chúng ta hiểu rõ điều này. Quân Cờ vàng chỉ vì cướp phá giết hại nhân dân, câu kết với giặc Pháp nên kết quả là bị tiêu diệt một cách thật đáng đời! Chúng ta cũng cần thấy rõ hơn — một chi tiết — tướng Cờ vàng Hoàng Sùng-Anh là do một phụ nữ thiếu số phát giác và bị nhân dân bắt nộp cho quân triều đình xử tội.

Nhưng chỉ giải thích như thế vẫn chưa đủ, chúng ta cần đi sâu vào cuộc sống cụ thể về quan hệ giữa quân Lưu và nhân dân Việt-nam mới có thể hiểu rõ được. Thời gian đầu Lưu Vĩnh-Phúc vào Việt-nam là dựa vào sự cung cấp lương thực của nhân dân vùng Lục-yên để sống. Lưu Vĩnh-Phúc đánh bại quân phiến Bạch-miêu Bàn-văn-Nghĩa,

được nhân dân hân hoan đón mừng: « Ông đến vùng châu Lục-yên, vì nhân dân bị bọn Bạch-miêu làm khổ, những nhiều đủ điều, thấy ông đến như là đại hạn gặp mưa, tụ tập hai bên đường hoan hô... và tự nguyện cung cấp lương thực » (1).

Về sau, quân lương của Lưu một phần là do triều Nguyễn cung cấp, nhưng số quân lương này thật là... « ít quá, mỗi lính một tháng được hai quan tiền kẽm, bằng hai đồng bạc, gạo một phượng nặng bốn mươi lăm giắc » (2). Tất nhiên, số quân lương ít ỏi này không thể nào đủ nuôi sống quân đội được. Do đó, phần lớn những chi phí nuôi quân đều dựa vào thuế của vùng Bảo-thắng, Hoàng Thủ-Trung thì thu thuế muối ở Hà-giang(2). Tuy quân Lưu dựa vào nguồn kinh tế thu thuế các vùng để nuôi quân, nhưng trong khi hành quân chiến đấu chống Pháp thì tất nhiên, trên một trình độ nhất định, phải dựa vào dân (ngoài phần cướp bóc đã nói ở trên), phần nhân dân tự nguyện cung cấp nuôi quân đánh Pháp cũng không ít. Trong truyền thuyết của nhân dân cũng có nói đến những điều này.

Chúng ta cũng không nên lý tưởng hóa quân Lưu, nó không thể như đội quân vô sản ngày nay được. Nhưng nếu so sánh quân Lưu Vĩnh-Phúc với quân Thanh và các đội quân khác thì nó có kỷ luật nghiêm ngặt và tốt hơn nhiều. Đó là chưa kể, nếu so với quân Cờ vàng và các đội quân phiến khác, thì quân Cờ đen còn tốt hơn gấp trăm ngàn lần, đến như Đường Cảnh-Tùng cũng phải công nhận « Lưu Vĩnh-Phúc quản quân rất nghiêm, giáo dục quân rất tốt » (3) (nên nhớ là Đường rất ghét Lưu). Đáng quý hơn nữa là đội quân này còn vì sự nghiệp kháng Pháp của ta hết lòng vào sinh ra tử, nó hơn hẳn bọn quân của Hoàng Quế-Lan, Sầm Dục-Anh, Đường Cảnh-Tùng, chỉ ăn cướp thì khỏe, thấy giặc thì cúp đuôi chạy dài. Điều đó chẳng phải là hai năm rưỡi mười rồi hay sao? Quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc cũng không phải như một số người nói, gặp dân là giết, không chút nhân đạo. Thì đây, chúng ta hãy nghe câu chuyện Lưu Vĩnh-Phúc cứu mấy chục chị em phụ nữ Việt-nam bị quân

(Xem tiếp trang 27)

(1) Trung — Pháp chiến tranh, quyển I, trang 194.

(2) Như trên, quyển II, trang 72 và 152.

(3) Trung — Pháp chiến tranh, quyển II, trang 152.

MỘT ÍT TÀI LIỆU

VỀ NHỮNG CHIẾC RIU CỎ CỦA TA

LÊ - VĂN - LAN



Ới với việc nghiên cứu những hình thái kinh tế của các xã hội đã qua, những di vật của những tư liệu lao động cũng có một tầm quan trọng như sự cấu tạo của những xương cốt hóa thạch đối với việc tìm hiểu tổ tiên của các chủng tộc đã tiêu vong», lời dạy đó của Mác (1), ngày nay, đối với chúng ta, không những chỉ có giá trị của một phương pháp nghiên cứu khoa học, mà còn có một ý nghĩa chính trị sâu sắc. Những người đã coi « lao động là một nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người

công dân đối với Tổ quốc », « lao động... là vẻ vang, đáng quý » (2), ngày nay, đang muốn tìm hiểu về lịch sử lao động ngày xưa của mình. Nhằm phục vụ thứ nhu cầu rất mới mẻ và đẹp đẽ đó, trong bài nghiên cứu phổ này, chúng tôi xin sơ bộ trình bày một số tài liệu về một loại hình công cụ rất phổ biến và độc đáo của những cư dân cổ, những người lao động cỏ, xưa đã sinh tồn trên giải đất hình chữ S này. Để cho có một mốc thời gian tương đối, chúng tôi xin lấy thiên-niên-kỷ I và II trước công nguyên làm giới hạn chính cho niên đại của những công cụ được đề cập đến trong tài liệu này.

Trong thời nguyên thủy, loại hình công cụ chủ yếu dùng để chặt là chiếc riu. Trong quãng thời gian lao động rất căng sức và rất dững cảm của thời nguyên thủy, chiếc riu là một trong những công cụ chủ yếu và phổ biến nhất.

Cho tới nay, chiếc riu cỏ nhất được biết đến là chiếc riu tay của những người—vượn nguyên thủy thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá cũ (giai đoạn se-liêng (chelléen) — a-sơ-liêng (acheuléen) để lại cho chúng ta trên sườn núi Đọ, tỉnh Thanh-hóa (3). Đó là một hòn đá hình như một trái xoài lớn, dài 15 cm, rộng 10cm, dày 6cm, nặng gần 2kg, được chế tạo bằng cách đẽo bầy nhát lớn trên một tảng đá huyên vũ (basalte) màu đen thẫm, là một loại đá rất thích hợp để sử dụng làm « nguyên liệu » trong việc chế tạo công cụ nguyên thủy, bởi những đặc tính: rất rắn, rất dai và khi vỡ ra có cạnh rất sắc của nó. Cùng một loại hình công cụ có công dụng

tương tự như riu, ở núi Đọ, có thể kể thêm những công cụ chặt thô sơ (choppers), hình dáng không nhất định, và cũng được ghè đẽo qua loa bằng năm bảy nhát đập cho gọn tay cầm. Đó là những « công cụ vạn năng »: chặt, cắt, ghè, đập... đều được, của những con người — vượn sống thành bầy (horde primitive), lang thang dọc các triền sông, lao động tập thể để săn bắt và hái lượm, tồn tại cách chúng ta ngày nay khoảng vài ba chục vạn năm (4).

(1) Các Mác: *Tư bản*, nhà xuất bản Sự thật, 1959, quyển I, tập I, trang 250.

(2) *Hồ-chí-Minh tuyển tập*, nhà xuất bản Sự thật, 1960, trang 662

(3) *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt-nam*, nhà xuất bản Sử học, 1961, bản vẽ VIII, hình 3.

(4) Như trên, trang 30.

Vài chục vạn năm sau, tới cái mốc thứ hai của lịch sử nguyên thủy mà tình hình tài liệu hiện nay đã cho chúng ta biết, là nền văn hóa Hòa-bình nổi tiếng, thuộc thời đại đồ đá giữa, nhiều loại rìu có kiểu dáng và công dụng khác nhau, đã xuất hiện. Trong những tầng văn hóa của các di chỉ hang động rải từ Hòa-bình, Ninh-bình, Thanh-hóa đến Quảng-bình, đã phát hiện được những loại rìu ngắn, rìu hình bầu dục, hình tam giác, hình tứ giác... (1). Những chiếc rìu này phần lớn đều làm bằng những hòn đá cuội ở sông, ở suối, vốn đã được thiên nhiên sàng lọc, bào gọt cho có hình dáng chuông chẵn, gọn gàng, nay lại được những người nguyên thủy ghè đẽo thêm ở một bên mặt, cho có cạnh sắc, dễ tiện dùng trong những điều kiện và những trường hợp lao động khác nhau. Chủ nhân của những chiếc rìu đó là những con người đã được tổ chức thành thị tộc để lao động tập thể, sống trong các hang động, dưới các mái đá, tồn tại cách chúng ta ngày nay khoảng một vạn năm (2).

Trên cơ sở của nền kỹ thuật chế tác rìu đá thời văn hóa Hòa-bình, đến sơ kỳ thời đại đồ đá mới, mà tiêu biểu là nền văn hóa Bắc-sơn, đã thấy phổ biến một yếu tố kỹ thuật mới trong việc chế tác rìu: yếu tố mài. Trong những hang động ở vùng núi Bắc-sơn, nhiều chiếc rìu lớn, phần lưỡi được mài cho nhọn, sắc, nhọn, đã được phát hiện (3). Với những chiếc rìu mài lưỡi đó, những người nguyên thủy sống cách chúng ta ngày nay khoảng 6.000 năm (4), đã có được một loại hình công cụ mới để tấn công một cách có hiệu quả hơn vào thiên nhiên, để lao động sản xuất.

Trải qua những giai đoạn khảo cổ học nói trên, bằng con đường lao động đặc biệt hàng chục vạn năm, chiếc rìu lao động của những cư dân cổ sống trên đất nước ta đã được cải tiến dần. Cho tới giai đoạn hậu kỳ của thời đại đồ đá mới mà nhiều người đã đặt niên đại tuyệt đối của nó là khoảng thiên-niên-kỷ II trước công nguyên, bên cạnh loại rìu hình tứ diện thông thường, chúng ta thấy xuất hiện một loại rìu hoàn toàn mới, có kiểu dáng và công dụng rất đặc biệt. Đó là những chiếc rìu có chuôi tra cán (lưỡi rìu có vai). Những chiếc rìu cổ này, do tính chất độc đáo của nó, từ hơn nửa thế kỷ nay, đã là đối tượng thu hút khá nhiều công trình nghiên cứu của các học giả thế giới cũng như trong nước. Nếu nhà bác học Pháp Véc-nô (Verneau) đã cho đó là « một dụng cụ rất đặc biệt » (5) thì

nhà khảo cổ học Hà-lan Ca-len-phen (Callenfels) cũng cho đó là một vật có « hình dáng hết sức kỳ dị » (very curious shape) (6) Nhà địa chất và khảo cổ học Măng-xuy (Mansuy) cũng coi đó « là vật điển hình nhất của kỹ nghệ đồ đá mới ở miền Nam Viễn Đông » (7)...

Những chiếc rìu này có kiểu dáng khác hẳn những chiếc rìu đương thời. Kỹ thuật

(1) Hình và tài liệu mô tả, xin xem: M. Colani: « L'Âge de la pierre dans la province de Hòa-bình » (*Mémoires du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XIV, fasc. 1, 1927) — Notice sur la préhistoire du Tonkin III. Stations hoabinhiennes dans la région de Phủ Nho-quan, province de Ninh-bình » (*Bulletin du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XVII, fasc. 1, 1928) — « Recherches sur le préhistorique indochinois » (*Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient*, t. XXX, 1930)...

(2) P.I. Bô-ri-xcốp-xki: « Một số vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đá ở Việt-nam » (Tập san Nghiên cứu lịch sử, số 24, 1961, trang 29).

(3) Hình và tài liệu mô tả, xin xem: H. Mansuy: « Stations préhistoriques dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn » (*Mémoires du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XI, fasc. 2, 1924) — « Nouvelles découvertes dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn » (*Mémoires du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XII, fasc. 1, 1925)...

H. Mansuy và M. Colani: Néolithique inférieur (Bacsonien) et néolithique supérieur dans le Haut-Tonkin (*Mémoires du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XII, fasc. 1, 1925)...

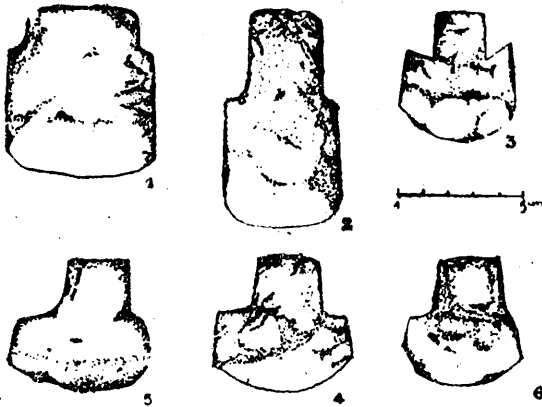
(4) M. Colani (« Recherches sur le préhistorique indochinois », sách đã dẫn, trang 321) dẫn Menghin, đặt niên đại văn hóa Bắc-sơn khoảng năm 4.000 trước công nguyên.

(5) Verneau: « Les âges de la pierre et du bronze dans des pays Bahnars, des Sédangs, des Reungas et dans l'arrondissement de Biên-hòa » (*Mission Pavie*, 1904, trang 38).

(6) V. S. Callenfels: « Problems of the stone age in the Far — East » (*Proceedings of the Fourth Pacific Science Congress 1929*, vol. 3, trang 375).

(7) H. Mansuy: « Contribution à l'étude de la préhistoire de l'Indochine I » (*Bulletin du Service Géologique de l'Indochine*, vol. VII, fasc 1, 1920, trang 4).

chế tác của chúng rất đặc biệt. Rìu được mài hoàn toàn, rất nhẵn. «Nguyên liệu» để chế tạo rìu là những loại đá rất tốt: đá lửa (silex), hoa cương (granite), pho-ta-nit (phthanite), đá thạch anh (quartzite) ly-diên (lydienne), phiến thạch (schiste)... Rìu gồm có hai bộ phận rõ rệt: phần «lưỡi» và phần «chuôi»(1), nối với nhau bằng hai «vai» rìu. Kích thước của chúng, cái nhỏ, khoảng 3cm ngang, 4cm dài, cái lớn, khoảng 6cm ngang, 8cm dài. Thông thường là những chiếc có kích thước 4 cm × 5 cm (2) (Xem bản vẽ 1)



Bản vẽ 1 — Lưỡi rìu có vai

1. Phát hiện được ở Ba-xã (1924)
2. Phát hiện được ở Minh-cầm (1923)
3. Phát hiện được ở Bàu-tró (1924)
4. Phát hiện được ở Quảng-trị (1920)
5. Phát hiện được ở Phú-hộ (1961)
6. Phát hiện được ở An-đạo (1961)

Chỉ nhìn vào hình dáng những chiếc rìu này, cũng đã thấy chúng là những sản phẩm kết tinh của một trình độ kỹ thuật rất tinh tế và một khiếu thẩm mỹ khá cao. Có thể thấy quá trình chế tác những chiếc rìu này gồm có hai giai đoạn: giai đoạn ghè, đẽo, hoặc cưa, ép các mảnh đá tự nhiên thành những phác vật (ébauche) có hình dáng như chiếc rìu; và giai đoạn mài cho nhẵn và sắc những phác vật đó thành những chiếc rìu hoàn chỉnh. Trong cả hai giai đoạn đó, việc chế tác một chiếc rìu có chuôi tra cán đều phức tạp hơn một chiếc rìu tứ diện (hình thang, hình chữ nhật) thông thường rất nhiều. Mấu chốt của kỹ thuật chế tác là ở chỗ cái vẫn được gọi là «chuôi». Trong giai đoạn thứ nhất, phải ghè đẽo, hoặc cưa, ép đá của phác vật sao cho một đầu thon nhỏ lại — «chuôi» — mà lại tránh được không bị gãy, vỡ; trong giai đoạn thứ hai, phải mài thành nhiều nấc, nhiều lần, sao

cho phần chuôi được gãy nét, rõ rệt, dứt khoát. Lại phải tinh sao cho các bộ phận đều được cân đối nhịp nhàng. Đó là những yêu cầu về trình độ kỹ thuật và khiếu thẩm mỹ khá cao, trong khi chế tác những chiếc rìu có chuôi tra cán. Trình độ kỹ thuật chế tác cao như vậy của những chiếc rìu có chuôi tra cán đã khiến nhiều người phải ngạc nhiên. Những học giả nặng đầu óc thực dân tư sản trước kia «ngạc nhiên» vì họ không thể tin được rằng những người dân mà ngày nay họ đang cố đặt ách thống trị lên đầu lên cổ để «làm sứ mạng cao cả truyền bá văn minh» cho đó, trong quá khứ, lại có thể sáng tạo ra được những công cụ biểu hiện một trình độ văn minh rực rỡ như vậy. Bởi thế, đã có nhiều công trình giấy trắng mực đen để giải thích nguồn gốc của những chiếc rìu đó.

Học giả Thụy-điền Giăng-xê (Janse) thì cho rằng chiếc rìu có chuôi tra cán tìm thấy ở Lạch-trường (Thanh-hóa) là bắt nguồn từ chiếc rìu đồng thau có vai của thời Chu (3). Học giả Áo Ghen-độc (Geldern) thì lại cho rằng những chiếc rìu đó là sản phẩm của một giống người không biết từ một nơi nào

(1) Những tiếng này dùng theo nghĩa thông thường, đã quen gọi của những người làm công tác khảo cổ học. Ở phần dưới, chúng tôi sẽ bày tỏ rằng những tiếng gọi đó, cũng như tiếng gọi «rìu có chuôi tra cán» thông dụng, là chưa được chính xác lắm.

(2) Chúng tôi tạm thời bỏ qua, không bàn đến loại công cụ cũng có hình dáng tương tự như những chiếc rìu có chuôi tra cán, nhưng có kích thước quá lớn, như những công cụ tìm thấy trước đây ở Nha-trang (H. Mansuy: Note sur deux instruments en pierre polie provenant de l'île de Tré — *Mémoires du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XII, fasc. 2, 1925, pl. VII, fig. 1, 2) và mới đây lại tìm thấy ở Hòa-bình, Hải-dương, Thanh-hóa... (hiện trữ ở Nhà bảo tàng các tỉnh đó và ở Viện Bảo tàng Lịch sử Hà-nội) mà có người thì cho rằng đó là những vật thiêng, những đồ thờ, có người lại cho rằng đó là những chiếc cuốc, chiếc mai, hoặc ít ra thì cũng là một loại canh-cụ.

(3) O. Janse: *Archaeological research in Indochina*, vol II, Harvard University, 1951.

đó thộn đi tới Đông-dương vào khoảng năm 2.000 trước công nguyên (1).

Cơ sở lập luận của những chủ trương đó là gì? Giăng-xê thì nhấn mạnh vào sự giống nhau về hình dáng giữa chiếc riu đá mài có chuỗi tra cán ở Lach-trường và chiếc riu đồng thau có vai thời Chu. Nhưng sự giống nhau và sự bắt nguồn là hai vấn đề khác nhau. Hơn nữa, bên sự giống nhau về hình thức đó, là sự khác nhau căn bản về chất liệu. Vì vậy, nếu ta trả lại đúng niên đại khởi nguyên của chiếc riu đá mài có chuỗi tra cán là quãng đầu thiên-niên-kỷ II trước công nguyên và niên đại của chiếc riu đồng thau có vai thời Chu là quãng thiên-niên-kỷ I trước công nguyên, nếu ta không đảo lộn thứ tự thời gian giữa thời đại đồ đá mới hậu kỳ và thời đại đồ đồng thau như Giăng-xê đã làm, thì rõ ràng rằng chiếc riu đá mài có chuỗi tra cán không thể nào «bắt nguồn» từ chiếc riu đồng thau có vai thời Chu mà mãi đến... 1000 năm sau nó mới thấy xuất hiện được.

Ghen-đớc thì nhấn mạnh vào sự phân biệt giữa hai nền văn hóa chiếc riu có chuỗi tra cán và văn hóa chiếc riu tứ diện. Ông ta cho rằng riu có chuỗi tra cán chỉ tìm thấy ở miền núi. Nhưng tằm bản đồ về khu vực phân bố của chiếc riu có chuỗi tra cán mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau đã thực tế bác bỏ cơ sở lập luận của Ghen-đớc. Riu có chuỗi tra cán tìm thấy cả ở miền núi, trung du, cũng như đồng bằng ven biển, có nghĩa là nó rải đều trên khắp miền lãnh thổ ngày nay là đất nước ta. Hơn nữa, ở trong một di chỉ khảo cổ học, riu có chuỗi tra cán lại cũng thường là thấy cùng song song tồn tại với riu tứ diện (2).

Vậy thì, đúng ra, nguồn gốc của kiểu riu rất độc đáo đó là ở đâu? Chúng ta bắt đầu bằng cách nghiên cứu bản đồ khu vực phân bố của chiếc riu đó (xem bản đồ 1).

Ở trên miền đất mà ngày nay là nước Việt-nam của chúng ta, ngay từ những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, riu có chuỗi tra cán đã được phát hiện, và tiếp đó, càng về sau càng tìm được nhiều. Những địa điểm tìm thấy những chiếc riu đó rải từ Cao-bằng (Nà-con, Quảng-uyên, Phú-dương, Đà-đầu...) [địa điểm 1], Lạng-son (Phổ bình-gia, Ba-xã, Cồn-khế, Làng Lục, Khắc-Kiểm, Đông-thước) [địa điểm 2], tới Sơn-la (Bản-Môn, Bản Tham) [địa điểm 3], qua

Yên-bái (Cẩm-nhân, Phan-thanh, Yên-phú, Phú-ninh, Ngọc-chấn) [địa điểm 4], Phú-thọ (Phùng-nguyên, Phú-hậu, Việt-hùng, Việt-cường, Đoan-hạ, An-đạo) [địa điểm 5], Sơn-tây (Ngọc-thần, Đồng-lư) [địa điểm 6], Hà-đông (Đại-phẩm, Sóc-giang) [địa điểm 7], Hòa-bình [địa điểm 8], Ninh-bình (Quỳnh-lưu) [địa điểm 9], ra tới vịnh Hạ-long [địa điểm 10], vào Thanh-hóa (Lach-trường, Thiệu-dương, Đông-son) [địa điểm 11], Nghệ-an (Hữu-đạo, Thcm-liên, Cửu-giát) [địa điểm 12], Quảng-bình (Bàu-tró, Bàu-khế, Hang Rào, Khe-tong, Minh-cầm, Xóm Thâm, Đức-thị) [địa điểm 13], Quảng-trị (Ái-tử, Ba-ngọt, Cam-lộ...) [địa điểm 14], Thừa-thiên (Duong-son) [địa điểm 15], Tây-nguyên: Công-tum [địa điểm 16], Pơ-lây-cu [địa điểm 17], tới tận Nam-bộ: Biên-hòa, (Cù lao Rùa, Bình-đa...) [địa điểm 18], Tây-ninh [địa điểm 19]... (3).

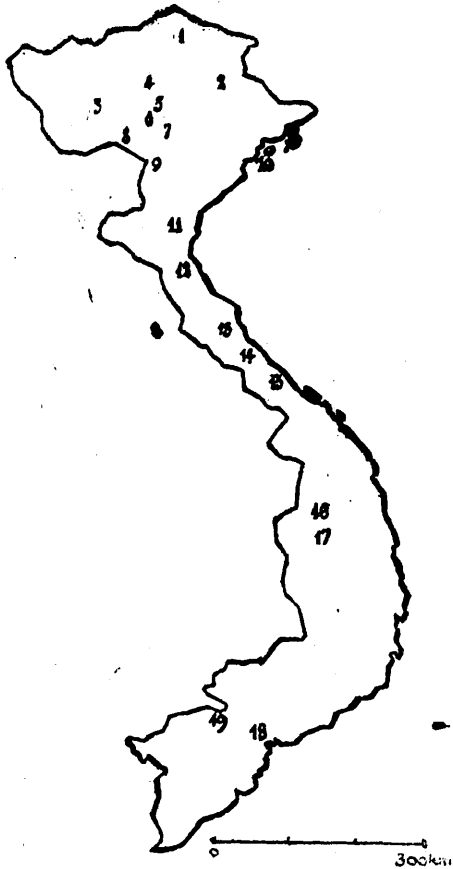
Vượt ra ngoài biên giới đất nước hiện tại, loại riu có chuỗi tra cán cũng đã được phát hiện ở Lào (vùng Lu-ăng Pơ-ra-bang (4),

(1) H. Geldern: «Urheimat und fruhesten wanderungen der austronesier» (*Anthropos*, XXVII, 1932) dẫn trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, nhà xuất bản Giáo dục, 1960, trang 127, của Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn.

(2) Sự phân biệt tương tượng giữa hai nền văn hóa chiếc riu có chuỗi tra cán và văn hóa chiếc riu tứ diện của Ghen-đớc, thật ra, từ năm 1932, trong Hội nghị lần thứ nhất những nhà tiền sử học Viễn Đông, cũng đã bị học giả Hà-lan Ca-len-phen bác bỏ, bằng cách nêu ra hàng loạt nghi vấn rất có lý. (*Præhistorica Asiae Orientalis*, Hà-nội, 1932, trang 9).

(3) Những hiện vật phát hiện được ở những địa điểm này hiện còn trữ một số ở Viện Bảo tàng Lịch sử Hà-nội và ở nhà Bảo tàng ở một số tỉnh nói trên.

(4) Hình và tài liệu mô tả xin xem: H. Mansuy: «L'industrie de la pierre et du bronze dans la région de Luang Prabang» (*Bulletin du Service Géologique de l'Indochine* vol. VII, fasc. 1, 1920, trang 5, bản chụp V).— A. Pavie: *Etudes diverses III. «Recherches sur l'histoire naturelle de l'Indochine orientale»*, 1904, trang 15, bản chụp II...



Bản đồ I — Những địa điểm đã phát hiện được lưỡi rìu có vai ở Việt-nam.

Khâm-muộn (1...) ở Cầm-pu-chia (Samrong Sen (2), M-lu Pơ-rây (3)...), Miền-diện (4) Ấn-độ (5)... về phía Tây; ở Mã-Lai (6), In-đô-nê-xi-a (đảo Xu-la-vê-di) (7) về phía Nam; ở Phi-líp-pin (8) và một số đảo Thái-bình-dương (Ha-oai, Cúc, Ta-hi-ti, Niu Dê-lân...) về phía Đông; ở Nam Trung-quốc (Triết-giang, Phúc-kiến, Quảng-đông, Quảng-tây, Hương-cảng, Hải-nam, Đài-loan...) (9), Triều-liên, Nhật-bản... về phía Bắc (xem bản đồ II). Ngoài ra, ở một số miền thuộc Lương-hà (10), Nam Mỹ (11)... cũng thấy có những chiếc rìu có chuôi tra cán tương tự. (xem bản đồ II)

Nhìn vào bản đồ khu vực phân bố của chiếc rìu có chuôi tra cán ở trên và căn cứ vào tình hình tài liệu trong những sách tham khảo đã dẫn, có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

Thứ nhất, chiếc rìu có chuôi tra cán được phân bố rộng rãi ở khắp miền Đông, Nam và Đông-Nam Á, trong đó, miền đất có vị

trung tâm, là Việt-nam nói riêng, và bán đảo Đông-dương nói chung.

Thứ hai, số lượng rìu có chuôi tra cán và số lượng các địa điểm, di chỉ có rìu có chuôi tra cán ở Việt-nam nói riêng và bán đảo Đông-dương nói chung đều phong phú hơn bất cứ một nơi nào khác.

(1) M. Colani: « Différents aspects du néolithique indochinois » (*Prachistorica Asiae Orientalis*, 1932, trang 98) — « Haches et bijoux » (*Bulletin du l'Extrême Orient*, t. XXXV, 1935, trang 313).

(2) Mortillet: *Le Musée préhistorique*, 1881, bản vẽ LIV, hình 580. — H. Mansuy: *Stations préhistoriques de Samrong Sen et de Long-prao*, 1902, bản vẽ I...

(3) P. Lévy: *Recherches préhistoriques dans la région de Mlu-Prei*, 1943.

(4) H.B. Meddicott and Blandford: *A manual of the Geology of India*, phần I, 1879, trang 442, bản vẽ XXI, hình 1. — Nöthing: *Prähistorische Stein waffen in Ober Birma* (*Zeitschrift für Ethnologie*, 1891) dẫn trong *Exploration de l'Indochine* của Pavie và Lefèvre Pontalis.

(5) G. Coedès: *Histoire ancienne des États hindouisés d'Extrême Orient*, 1944, trang 6.

(6) Pavie et Lefèvre Pontalis: *Exploration de l'Indochine*, trang 11,

(7) H. Geldern: *Prehistoric research in the Netherlands Indies*, New York, 1945.

(8) V.S. Callenfel: « The Philippine axe » *Proceedings of the Fourth Pacific Science Congress*. (1929) — O. Beyer: *Philippine and East Asian archaeology*.

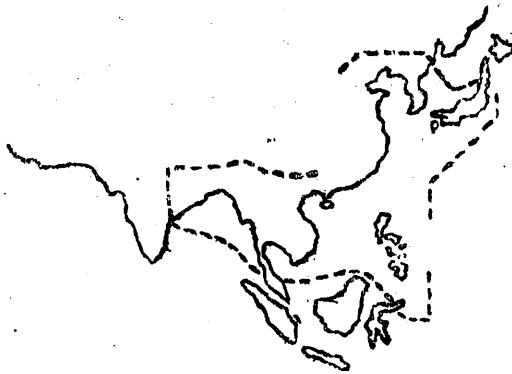
(9) Quảng-đông thiểu số dân tộc xã hội lịch sử tình huống điều tra tở: « Hải-nam Lô tộc Miêu tộc tự trị châu Mao-đạo-hương phát hiện tân thạch khí » (*Khảo cổ thông tấn*, 4-1957)

Mạch Anh-Hào: « Quảng-châu Đông-giao cổ di chỉ điều tra thí quật ký » (*Khảo cổ thông tấn*, 5-1957)

Mạch-tri: « Quảng-đông Bảo-an tân thạch khí thời đại di chỉ điều tra gián báo » (*Khảo cổ thông tấn*, 6-1957)

Lâm Huệ-Tường: « Trung-quốc Đông Nam khu tân thạch khí văn hóa đặc trưng chỉ nhất: hưu đoạn thạch bồn » (*Khảo cổ học báo* 4-1959).

.....



Bản đồ 11 — Khu vực phân bố lưỡi rìu có vai ở Đông Nam Á.

Thứ ba, càng đi xa miền đất ngày nay là Việt-nam nói riêng và bán đảo Đông-dương nói chung, chiếc rìu có chuỗi tra cán không những càng thấy ít đi về số lượng, mà còn thấy biến tính, biến hình đi, không còn giữ nguyên tính chất và hình dáng của chiếc rìu có chuỗi tra cán nữa. Kể làm ví dụ: chiếc rìu có chuỗi tra cán tìm được ở miền Nam-kinh (Trung-quốc) lại thấy được đục thêm một lỗ tròn ở thân rìu (有肩穿孔石斧— hữu chiên xuyên khổng thạch phủ) (1), hoặc chiếc rìu có chuỗi tra cán tìm thấy ở di chỉ Ga-lem-pang (Galoempang — In-đô-nê-xi-a) (2) cũng như ở Cam-túc (Trung-quốc) (3) hình dáng đều thô, vụng, phần chuỗi rất lớn, khác với những rìu có chuỗi tra cán điển hình...

Do đó, trên cơ sở những nhận xét này, có thể kết luận rằng miền trung tâm của khu vực phân bố chiếc rìu có chuỗi tra cán ở Đông Nam Á chính là Việt-nam nói riêng và bán đảo Đông-dương nói chung.

Từ chỗ nhận định rằng Việt-nam nói riêng và bán đảo Đông-dương nói chung, là trung tâm của khu vực phân bố chiếc rìu có chuỗi tra cán, có thể tiến tới chỗ cho rằng quê hương của chiếc rìu có chuỗi tra cán là Việt-nam nói riêng và bán đảo Đông-dương nói chung, hay nói khác đi, chiếc rìu có chuỗi tra cán có nguồn gốc chính là ở Việt-nam nói riêng và bán đảo Đông-dương nói chung, được không?

Chúng tôi thấy chúng ta có những cơ sở để kết luận như vậy. Cơ sở đó là:

Thứ nhất, trong nhiều di chỉ khảo cổ học ở Việt-nam, đã tìm thấy nhiều di vật thực tế chứng minh rằng những chiếc rìu có chuỗi tra cán đã được chế tạo ngay tại chỗ, không

phải là từ ngoài mang tới. Những phác vật của những chiếc rìu tra cán đã được tìm thấy ở bản Mòn (4), ở Khe-tong (5), ở Minh-cầm (6)... Những mảnh tróc đá trong khi chế tạo rìu cũng đã được tìm thấy ở Hang Rào (7), Khe-tong (5); Pơ-lây-cu (8), Bàu-tró (9)... Những hòn ghè, những bàn mài để ghè đẽo và mài nhẵn những chiếc rìu đó cũng đã được tìm thấy ở Pơ-lây-cu (8), Bàu-tró (9)... Chẳng những những chiếc rìu đó được chế tạo tại chỗ mà còn được sửa sang, chế tạo lại tại chỗ khi bị cùn, mẻ, hỏng... nữa. Ở

Heanley and Shellshear: A contribution to the prehistory of Hong-Kong and the new territories (*Praehistorica Aetsiae Orientalis*, 1932, trang 60, ảnh 1)...

(10) Morgan: *La préhistoire orientale*, trang 69 — 71, ảnh 103—105.

(11) Verneau et Rivet: *Ethnographie ancienne de l'Equateur*, tài liệu dẫn trong *Hache et bijoux* của M. Colani.

(1) Nam-kinh bắc vịnh quán: « Nam-kinh thị Bắc-Âm-dương doanh đệ nhất, nhị thứ đích phát quật (*Khảo cổ học báo* 1-1958, bản chụp III, hình 3).

(2) H. Geldern: *Prehistoric research in the Netherland Indies*, New York, 1945, trang 134, hình 36.

(3) An Chí-Mẫn: « Cam-túc Sơn-đan Tử-bá-lạn tân thạch khí thời đại di chỉ (*Khảo cổ học báo* 3-1959, bản chụp VI, hình 5, 6).

(4) M. Colani: « Deux petits ateliers » (*Bulletin du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XVII, fasc. 1, 1928, bản chụp III, hình 1).

(5) Mansuy et Fromaget: « Stations néolithiques de Hang Rào et de Khe-tong » (*Bulletin du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XIII, fasc. 3, 1924, trang 71, bản chụp II).

(6) H. Mansuy: « Contribution a l'étude de la préhistoire de l'Indochine III » (*Mémoires du Service Géologique de l'Indochine*, vol. X, fasc 1, 1923, trang 16).

(7) Mansuy et Fromaget, đã dẫn, trang 7.

(8) P.B. Lafont: Note sur un site néolithique de la province de Pleiku, (*Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient*, t. XLVIII, 1956, trang 233.)

(9) E. Patte: « Le kjoekenmodding néolithique du Bàu tró à Tam tóa près de Đồng-hới » (*Bulletin du Service Géologique de l'Indochine*, vol. XIV, fasc. 1, 1925 tr. 9)

Minh-cầm(1), Bàu-tró(2) đã tìm thấy những lưỡi rìu như vậy.

Tuy vậy, có thể trước cơ sở thực tế này mà vẫn có ý kiến như sau: đúng Việt-nam là trung tâm của khu vực phân bố rìu có chuôi tra cán, đúng là những chiếc rìu có chuôi tra cán được chế tạo và sửa chữa tại chỗ, nhưng có thể Việt-nam vẫn không phải là quê hương của chiếc rìu có chuôi tra cán. Bởi vì rất có thể có « một giống người nào đấy », đã từ « một nơi nào đấy », di cư đến Việt-nam, mang theo những chiếc rìu có chuôi tra cán đầu tiên và « dạy » cho người bản địa kỹ thuật chế tạo chiếc rìu đó. Rồi từ đấy chiếc rìu có chuôi tra cán mới được chế tạo và sửa chữa tại chỗ, phát triển và phổ biến đi. Có thể hiểu lập luận của Ghen-đóc đã dẫn ở trên theo ý đó.

Nhưng ý kiến đó cũng sẽ bị bác bỏ, bởi cơ sở thực tế thứ hai này: là có thể tìm nguồn gốc, tiền thân, của chiếc rìu có chuôi tra cán ở ngay những nền văn hóa đồ đá, có trước nền văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới và ở ngay Việt-nam.

Mọi người đều thấy vị trí địa lý của phần lớn những di chỉ có rìu có chuôi tra cán là nằm trong địa khu của nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn. Những địa điểm có rìu có chuôi tra cán ở Lạng-sơn là nằm trong hệ thống núi đá vôi Bắc-sơn. Có di chỉ thuần túy thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới như Ba-xã đã nằm kề ngay bên những di chỉ điển hình của nền văn hóa thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới Bắc-sơn, như Cồn-khé, Làng Cờm, Bình-long, Đồng lầy... Ở những di chỉ khác như Khắc-kiêm, Làng Lục... rìu có chuôi tra cán cũng thấy cùng ở lớp đất văn hóa với những rìu thuộc nền văn hóa Bắc-sơn. Những địa điểm có rìu có chuôi tra cán ở Quảng-bình cũng vậy. Tại đây, những di chỉ có rìu có chuôi tra cán như Minh-cầm, Hang Rào, Khe Tong, Đức-thí .. đã được phân bố kề ngay bên những di chỉ thuộc văn hóa Hòa-bình—Bắc-sơn như Yên-lạc, Kim-bằng... Sự tình này chứng tỏ rằng nền văn hóa rìu có chuôi tra cán đã trực tiếp bắt nguồn từ những nền văn hóa đồ đá bản địa tồn tại trước nó, ở cùng một địa khu. Một dẫn chứng cụ thể là ở những di chỉ Làng Vành và Đa-phúc thuộc Hòa-bình, lẫn với các đồ đá ghè và đồ đá mài ở lưỡi khác, đã tìm thấy những chiếc rìu có hình dáng rất đặc biệt. Những chiếc rìu này làm bằng những hòn cuội, một đầu

được mài để làm lưỡi rìu, còn một đầu đã được ghè đẽo ở hai bên cạnh, để nhỏ lên phần lõi ở giữa, giống như một chiếc chuôi để tra cán. Việc tồn tại những chiếc rìu này ở thời đại văn hóa Hòa-bình—Bắc-sơn xưa đã khiến nhà nữ khảo cổ Pháp Cô-la-ni (Colani), người đã phát hiện ra chúng, thắc mắc rằng: « Chưa nghiên cứu đầy đủ vấn đề, chúng tôi nêu lên sự kiện đó mà không tìm xem có phải chúng là một hình thức nguyên thủy của chiếc rìu có chuôi tra cán thời đại đồ đá mới [hậu kỳ] hay không »(3).

Một tá-chứng cho vấn đề này nữa là nhiều tài liệu nhân chủng học cũng đã cho biết yếu tố nhân chủng chiếm địa vị chủ thể tồn tại liên tục từ sơ kỳ thời đại đồ đá mới đến hậu kỳ thời đại đồ đá mới, và tồn tại cả đến thời đại đồ đồng thau nữa, là yếu tố nhân chủng anh-đô-nê-diêng. Các yếu tố nhân chủng khác chỉ chiếm địa vị phụ.

Như vậy, tới đây, có thể kết luận được rằng Việt-nam nói riêng và bán đảo Đông-dương nói chung chính là quê hương của chiếc rìu có chuôi tra cán độc đáo, nổi tiếng. Chính từ giải đất hình chữ S này, chiếc rìu có chuôi tra cán đã được sáng tạo và truyền bá đi các miền khác ở Đông Nam Á.

Kết luận này của chúng tôi cũng phù hợp với ý kiến của một số học giả khác trước đây. Bằng nhiều con đường dài ngắn khác nhau, các học giả này cũng đã đi đến một đích tương tự như thế. Kể làm ví dụ: nhà khảo cổ học Trung-quốc Lâm Huệ-Tường(4), nhà khảo cổ học Nhật Lộc-dã Trung-hùng

(1) E. Patte: Résultats des fouilles de la grotte sépucrale néolithique de Minh-cầm (Bulletin du Service Géologique de l'Indochine, vol XII, Fasc. 1, 1923).

(2) E. Patte: « Le Kjekkenmodding néolithique du Bàu-tró à Tam-tòa près de Đồng-hới » (Bulletin du Service Géologique de l'Indochine, vol. XIV, fasc. 1, 1925, tr. 9).

(3) M. Colani: « Quelques stations hoabinhiennes » (Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient, t. XXIX, 1929, hình vẽ 24A, trang 296).

(4) Lâm Huệ-Tường: « Trung-quốc Đông Nam khu tàn thạch khí văn hóa đặc trưng chi nhất: hữu đoạn thạch bôn », sách đã dẫn, trang 12.

(Kano Tadao) (1), nhà dân tộc và khảo cổ học Pháp Lê-vi (Lévy) (2), các ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn (3) các ông Hoàng-Lương và Trần-Hà (4)...

Trong khi nhận định Việt-nam nói riêng và bán đảo Đông-dương nói chung chính là quê hương của chiếc riêu có chuỗi tra cán, chúng tôi thấy còn có thể chỉ ra một vài trung tâm rõ rệt hơn của chiếc riêu đó. Theo ý chúng tôi, một trong những miền đó có thể là miền Trung bán đảo Đông-dương, bao gồm miền Trung Việt-nam và miền Trung Lào. Ý kiến của chúng tôi dựa trên sự tình là, không những miền này cũng nằm trong khu vực phân bố của nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn, không những ở miền này hầu hết các di chỉ đều có những di vật chứng tỏ rằng đó là nơi những chiếc riêu có chuỗi tra cán được chế tạo và sửa chữa tại chỗ, không những ở miền này những chiếc riêu có chuỗi tra cán tìm thấy đều có hình dáng rất đều bình, mà miền này còn là nơi đã tìm thấy rất nhiều riêu có chuỗi tra cán với một số lượng phong phú không đều bằng. Trong năm 1920, Pi-rây (Pirey), cộng tác viên của Học viện Vĩen Đông bắc cổ Pháp đã gửi về Bảo tàng Hà-nội tới 230 chiếc riêu đá, trong đó phần lớn là riêu có chuỗi tra cán, thu thập được ở vùng Quảng-bình, Quảng-trị và Công-tum (5). Năm 1924, cuộc khai quật ở di chỉ Bàu-tró gần Đồng-hới cũng đã phát hiện được hơn 40 chiếc riêu, và trong số 37 chiếc riêu ở di chỉ đó còn nguyên vẹn để có thể phân loại được, thì 25 chiếc là riêu có chuỗi tra cán (6). Những chiếc riêu tìm thấy ở Hang Rào và Khe Tong, hầu hết cũng là riêu có chuỗi tra cán (7). Đặc biệt là ở Tày-nguyên, miền đất mà ngay từ cuối thế kỷ XIX đã phát hiện được rất nhiều riêu có chuỗi tra cán nhưng chưa tìm được một di chỉ khảo cổ học nào có tầng văn hóa rõ rệt, thì đến năm 1953 — 1954, giữa lòng đất Pơ-lây-cu, hơn 200 đồ đá đã được lấy lên từ trong các tầng văn hóa khảo cổ học, trong đó, những chiếc riêu có chuỗi tra cán chiếm một số lượng quan trọng (8).

Trong khi ấy thì ở cùng một địa khu, nhưng biên giới quốc gia hiện tại đã phân định là thuộc nước Lào láng giềng, ở tỉnh Khăm-muộn, nhiều di chỉ với số lượng riêu chuỗi tra cán phong phú tương tự, cũng đã được phát hiện. Chỉ riêng di chỉ Ma-ha-xay cũng đã tìm được tới hơn 30 riêu có chuỗi tra cán (9).

Trái lại, càng ở xa địa khu này, nhìn chung, số lượng riêu có chuỗi tra cán lại càng thấy ít đi. Ở phố Bình-gia (Lạng-sơn) chỉ tìm thấy có một chiếc riêu có chuỗi tra cán (10). Ở Phùng-nguyên (Phú-thọ), trong đợt khai quật tháng 11-1959, trong số 50, 60 lưỡi riêu thu thập được, chỉ có một chiếc là riêu có chuỗi tra cán (11). Ở di chỉ Ba-xã (Lạng-sơn), số lượng riêu có chuỗi tra cán tìm thấy có thể coi là vào loại phong phú nhất ở địa khu này, nhưng cũng chỉ mới lên tới con số 4 (12).

Sự tình này đã cho phép có thể đoán định rằng một khu vực trung tâm của chiếc riêu

(1) Lộc-dã Trung-hùng: *Riêu tra cán ở Pô-li-nê-di và nguồn gốc của nó*, tài liệu dẫn trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* của Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn.

(2) P. Lévy: *Recherches préhistoriques dans la région de Mu-Prei*, 1943, trang 17.

(3) Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn. Sách đã dẫn, trang 129.

(4) Hoàng-Lương và Trần-Hà: « Thử bàn về quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy Việt-nam » (Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 31 năm 1961, trang 42).

(5) *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient*, t. XX, 1920, trang 202.

(6) E. Patte: « Le kjokkenmodding néolithique de Bàu-tró... » Sách đã dẫn, trang 9.

(7) Mansuy et Fromaget: « Stations néolithiques de Hang Rào et de Khe Tong », sách đã dẫn, trang 7.

(8) P.B.Lafont: « Note sur un site néolithique de la province de Pleiku », sách đã dẫn, trang 223.

(9) M. Colani: « Différents aspects du néolithique indochinois ». Sách đã dẫn trang 98.

(10) H. Mansuy: « Gisement préhistorique de la caverne de Phố Bình-gia » (*L'Anthropologie* t. XX, 1909).

(11) Nguyễn-văn-Nghĩa: « Báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ tàn thạch khí Cỏ-nhuế » (Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 11 năm 1960, trang 30).

(12) H. Mansuy et M. Colani: « Néolithique inférieur (Bacsonien) et néolithique supérieur dans le Haut Tonkin », sách đã dẫn, trang 38.

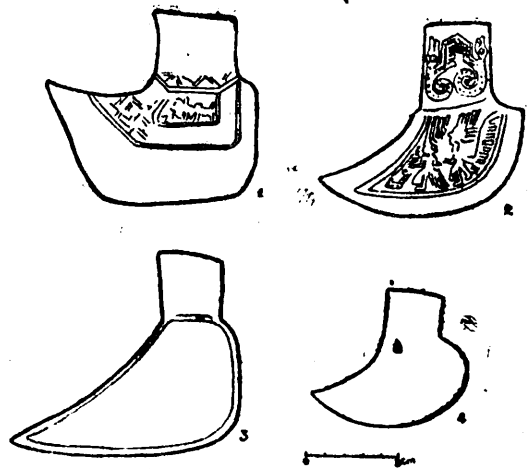
có chuỗi tra cán là miền Trung bán đảo Đông-dương (1).

Trở lên là vấn đề lai lịch của chiếc riu đá mài có chuỗi tra cán thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở thiên-niên-kỷ II trước công nguyên. Tới đây, chúng ta chuyển sang thời đại đồ đồng thau ở thiên-niên-kỷ I trước công nguyên. Tài liệu về thời kỳ này còn nghèo nàn, nhưng cũng đã hé cho chúng ta những tia sáng tốt đẹp về một loại riu rất độc đáo khác của một nền văn hóa đồ đồng thau rực rỡ, tồn tại trong thời đại đó: nền văn hóa Đông-sơn.

Nói tới nền văn hóa Đông-sơn nổi tiếng thế giới, nhiều người thường nhắc tới hai loại di vật tiêu biểu của nó là những chiếc trống đồng và những chiếc lưỡi riu đồng hình dao xén. Ở đây, trong phạm vi giới hạn của đề tài, chúng tôi chỉ xin đề cập tới loại riu có lưỡi hình dao xén của nền văn hóa đó.

Cũng như những chiếc riu đá mài có chuỗi tra cán, trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, những chiếc lưỡi riu đồng thau hình dao xén đã được phát hiện ở nhiều địa điểm trên một khu vực rộng lớn, bao gồm miền Bắc nước ta hiện nay, và cũng đã nhận được những lời trầm trồ, thán phục: «kỳ dị», «đặc biệt», v.v. của các học giả ngoại quốc như những chiếc riu đá mài có chuỗi tra cán. Và càng về sau, những chiếc lưỡi riu hình dao xén càng được phát hiện nhiều trên lãnh thổ nước ta, nhất là từ ngày hòa bình lập lại, với phương hướng công tác chú trọng nghiên cứu thời đại đồ đồng của n,ành khảo cổ học nước ta, những riu thuộc loại hình này đã góp thêm nhiều nét phong phú mới cho nền văn hóa đồ đồng của nước ta.

Đó là những chiếc riu, như tên gọi của nó, có hình dáng rất gần với những con dao xén của thợ da hiện tại. Đặt bên những chiếc riu thông thường cùng thời với nó, hình dáng chiếc lưỡi riu hình dao xén trông khác hẳn. Riu có hai phần: phần chuỗi, có họng để tra cán, và phần lưỡi, dáng cong cong, lượn vòng. Kích thước của chúng, cái lớn, khoảng 10 cm ngang, 12 cm dọc, cái nhỏ khoảng 7 cm ngang, 8 cm dọc. Trên một số riu, còn có những đường nét hoa văn trang trí hình người hóa trang thành chim, hình muông thú, hình thuyền ... rất đẹp. Hình dáng, kích thước, hoa văn trang trí của riu cũng theo từng giai đoạn biến thiên của thời gian mà thay đổi. Đại thể, những lưỡi riu cỡ



Bản vẽ 11 — Lưỡi riu hình dao xén.

- 1 — Phát hiện được ở Việt-tri (1960)
- 2 — Phát hiện được ở Đông-sơn (1927)
- 3 — Phát hiện được ở Việt-khê (1961)
- 4 — Phát hiện được ở Thiệu-dương (1960)

hơn thì nét cong của riu còn chưa thuần, kích thước lớn, có hoa văn trang trí. Còn những chiếc mới hơn thì nét cong lượn rất khéo, kích thước nhỏ, không có hoặc ít có hoa văn, và có thêm một lỗ đục ở ngang họng (xem bản vẽ 11)

Chỉ bằng vào hình dáng chiếc riu như vậy cũng đã có thể kết luận chúng là những sản phẩm kết tinh của một trình độ kỹ thuật rất cao và một khiếu thẩm mỹ rất độc đáo. Phần lưỡi cong vút của chiếc riu cho phép chủ nhân của nó, trong một nhát chặt hoặc chém, có thể làm luôn cả hai công việc: cưa và cắt. Vết chặt vì vậy sẽ ăn rất sâu. Đồng thời, lưỡi riu lại không bị cản chặt vào vật bị chém, có thể rút ra một cách dễ dàng. Đặc biệt là phần cong của phía bên phải lưỡi riu, nơi tiếp xúc đầu tiên của cả chiếc riu với vật bị chặt, được cấu tạo thành một vòng rộng và ngắn, sẽ giúp cho phần lưỡi ở nơi đó trở thành chỗ khỏe

(1) Trước đây M. Colani và một số người khác đã thu thập được khá nhiều riu có chuỗi tra cán ở miền Cao-bằng. Gần đây ở Yên-bái, cũng đã phát hiện được hàng loạt riu có chuỗi tra cán rất điển hình. Chúng tôi hy vọng những tài liệu đang được tiếp tục phát hiện sẽ góp phần vào việc đoán định thêm những khu vực trung tâm của loại riu này.

nhất của chiếc rìu, chịu đựng tốt những va chạm đầu tiên. Chính ở chỗ đó mà cấu tạo chiếc rìu dường như bị lệch, mất về chân phương, cần đối thông thường, nhưng cũng chính ở chỗ ấy mà chiếc rìu lại có một dáng rất độc đáo mà đường nét vẫn hòa hợp, uyển chuyển. Phải có tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm lao động, phải có một khiếu thẩm mỹ tinh tế và độc đáo, mới có thể sáng tạo được những chiếc lưỡi rìu có hình dáng như vậy.

Những chiếc lưỡi rìu độc đáo này hầu như chỉ phát hiện được một cách có hệ thống ở trên lãnh thổ nước ta, nên vấn đề trung tâm phân bố của nó không đặt ra. Và lại, tình hình tài liệu hiện tại cũng chưa cho phép làm như vậy. Nhưng vấn đề đã được đặt ra rồi, là vấn đề nguồn gốc của loại rìu ấy. Những học giả thực dân tư sản vốn rất quen phủ nhận tất cả mọi sáng tạo của lịch sử nước ta, lại một lần nữa, đã tìm cách giải thích nguồn gốc của chiếc rìu này. Ở đây, chúng ta lại gặp lại Ghen-đóc. «Nhà học giả của thuyết thiên di và vay mượn» này đã tuyên bố về chiếc rìu hình dao xén như sau: «Chúng ta biết rằng nó bắt nguồn ở châu Âu, và bằng con đường Si-bê-ri, truyền tới Trung-quốc...» và như vậy là tới Việt-nam (1).

Chúng tôi xin phép không bàn đến điều tưởng tượng của Ghen-đóc, mà được đi thẳng ngay vào việc trình bày ý kiến của chúng tôi về nguồn gốc của những chiếc lưỡi rìu hình dao xén này. Giải quyết vấn đề này tức cũng là động chạm tới một vấn đề khảo cổ học rất lớn mà hiện nay hầu như vẫn còn là «vấn đề treo»: vấn đề nguồn gốc của nền văn hóa đồ đồng Việt-nam. Đây là một vấn đề rất khó. Ở Trung-quốc, tài liệu giúp cho việc nghiên cứu vấn đề này tương đối phong phú và dứt khoát. Nhiều loại di vật của nền văn hóa đồ đồng lại thấy có hoa văn, hình dáng, công dụng, rất giống với những di vật của nền văn hóa hậu kỳ đồ đá mới, tuy chất liệu có khác. Ở nước ta, tình trạng đó không thấy rõ rệt. Chính sự việc này đã khiến nhiều học giả ngoại quốc trước kia kết luận rằng nền văn hóa đồ đồng Việt-nam là một nền văn hóa ngoại lai (2). Không có tham vọng và giới hạn của đề tài cũng không cho phép giải quyết toàn bộ vấn đề lớn đó, ở đây chúng tôi chỉ xin sơ bộ trình bày ý kiến về vấn đề nguồn gốc của chiếc rìu hình dao xén, một loại hiện

vật tiêu biểu của nền văn hóa Đông-sơn của thời đại đồ đồng Việt-nam, để các đồng chí tham khảo và chỉ bảo cho. Chúng tôi cho rằng, chiếc rìu độc đáo này của thời đại đồ đồng — rìu hình dao xén — là bắt nguồn từ chiếc rìu độc đáo kia của hậu kỳ thời đại đồ đá mới — rìu có chuỗi tra cán. Cái độc đáo này đã sinh ra cái độc đáo kia.

Trước hết là về hình dáng. Trong số những chiếc rìu có chuỗi tra cán hậu kỳ thời đại đồ đá mới, có một số — có lẽ là ở vào giai đoạn phát triển nhất của thời đại đồ đá đó — có phần lưỡi hình cong (xem bản vẽ 1, hình 3—6). Từ chỗ phần lưỡi còn thẳng ngang tiến tới chỗ phần lưỡi có một độ cong càng ngày càng lớn là một tiến bộ về mặt kỹ thuật chế tác cũng như sử dụng của chủ nhân những chiếc rìu có chuỗi tra cán. Chế tác một chiếc rìu lưỡi cong đòi hỏi phải có một kỹ thuật mài rất tinh tế. Và khi sử dụng, phần lưỡi cong này sẽ làm cho động tác chặt, chém được chính xác, gọn gàng, lại tránh được sự hư hại, sút mẻ công cụ. Chính phần lưỡi cong này đã khiến cho chiếc rìu có chuỗi tra cán vốn đã có nhiều điểm tương tự như chiếc lưỡi rìu hình dao xén, nay lại càng nhích gần tới chiếc lưỡi rìu hình dao xén hơn. Đặc biệt, ở một số rìu có chuỗi tra cán tìm thấy tại một số địa phương, đã thấy xuất hiện tính chất không cân xứng giữa hai vai rìu, một vai thu hẹp lại, một vai mở rộng ra (xem bản vẽ 1, hình 5, 6). Ở hình dáng những chiếc rìu này, có thể dễ dàng nhận thấy những yếu tố tiền thân của những chiếc lưỡi rìu hình dao xén đầu tiên. Chính trên cơ sở hình dáng của những chiếc rìu như thế, cộng với những khả năng của phương pháp chế tác mới (đúc), mà những nét cong, đường lượn, mũi nhọn được dễ dàng thể hiện, chiếc lưỡi rìu hình dao xén đầu tiên đã xuất hiện đề rồi

(1) H. Geldern, sách đã dẫn, trang 138.

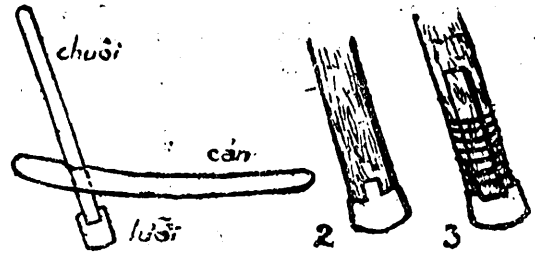
(2) Có thể kể hàng loạt ý kiến, tuy màu sắc khác nhau, nhưng cùng một gốc gác này. Chủ trương thuyết «Bắc-lai» có V. Goloubew (*L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam* — 1929), O. Janse (*Archaeological Jese arch in Indochina, vol I, 1917*), B. Karlgren (*The date of the early Đông-sơn culture, 1942*)... Chủ trương thuyết «Tây-lai» có H. Geldern (*L'art préboudhique de la Chine et de l'Asie ou Sud-Est et son influence en Océanie, 1939*)...

qua từng giai đoạn biến thiên của thời gian mà tiến tới chỗ có hình dáng của một chiếc lưỡi rìu hình dao xén hoàn chỉnh.

Sự liên hệ giữa hai kiểu rìu độc đáo này còn thấy thể hiện ở chỗ chúng cùng có chung một cách sử dụng nữa. Nhìn vào chiếc rìu có chuỗi tra cán cũng như chiếc rìu có lưỡi hình dao xén, có thể thấy rõ ràng chúng không thể là một công cụ hoàn chỉnh, có thể độc lập sử dụng mà không cần sự viện trợ của một bộ phận thắp nhập khác. Bộ phận thắp nhập đó có thể làm bằng tre, gỗ. Việc tìm thấy ở di chỉ Đồng-khồ (Thiệu-dương—Thanh-hóa) cũng như ở Việt-khê (Thủy-nguyên — Hải-phòng) những mẫu gỗ mục còn nằm ở trong họng những chiếc lưỡi rìu đồng chứng tỏ điều đó. Nhưng cách tra, ghép những vật thắp nhập đó như thế nào? Cách sử dụng chúng ra sao? Hiện nay chúng ta không còn một chiếc rìu hoàn chỉnh, nguyên vẹn nào để nghiên cứu điều đó, bởi vì quãng thời gian dài đặc hàng nghìn năm đã hủy hoại mất thứ nguyên liệu kém bền chắc là tre, gỗ rồi. Chỉ có thể tìm thấy hình bóng của chúng qua một số tài liệu dân tộc học và khảo cổ học khác như sau:

Về chiếc rìu có chuỗi tra cán, có thể thấy những nét tương tự, phỏng phát của nó ở chiếc rìu hiện đại (xem bản vẽ III, hình 1). Có thể cũng phần lưỡi, phần chuỗi, và phần cán như thế. Chỉ có điểm khác là phần lưỡi của chiếc rìu hiện đại thì bằng sắt, còn phần lưỡi của chiếc rìu cổ thì bằng đá. Có thể có nhiều cách ghép chuỗi vào lưỡi. Cách thông thường là ốp tre hoặc gỗ vào hai bên vai rìu để giữ lưỡi rìu khỏi xô lệch sang phải hoặc sang trái (xem bản vẽ III, hình 2), rồi lại ốp tre hoặc gỗ vào hai mặt rìu, buộc lại, để giữ lưỡi rìu khỏi xô xệch về đằng trước hay đằng sau (xem bản vẽ III, hình 3). Sau đó thì tra chuỗi vào cán.

Cách ghép chuỗi này tốt nhất là đối với loại rìu có vai dựng, rồi đến loại rìu có vai ngang (xem bản vẽ I, hình 3, 4), vì khi chặt chém, sức đẩy bật lên sẽ khiến cho phần vai và chuỗi càng tì chặt vào nhau. Trái lại, đối với loại rìu có vai xuôi (xem bản vẽ I, hình 1, 2), cách ghép chuỗi này có thể không tốt lắm, vì sức đẩy bật lên sẽ khiến chỗ ghép giữa vai và chuỗi bị trượt đi. Như vậy, có thể loại lưỡi rìu có vai xuôi này được tra trực tiếp ngay vào cán ngang luôn, và như vậy, trở nên có hình dáng và có công dụng giống như một chiếc búa.



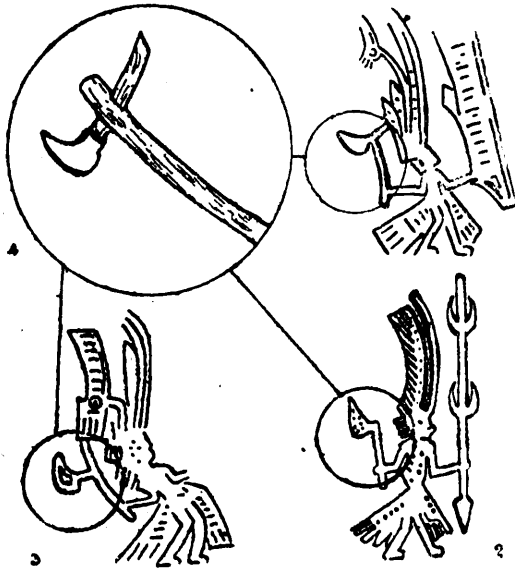
Bản vẽ III.

1. Rìu hiện đại (Theo báo khoa học thường thức, số 49)
2. Ghép chuỗi 1: ốp vai.
3. Ghép chuỗi 2: ốp mặt.

Từ chỗ cách sử dụng rìu mà chúng tôi thấy cần phải xác định tên gọi của loại rìu này cho đúng. Những tiếng « rìu có chuỗi tra cán », theo chúng tôi, phải là tiếng để chỉ cả một chiếc rìu có đầy đủ các bộ phận: lưỡi, chuỗi, cán. Nếu dùng những tiếng đó chỉ để chỉ loại hiện vật đá mà khảo cổ học ngày nay thường phát hiện được, là phần còn lại không bị hủy hoại của cả chiếc rìu, thì e rằng không đúng. Vì rõ ràng rằng đó chỉ là phần lưỡi. Hơn nữa những tiếng « chuỗi tra cán » để chỉ đoạn đá nhỏ lên giữa hai vai có thể cũng không đúng, bởi vì, nếu theo như cách ghép chuỗi tra cán đã nói ở trên, thì chính phần tre, gỗ ghép vào đoạn đá đó mới gọi là « chuỗi ». Bởi vậy, cần cứ theo cách sử dụng và hình dáng của nó, chúng tôi đề nghị gọi loại hiện vật đá mà khảo cổ học thường phát hiện được, và đã nói ở trên, là « lưỡi rìu có vai » (với cả 4 từ đầy đủ của nó, vì từ « lưỡi » thường cũng hay bị bỏ quên), thay cho những tiếng « rìu có chuỗi tra cán » mà lâu nay nhiều người vẫn quen gọi.

Về chiếc rìu có lưỡi hình dao xén của thời đại đồ đồng thì may mắn hơn, chúng ta đã có được những tài liệu khảo cổ học đồng thời với nó, có thể rọi những tia sáng rõ ràng, giúp vào việc chứng minh rằng cách sử dụng của chúng cũng giống hệt như chiếc rìu có chuỗi tra cán với chiếc lưỡi rìu có vai bằng đá kể trên. Chúng tôi muốn nói tới những hình người kỳ dị hóa trang thành chim, khắc trên một số di vật bằng đồng của nền văn hóa Đông-sơn, đặc biệt là những chiếc trống đồng. Trong số những người hóa trang thành chim này, có một số người cầm những chiếc rìu ở tay. Đó những chiếc rìu có một cán ngang, và tra vào chiếc cán đó, là một chuỗi dọc ghép vào một chiếc lưỡi rìu.

hình dao xén, giống hệt như cách sử dụng chiếc lưới riu có vai kẻ trên (xem bản vẽ IV)



Bản vẽ IV

1. Hình người trên trống đồng Ngọc-lũ (Viện bảo tàng Lịch sử).
2. Hình người trên thập đồng Đào-thịnh (Viện bảo tàng Lịch sử).
3. Hình người trên trống đồng Hoàng-hạ (Viện bảo tàng Lịch sử).
4. Chiếc riu chuỗi có tra cán với lưới riu hình dao xén dựa theo các hình vẽ trên.

Như vậy, tóm lại, mối liên hệ rõ ràng về mặt hình dáng và cách sử dụng của hai loại lưới riu độc đáo kẻ trên đã cho phép chúng tôi sơ bộ đoán định rằng: chiếc lưới riu hình dao xén của thời đại đồ đồng đã bắt nguồn từ chiếc lưới riu có vai hậu kỳ thời đại đồ đá mới, và là những sản phẩm của chính những cư dân cổ, những người lao động cổ, trong thời nguyên thủy và cổ đại, đã sinh sống liên tục ở trên đất nước ta (1).

Những loại hình công cụ độc đáo đó hẳn đã giữ một vai trò quan trọng trong nền sản xuất của xã hội đương thời (2). Về chiếc riu của thời đại đồ đá mới, nhà khảo cổ học Liên-xô Ác-xi-khốp-ski, trong tác phẩm quan trọng của mình, cuốn *Cơ sở khảo cổ học*, đã nhận định rằng đó là một thứ công cụ cực kỳ quý giá để dựng chòi và lều. Nhưng ở thời đại đó, đối với việc chế tạo những

chiếc thuyền nhỏ cần thiết cho việc đánh cá, thuyền độc mộc, xem ra ý nghĩa còn quan trọng hơn nhiều. Nhà khảo cổ học Liên-xô Xê-mê-nốp, trong cuốn sách nổi tiếng, cuốn *Kỹ thuật nguyên thủy*, cũng đã chứng minh rằng, với những chiếc riu đá mài, việc chế tạo những chiếc thuyền như thế, chỉ cần một thời gian là khoảng 12 ngày, và chặt một thân cây 25 cm đường kính cũng chỉ mất có 15 phút. Chắc chắn là chiếc riu có chuỗi tra cán nổi tiếng với những chiếc lưới riu có vai độc đáo của ta, trong thời nguyên thủy, còn có thể giúp cho việc tạo ra một hiệu suất lao động cao hơn thế nữa.

Về chiếc lưới riu hình dao xén, chỉ cần nhắc tới một sự kiện là ở di chỉ Đồng-khồ (Thiệu-dương — Thanh-hóa) — nơi mà rất nhiều chiếc lưới riu thuộc loại ấy đã được phát hiện, — hồi đầu năm 1961, đã tìm thấy một đoạn tre lớn được chặt vát một đầu. Vết chém trên đoạn tre rất ngọt, để lại một mặt chém thẳng băng trên đoạn tre, chứng tỏ phẩm chất cực tốt của loại công cụ đã để dấu lại ở đó. Loại công cụ đó có thể chính là những chiếc riu có lưới hình dao xén rất độc đáo của ta.

Ông Tạ-quang-Bửu, trong một bài nghiên cứu nhan đề *Cái riu của ta, một công cụ khoa học* (3), bằng những tính toán khoa học, đã chứng minh rất rõ những ưu điểm của chiếc riu của ta: «nhẹ, nhưng khỏe, và rất chính xác». Ngoài ra riu còn «có thể chặt như một côn dao lưới thẳng», «không những là riu

(1) Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ xin sơ bộ trình bày ý kiến về nguồn gốc của một loại di vật của nền văn hóa đồ đồng nước ta, đáng góp phần vào việc tìm hiểu nguồn gốc của toàn bộ nền văn hóa đồ đồng ấy. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp quay trở lại vấn đề khảo cổ học lớn này.

(2) Và có thể, cả trong chiến đấu nữa. Ranh giới giữa công cụ và vũ khí ở đây không có gì là rõ rệt. Khi cần thiết, những chiếc riu này dễ dàng trở thành những thứ vũ khí lợi hại. Nhưng trong tài liệu này, chúng tôi nhấn mạnh vào khía cạnh công cụ của loại di vật đó.

(3) *Khoa học thường thức*, số 49 năm 1961, tr. 3.

đẫn mà còn là một riu đẽo (équarissage)» và «bỏ mạnh đến bao nhiêu tay ta cũng không nghe dật này ở chỗ cầm».

Loại riu mà cho đến ngày vẫn còn là «một công cụ tốt» và «đối với người thợ rừng của ta, người nhỏ lại phải leo núi rừng hiểm trở, một công cụ như vậy thật là thuận tiện và chắc chắn» đó, chính là bắt nguồn từ những chiếc riu cổ của ta mà chúng tôi vừa trình bày ở trên. Có thể những ưu điểm của chiếc riu hiện đại là kết quả của cả một quá trình cải tiến lâu dài. Nhưng ở đây, điều đáng chú ý là những ưu điểm đó, ngay từ thời cổ, trong buổi đầu tiên, đã thấy xuất hiện rồi. Những người lao động đang sử dụng

những chiếc riu hiện đại ngày nay nói riêng, và tất cả những người lao động cần cù, dũng cảm và giàu sáng tạo của chúng ta hiện nay, bên mỗi thông cảm cố hữu giữa những người lao động dù là cỏ hay kim với nhau, còn có thể tự hào về những cư dân cổ, những người lao động cổ, xưa đã từng sống trên giải đất này, cách đây hàng ba bốn nghìn năm, cũng với một độ lao động cần cù, dũng cảm và giàu sáng tạo như thế, đã sáng tạo được những công cụ nổi tiếng và độc đáo, làm rạng rỡ cho nền văn minh nguyên thủy và cổ đại của chúng ta.

Tháng 10 — 1961

LƯU VĨNH - PHÚC

trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam

(Tiếp theo trang 14)

Sầm Dục-Anh sẽ rõ: «...Quân Sầm bắt ở Hưng-hóa mấy chục chị em phụ nữ Việt-nam, tuổi chừng trên dưới đôi tám, bắt chị em cắt tóc, mặc quần áo chúng, đến huyện Thanh-ba, các chị em thấy quân ông đến liền kêu la vang lên, tay chơi với kêu cứu, ông phái người đến hỏi, mới biết là quân Sầm bắt chị em Việt-nam, ông liền bước đến gần, các chị em liền xô về phía ông kêu xin cứu sống, ông biết quân Sầm vô lễ bắt người, liền gọi lại dùng thuyền nan đưa về quê quán, các chị em cảm động rơi lệ» (1).

Những việc làm tốt của quân Lưu vì sao bị mọi người quên đi?

Chúng ta có thể đi đến kết luận. Lưu Vĩnh-Phúc là một nhân vật lịch sử, ông có nhiều khuyết điểm, nhược điểm của thời đại mang trên người. Chúng ta xác nhận rằng quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc đã từng có những hành động giết chóc phá hoại có tính chất mù quáng để lại cho nhân dân Việt-nam một số ấn tượng xấu nhất định. Nhưng đó không phải là mặt chủ yếu, mặt chủ yếu là quân

Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc có thể gan góc và trung thành đứng về phía nhân dân Việt-nam trong những ngày gian khổ kháng Pháp, và đã lập được những chiến công oanh liệt có tác dụng lớn, có ý nghĩa lớn. Trong bài «Kỷ niệm Tôn Trung-Sơn tiên sinh» Mao Chủ tịch dạy chúng ta: «Cũng giống như rất nhiều nhân vật lịch sử vĩ đại đứng trước chỉ đạo trào lưu thời đại, đều có khuyết điểm của họ, Tôn Trung-Sơn cũng có khuyết điểm của ông. Điều này chúng ta cần phải xét điều kiện lịch sử để giải thích, làm cho mọi người hiểu, không thể khắt khe với người xưa được» (2). Theo ý chúng tôi, đoạn văn này của Mao Chủ tịch cũng có thể giúp chúng ta một nguyên tắc cơ bản khi đánh giá những nhân vật lịch sử, và đối với việc đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc, nguyên tắc này hẳn cũng giúp cho chúng ta đi đến kết luận công bằng và khoa học hơn.

(1) Như trên, quyền I, trang 275.

(2) Nhân dân nhật báo, 12-11-1956.



Bản về

MẦM MÔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

(Tiếp theo)

NGUYỄN-VIỆT

Ở làng Thổ-hà cách thị xã Bắc-ninh 4 cây số, cũng có một số cơ sở làm đồ gốm, quy mô sản xuất không lớn bằng Bát-tràng, nhưng đây cũng là những cơ sở thủ công có từ lâu đời và quan hệ sản xuất ở đó cũng tương tự như ở Bát-tràng.

Tài liệu sử cũ kể lại rằng Thổ-hà và nghề gốm của nó có từ giữa thế kỷ XV. Dân làng ở đây vốn là dân ở làng Đầu-khe Hải-dương lên đây thành lập làng từ năm 1465 (1). Nằm ngay trên bờ sông Cầu, Thổ-hà, cũng như Bát-tràng nằm trên bờ sông Hồng, là một địa điểm rất thuận lợi cho việc làm đồ gốm vì việc chuyên chở củi, đất sét từ xa đến bằng đường thủy rẽ tiền nhất cũng như việc chuyên chở đồ gốm sản xuất ra đi các nơi khác bằng đường thủy cũng thuận lợi và rẽ nhất.

Sản phẩm chủ yếu của Thổ-hà là tiều, vại, nồi đình... còn chum và gạch là nem thì chỉ thỉnh thoảng mới sản xuất. Lò Thổ-hà, loại lớn nhất có thể xếp được 700 chiếc tiều, loại nhỏ nhất xếp 200 tiều. Hiện nay ở đây còn lò của bà Liễu-Oánh và cụ Hiệu là những chiếc lò từ 5,6 đời về trước. Theo lời các cụ kể lại, khi cụ Hiệu ra làm chủ lò (vào khoảng năm 1910) thì cụ có thừa hưởng một chiếc lò từ ông cụ tứ đại để lại. So sánh chiếc lò của cụ Hiệu với các lò làm về sau này, chúng tôi không thấy có điểm nào khác nhau đáng kể; vì thế chúng tôi cho rằng những kiểu lò Thổ-hà này đã có ít ra là trước thời Pháp thuộc... Trong một cơ sở làm gốm, lò là công cụ sản xuất chủ yếu; bình thường một chủ lò có một hoặc hai lò nhưng cũng có những chủ lò giàu có, có đến ba bốn lò. Phục dịch xung

quanh một cái lò, có 4 người vào lò và đốt lò do một ông Sư lò điều khiển, 4 người dỡ lò, một số thợ làm vại, tiều, nồi đình, một số người gánh đất, gánh củi và bồ củi (hoặc cỏ). Thường thường người chủ có một lò xử dụng vào khoảng từ 25 đến 30 công nhân, kể cả công nhân dỡ lò và đốt lò. Lương cao nhất là những người vào lò và đốt lò và chuốt vại; lương thấp nhất là những người gánh đất, củi (hoặc cỏ) v.v... Lương đã cao, những người vào lò, đốt lò và chuốt vại, nồi còn được nuôi cơm. Vào khoảng năm 1928, theo lời cụ Trịnh-đắc-Tĩnh, một chủ lò năm nay 72 tuổi, người Sư lò thường thường ngoài cơm ngày hai bữa, lĩnh 1đ.50 một ngày trong lúc đó người gánh đất, không có cơm, lĩnh hàng ngày từ 0đ.40 đến 0,đ50 thôi. Theo lời các cụ phụ lão ở làng Thổ-hà, thì «lề lối làm ăn» ở các lò như thế đã có từ rất lâu đời; cụ Trịnh-đức-Tĩnh năm nay 72 tuổi, lúc ra làm lò, vào khoảng 1910, còn được gặp các cụ Sư lò 70, 80 tuổi — cụ Sư Thốc, Sư Minh v.v... và các cụ Sư đó kể lại rằng vào thời Tây chưa sang, công việc làm ăn ở Thổ-hà còn phần thịnh hơn thời bây giờ (1910) nhiều, vì lúc đó chưa có thể lệ kiểm lâm của Tây (2), các lò còn đốt bằng củi chứ không phải đốt bằng cỏ; các cụ Sư đó kể lại là lò lúc ấy to cho nên phải có đến 6 người vào lò và đốt lò và 6 người dỡ

(1) «Essai sur les Tonkinois» Dumoutier. trang 78.

(2) Theo lời cụ Tỉnh và cụ Lai kể lại, thế lệ kiểm lâm ngặt nghèo của Pháp đã làm cho Thổ-hà thiếu củi và do đó phải làm lò nhỏ đốt bằng cỏ.

lò; số thợ chuốt vại, vắn vại cũng đông hơn năm 1910... Cũng theo lời các cụ Sư Thóc Sư Minh kể lại cho cụ Tỉnh, cụ Lai v.v..., thì làng Thổ-hà bắt đầu làm gạch là nem (loại 30cm/30cm) từ năm Tự-Đức thứ 12 (1859) nhưng việc làm gạch là nem lại là một tai họa cho dân làng: gạch do quan tỉnh gửi mẫu về Hà-nội và Huế được ít lâu, là Triều đình sức ngay cho dân làng phải làm đê nộp lên trên; lúc đầu số gạch phải nộp còn ít nhưng cứ dần dần tăng lên đến nỗi mà một số lò phải đình tất cả các công việc khác để chuyên làm gạch là nem nộp lên Triều đình. Nhưng giá cả mà Triều đình ban cho thì rất nhiều khi không đủ vốn. Đầu năm Tự-Đức thứ 14 (1861), một số chủ lò phá sản phải bỏ trốn đi nơi khác. Dân làng thiếu công ăn việc làm, và nhất là từ trước tới nay không có một mẫu ruộng nào, lâm vào cảnh đói. Đề trả công và an ủi (1) dân làng, ít lâu sau Triều đình ban cho làng bốn chữ ghi công «Mỹ tục thuần phong». Với những tài liệu trên, chúng tôi cho rằng những lò gốm Thổ-hà, với quan hệ bóc lột giữa chủ và thợ như thế đã có từ lâu, ít ra là trước thời Pháp thuộc, cuối thời phong kiến.

Có thể có ý kiến cho rằng cần phải xét xem sản phẩm gốm ở Thổ-hà có phục vụ cho một vùng rộng lớn hay chỉ phục vụ riêng địa phương Bắc-ninh Bắc-giang thôi vì như chúng ta đều biết, sản xuất chỉ có tính chất tư bản chủ nghĩa khi sản phẩm phục vụ một thị trường tiêu thụ rộng lớn...

Đồ gốm Thổ-hà (tiểu, vại, chum v.v...) ngay trong thời kỳ phong kiến đã được đưa về thủ đô Hà-nội và từ thủ đô bán đi các nơi; phố hàng Mắm hiện nay buôn đồ gốm Thổ-hà, ngày xưa là thuộc phường Đông-các; tiểu sành của Thổ-hà bán đi khắp nơi miền Bắc, chum, kiệu đã bán xuống những cơ sở sản xuất mắm Cát-hải (Quảng-yên). Chỉ có một điểm khác với Bát-tràng là không có tài liệu sử cũ nào ghi chép là sản phẩm Thổ-hà đã bán đi nước ngoài.

Tuy có một thời kỳ Thổ-hà phải nộp gạch là nem lên Triều đình, nhưng nói chung sản phẩm của Thổ-hà là hàng dân dụng và vì thế mà Thổ-hà đã tồn tại và phát triển được; vì thế mà Thổ-hà không bị Triều đình phong kiến trực tiếp điều khiển chi phối và ở đó chủ nghĩa tư bản có điều kiện phát triển.

Hiện nay chúng tôi mới có điều kiện thời gian để nghiên cứu một vài cơ sở sản xuất gốm như trên. Chúng tôi cho rằng nếu có

nhiều người và nhiều thời gian tìm tòi tài liệu nữa, thì có thể tìm được quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở những làng chuyên môn có những nghề cần tập trung nhiều vốn, xử dụng nhiều thợ tỉ như những làng làm đường cung cấp cho thị trường nội địa và cả cho ngoại quốc nữa, hoặc những làng làm tơ lụa v.v...

Có thể có ý kiến đặt câu hỏi xem các phường hội thủ công có điều kiện trở thành những cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa không? Không có tài liệu sử cũ nào nói là phường hội đã trở thành tư bản chủ nghĩa, mặc dầu quan hệ giữa người phường trưởng hay phó cả với những người thợ bạn không chặt chẽ như ở các phường hội Âu châu. Ngay dưới thời Pháp thuộc, ở các phường thủ công lưu động như hội một tượng (thợ mộc), hội ngỗng tượng (thợ nề)... quan hệ giữa người phó cả với các thợ bạn vẫn không phải là quan hệ tư bản chủ nghĩa. Ở các làng chuyên môn cũng vậy, vẫn có những phường đi làm thuê cho các chủ lò bát chủ lò chum v.v... Có nhận định lầm lẫn cho rằng trong các phường đã có quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, có lẽ là vì nhiều khi người ta đã dùng danh từ phường để gọi các làng chuyên môn, tỉ như người ta gọi làng Bát-tràng là phường Bát-tràng nhưng danh từ phường lúc này chỉ bao hàm ý nghĩa một đơn vị hành chính, một xã, một thôn chuyên làm một nghề nào đó mà thôi.

Cũng có ý kiến cho rằng đến triều Nguyễn, vị chế độ bóc lột thêm nặng nề, hà khắc, cho nên mầm mống tư bản chủ nghĩa đã có từ thế kỷ XVII, XVIII không lớn lên được, co rút lại (1). Không thể thế được. Chế độ nhà Nguyễn, dù có hà khắc hơn nữa, cũng chỉ có tác dụng làm cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản không thuận buồm xuôi gió, chậm đi thôi, nhưng nhất định là quan hệ tư bản chủ nghĩa ở triều Nguyễn phổ biến hơn ở thế kỷ XVII, XVIII, vì chủ nghĩa tư bản, cũng như bất cứ một quan hệ sản xuất tiến bộ nào trong lòng một chế độ mâu thuẫn với nó, vẫn cứ phát triển ngoài ý muốn của tập đoàn thống trị đương thời.

Đến triều Nguyễn, chúng ta bắt đầu thấy hình thức bán đấu giá, hình thức lĩnh trưng trở nên phổ biến:

(1) Minh-Tranh Kiến-Giang. Sách đã dẫn trang 27.

«...Tháng 2. (1825), định lệ bán đấu giá đầm ngòi từ Thừa-thiên trở ra Bắc đến Thanh-hóa, trở vào Nam đến Bình-thuận, hàng năm lấy ngày 15-11 âm lịch bán đấu giá, đến ngày 1-12, sổ sách làm xong đệ lên bộ...» (Đại Nam thực lục chính biên, kỷ II, quyển 25).

«...Gia-Long năm thứ 1 chuẩn định...những tuần ti chợ búa, bến đò và hồ ao ở các trấn ngoài Bắc-thành, từ nay trở đi, chỗ nào có nhiều đơn xin lĩnh trưng, mỗi đơn xin trả bao nhiêu tiền, thì bộ hộ và bộ binh hội đồng thu tất cả các đơn ấy, đề ngày tháng, rồi xét xem đơn nào trả giá cao thì đem trình quan tổng trấn ..., bàn xét xác thực rồi cho đơn nào cao nhất...» (Đại Nam hội điển, quyển 50).

«Minh-Mạng năm thứ 10. Những tuần Trinh-xá, Quán-tư, Bảo-thắng và Định-hương ở Bắc-thành vì không có người lĩnh trưng, Triều đình đang chọn cử quan kinh ra thu thuế, thì có bọn Liêu-minh-Thái và Đỗ-huy-Trung xin lĩnh trưng như giá đã định...» (Đại Nam hội điển, quyển 50).

Như vậy là chúng ta thấy ngay triều đình Huế cũng đã phải sử dụng những hình thức tư bản chủ nghĩa. Có phải vì triều đình thiếu quan lại hoặc chức việc để giao phó những việc trên không? Không phải thế, mà là vì cho bán đấu giá cho lĩnh trưng như vậy có lợi cho công quỹ hơn là cử quan lại, chức việc đi phụ trách trực tiếp các công việc thu thuế chợ, thuế đò, thuế tuần ti, nuôi cá, thả sen ở các đầm ao v.v...

Ở những thế kỷ XVII, XVIII, triều đình coi việc cho ai đi khai một cái mỏ nào là một ân huệ và những người khai mỏ đều là quan lại, nhưng sang thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã cho tư nhân lĩnh trưng các mỏ :

« Gia-Long năm thứ VII. Tấu chuẩn: việc lĩnh trưng (chúng tôi nhấn mạnh N. V.) xưởng đồng Tự-long trấn Tuyên-quang từ nay trở đi, mỗi năm nộp 800 quan tiền... (Đại Nam hội điển, quyển 40).

« 1824 quan Bắc-thành tâu: 5 mỏ vàng, kẽm, đồng, diêm tiêu, diêm muối ở các trấn... chủ mỏ và người làm xiêu tán cả, xin miễn thuế cho các mỏ ấy. Nhà vua cho miễn những mỏ sau đây: Mỏ vàng Đồng-bộc ở Lạng-sơn..., kẽm ở An-lãng Hải-dương, 2 mỏ đồng đỏ ở Mãn-đô và Lâm-kê » (Đại-nam thực lục chính biên, kỷ II, quyển 23).

« 1822. quan ở Bắc-thành tâu nói: 3 mỏ phúc-sơn, Nhân-sơn, Bông-ngãi ở Thái-

nguyên chất bạc hao thiếu, người lĩnh trưng phần nhiều khổ sở vì phải đền; vua đặc cách giảm thuế Phúc-sơn trước 400 lạng, nay giảm 100 lạng...» (Đại nam thực lục chính biên, kỷ II, quyển 18).

Hình thức lĩnh trưng còn được áp dụng lan rộng với những công việc kinh doanh khác:

« Năm Gia-Long thứ II. Lệ định: thế lệ đánh thuế riêng những tấm ván gỗ sam (gỗ thông N.V.), ở xã Phương-độ, châu Vị-xuyên, trấn Tuyên-quang. Ở sơn phận xã ấy, có sản xuất gỗ sam. Những người lĩnh trưng mộ phu đến, dẫn làm những tấm ván cong và thẳng, phát mại nộp thuế (không có trụ sở đánh thuế ngay mà người lĩnh trưng cử việc bán...) » (Đại Nam hội điển, quyển 49)

Qua các tài liệu trên đây, chúng ta thấy dưới triều Nguyễn, hình thức lĩnh trưng, bán đấu giá đã được sử dụng khá rộng rãi. Thường thường, những hình thức này chỉ có khi quan hệ tư bản chủ nghĩa đã ra đời. Nhất là trong điều kiện tập đoàn thống trị nhà Nguyễn còn đang muốn vươn tay ra nắm mọi ngành kinh tế, thì việc nhà Nguyễn phải dùng những hình thức bán đấu giá, lĩnh trưng đối với các hầm mỏ, tuần ti, bến đò, rừng gỗ v.v... chứng tỏ rằng chủ nghĩa tư bản vẫn cứ phát triển, dù nhà Nguyễn muốn hay không muốn.

Ở xã hội Việt-nam lúc bấy giờ, những hình thức tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong lãnh vực thủ công nghiệp đã tác động lại với nông nghiệp như thế nào? Không tài liệu sử cũ nào nói đến chuyện như ở Anh, địa chủ đuổi nông dân đi để lấy ruộng cấy cừu cung cấp len cho kỹ nghệ len dạ, hoặc nói tới hiện tượng các địa chủ tư sản hóa như ở Âu châu. Nhưng trong nông nghiệp thời bấy giờ, hiện tượng thuê nhân công đã khá phổ biến và đã có địa chủ hoặc nông dân giàu có (k.ều phú nông) thường xuyên thuê mướn người làm, hoặc thuê từng vụ:

« ... tháng 7/1776, mất mùa, dân bị đói, giá gạo cao mà ruộng chiêm thì khô nẻ. Công việc làm ruộng không được tiện lợi; người nghèo khó phải nhòm từng cửa để xin làm thuê hoặc vay mượn mà không đất... » (1)

« ... Bà Võ thái phi nguyên là người làng Mi-thứ huyện ta, tổ tiên trước là người làng

(1) « Việt sử thông giám cương mục chính biên » tập XIX.

Tử-dương, huyện Thượng-phúc. Vì người cha đi ăn trộm bị người làng đem giết đi, khi ấy bà Phi mới lên 4 tuổi, mẹ mới ốm đi xuống Hải-dương, làm thợ cấy thuê ở nhà Võ công làng Mi-thử... » (1)

Tất nhiên hiện tượng thuê nhân công trong nông nghiệp vẫn chưa là hiện tượng bóc lột chủ yếu, vì lối bóc lột chủ yếu lúc bấy giờ của các địa chủ — gồm phần lớn là các quan lại được ban phát ruộng, các cường hào chức dịch đã chiếm đoạt được nhiều ruộng của dân và tên địa chủ to nhất là triều đại thống trị — là lối bóc lột tô chức không phải là lối thuê nhân công. Ở Gia-định, tức là Nam-bộ hiện nay, các địa chủ lớn nguyên là công thần của chúa Nguyễn, cũng áp dụng lối bóc lột tô là chính.

Tuy vậy hiện tượng đi làm mướn ở lãnh vực nông nghiệp không phải ngẫu nhiên mà có. Cuối thế kỷ XIV, khi nền kinh tế tiểu nông bắt đầu phát sinh và phát triển thì cũng đã có nông dân lưu vong đi làm thuê mướn, nhưng họ bị chính quyền phong kiến tập trung lại, thành phường « tá công » và thường thường bị triều đình bắt đi lính (2), hoặc bị bắt làm nô tỳ. Đến đầu Lê, hiện tượng làm thuê mướn cũng chưa phổ biến rộng rãi. Mãi tới những thế kỷ XVII, XVIII, sử sách mới ghi nhiều về hiện tượng đi làm thuê. Phải chăng đó là vì lòng nhân của các địa chủ đối với người nghèo? Không. Thật ra là vì thuê nhân công cày cấy ruộng đất đã có lợi hơn phát canh thu tô. Theo chúng tôi, lối bóc lột nhân công xuất hiện ở nông nghiệp báo hiệu rằng ở xã hội Việt-nam thời bấy giờ phú nông đã ra đời và dần

dần sẽ trở thành một tầng lớp xã hội, một thế lực tư bản chủ nghĩa ở nông thôn.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày một số hình thức kinh tế: chủ bao mua, những cơ sở sản xuất trên một quy mô khá rộng lớn, người lính trung mỗ, chợ, thuế đò, mộ phu làm gỗ, địa chủ phú nông thuê mướn nhân công v.v... Đó là những mầm mống tư bản chủ nghĩa, những hình thức bóc lột tư bản đã xuất hiện lẻ tẻ trong lòng xã hội phong kiến Việt-nam. Sự có mặt của những hình thức này cho ta thấy rằng xã hội Việt-nam vào cuối thời phong kiến đã có những người chủ tư bản, những hình thức manh nha tư bản chủ nghĩa. Có thấy được như vậy mới giải thích được tại sao khi chủ nghĩa tư bản Pháp xâm nhập vào Việt-nam, đã có ngay những nhà thầu Việt-nam, những nhà tư sản Việt-nam chạy theo đế quốc Pháp, dựa vào đế quốc Pháp để kinh doanh một cách rất thành thạo. Phải chăng vì ở xã hội Việt-nam trước khi Pháp sang, đã có những hình thức manh nha tư bản chủ nghĩa và người ta đã biết phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa? Sự thực này lại càng rõ ràng khi người ta so sánh tình hình nước ta với tình hình ở một số các thuộc địa khác: nếu ở Việt-nam, ngay sau khi Pháp sang đã có những người tư sản Việt-nam tham gia công cuộc kinh doanh của thực dân Pháp một cách thông thạo, thì ở một số nhiều nước Phi châu — trước khi bị đế quốc xâm chiếm các nước này hãy còn ở tình trạng bộ lạc — rất lâu sau khi đế quốc Pháp đặt xong ách thống trị, mới xuất hiện dần dần một số tư bản bản xứ.

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT-NAM CUỐI THỜI PHONG KIẾN

Như trên chúng tôi đã trình bày, trong lòng chế độ phong kiến Việt-nam, vào những thế kỷ XVII, XVIII, XIX, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bắt đầu xuất hiện, tuy mới ở trạng thái manh nha.

Nhưng có phải vì quan hệ sản xuất tư bản còn chưa phổ biến, còn non yếu mà không ảnh hưởng gì đến thị trường hay không? Chúng tôi cho rằng không phải như thế. Vì ngay những nhân tố thúc đẩy tư bản chủ nghĩa Việt-nam ra đời — tỉ như việc bản cùng hóa và phân hóa nông dân, sự kích thích của ngoại thương... — không phải là không có tác dụng đối với thị trường. Nói đến những biểu hiện của quan hệ sản xuất

tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến mà không nói đến thị trường trong đó quan hệ này vận động, thì không những làm cho người ta khó hình dung được mức độ của chủ nghĩa tư bản tức là không đánh giá được những mầm mống tư bản chủ nghĩa mà cũng chẳng khác gì miêu tả một con người nhưng lại không nói một chút nào đến cái xã hội trong ấy người đó đang hoạt động.

(1) Phạm-đình-Hồ. « Vũ Trung tùy bút ». Nam phong số 126 trang 165.

(2) « Việt sử thông giám cương mục ». Trần Duệ tông. 1373.

Sự bán cùng hóa, sự phân hóa nông dân ở những thế kỷ XVII, XVIII đã mở rộng thị trường

Đến những thế kỷ XVII, XVIII, tập đoàn phong kiến thống trị họ Trịnh đã hoàn toàn thối nát. Bọn chúa Nguyễn ở đàng trong cũng vậy; một nhân vật tiêu biểu cho sự thối nát của tập đoàn chúa Nguyễn là Trương-phúc-Loan. Tài liệu sử cũ, ngay cả những tài liệu do triều đình phong kiến ghi chép, cũng nói rất nhiều về sự thối nát đó.

Tháng 10 âm lịch năm 1751, Nguyễn-cư-Trình, tuần phủ Quảng-ngãi, dâng thư lên chúa Nguyễn nói về tình trạng đau khổ của nhân dân:

«... Nay ở dân gian có ba điều tệ lớn: nuôi lính, nuôi voi và nộp tiền bị án... lại có bốn điều tệ nữa là:

1) Phủ huyện là chức trị dân, gần đây không chịu làm việc, chỉ chăm hỏi kiện tụng mà thôi... 2) Lâu nay phủ huyện chỉ dùng sự bắt bớ tra hỏi làm lương lộc để tiêu dùng, khiến cho của dân càng hao, tục dân càng bạc... 3) Dân lậu có hai hạng: có hạng trốn thuế mà du đãng, có hạng cơ hàn thiết thân mà bỏ làng đi, nay không chia đẳng hạng, hết thầy bắt phải ghi tên vào sổ, bắt phải đóng thuế. Bọn kia ắt sợ hãi xiêu lưu lẫn lút vào rừng rú. Xã dân lại phải bồi thường, thì họ chịu sao nổi... 4) Dân nên khiến cho tĩnh, đừng nên khiến cho động vì động thì loạn, tĩnh thì dễ trị. Nay khiến người đi săn bắn ở núi rừng, tìm gà, xét ngựa... đến đâu làm náo nhiệt, người người đều oán...» (Đại nam thực lục chính biên X, trang 17, 18).

Đàng trong là miền còn nhiều đất đai chưa khai phá mà nhân dân vẫn đói kém:

«1752: năm ấy kém đói, một phương gạo trị tiền 3 quan, du dân (dân không người bảo đảm, không có việc làm) nhiều người chết đói...» (Đại nam thực lục chính biên X, 17, 18)

Đoạn sau đây trong «Hoài Nam ca» của Hoàng-Quang cũng chỉ nói lên được phần nào đời sống đau khổ cùng cực của nông dân Đàng trong:

«... Ngọc vàng con hát, lấm bùn thẳm dân.
Ăn chơi cho sướng cái thân,
Béo mình những tưởng. Ốm dân chi sồn,
Lấy ai cứu chúng lấm than

Nóng muốn thêm nóng sâu càng thêm sâu.

Hãy còn hối lộ tham cầu

Trút hờn dưới thẳm, trông sâu trên xanh...»

Ở Đàng ngoài, dưới quyền thống trị của chúa Trịnh, nông dân nói riêng và nhân dân nói chung cũng đang sống trong cảnh lầm than cơ cực.

Chúa Trịnh bán quan tước, chức phẩm và tất nhiên những món tiền dùng để mua quan mua chức đó cuối cùng cũng lại do dân đen chịu đựng:

«Trịnh-Giang bảo quan dân nộp tiền sẽ được trao chức phẩm... Từ lục phẩm trở xuống nộp 600 quan tiền được tăng một cấp, dân thứ nộp 2800 quan được chức tri phủ, 1800 được chức tri huyện...» (Khâm định Việt sử, Hậu Lê chính biên, 38).

Tài liệu sử cũ của thế kỷ XVIII, hầu như cứ vài năm, lại ghi một trận đói kém:

«1712: từ tháng 6, đến tháng 12, không mưa, đói lớn... 1713: Mùa xuân giới hạn mãi, thóc gạo kém quá, dân gian đến nỗi phải ăn cả vỏ cây rễ cỏ, thầy người chết đói năm như rạ ở đường, thôn ở đâu đấy tiêu điều... đến mùa thu tháng 7, nước sông lên để lại vỡ, mấy hạt Sơn-tây, Sơn-nam, Thanh-hóa bị trôi mất vài vạn nóc nhà, nhân dân lại càng bị đói...» (Khâm định Việt sử, Hậu Lê chính biên, IV, 935).

«Mùa hạ tháng 5/1721 giới lâu không mưa, giá gạo kém quá. Sứ cho quan dân nộp tiền thóc vào sẽ được bỏ quan chức để lấy tiền thóc chăn cấp cho dân (Khâm định Việt-sử, Hậu Lê chính biên, quyển 35).

«1757, tháng 10, trấn Sơn-tây bị kém đói chết dịch.

1758: mùa thu tháng 8. Từ mùa hạ đến mùa thu không mưa, lúa mạ chết khô, giá gạo rất kém.

1759: mùa xuân tháng 2, xứ Thanh Nghệ đói to» (Khâm định Việt sử, Hậu Lê chính biên, 942).

Nạn quan lại tham ô phung nhiễu lan tràn:

«... Có kẻ ra làm quan mà chỉ tới mắt về ăn của đút, gây ra cái thói gian tham, lại còn cái thói dâm bôn vô sỉ...» (Vũ Trung tùy bút. Nam phong số 121, 9/1927).

Oán thù của nhân dân biến thành ca dao:

«... Tham tụng Lê-Hi, thiên hạ sâu bì...»

Từ chúa Trịnh đến các quan lại đều tham nhũng như vậy, cho nên việc áp bức bóc lột ở các cấp quan lại chức việc cơ sở lại càng tăng cường. Kết quả là một phần khá lớn nông dân xiêu tán đi các nơi, hoặc tập tụ lại « làm loạn » và ruộng nương kể cả công điền, thì tập trung dần vào tay bọn địa chủ, quan lại, địa chủ nông thôn, bọn cho vay nặng lãi, phú nông v.v..

«... Ít lâu nay, những nhà quyền quý thế hào, phần nhiều nhân ruộng đất của mình ở đâu thiên tiện lập trang trại ở đấy, rồi chiêu tập người trốn tránh, cho họ nấp bóng dè vơ vét mối lợi; vì thế mà dân xã nhiều người xiêu tán... » (Việt sử thông giám cương mục chính biên, XXXV, 9).

«... Những ruộng ẩn lậu còn ở ngoài sổ điền vẫn được miễn thuế, cũng đem quân cấp cho dân. Ruộng công đất bãi không được phép mua bán... » (Việt sử thông giám cương mục chính biên, XXXV, 9).

«Ngày 3/4/1728, định lại điền tô. Chúa Trịnh hạ lệnh rằng: ... gần đây chỉ đánh thuế ruộng công, ruộng tư đều không bị đánh. Sự xâm đoạt tích tụ dần dần, ruộng tư vào hết tay nhà hào phú, người nghèo trong làng xóm đến nỗi không có đất cấy dùi mà riêng chịu phú dịch. Vì thế mà nghèo giàu không đều... » (Lịch triều tạp kỷ, quyền 3).

Ruộng tư thì bị kiềm tinh bằng cách này, cách khác, cho nên phạm vi ruộng đất công cũng không thể cố định được. Kết quả là công điền liên tiếp bị chấp chiếm thành tư điền và đến đầu thế kỷ XVIII, thì diện tích ruộng tư đã lớn hơn ruộng công, cho nên nhà nước phong kiến đã bắt đầu đánh thuế vào tư điền (1).

Việc ruộng nương tập trung vào tay một số nhà giàu như vậy chứng tỏ rằng sự phân hóa nông dân đang ngày càng sâu sắc. Ở nông thôn, bên cạnh đa số nông dân ngày càng nghèo đói mất dần ruộng vườn và công cụ sản xuất, thì một số nhỏ nông dân trở nên giàu có:

«Tống Minh-luân ta có một bà cụ già góa chồng, nhà giàu, người làng bần cụ làm hậu thân, vì tiền của bà cụ chứa như núi, nên tục gọi là bà hậu Núi... » (Vũ trung tùy bút. Phạm-dinh-Hồ. Nam phong 126, trang 165).

Người nông dân thoát khỏi đất đai của mình chỉ còn có cách là đi làm thuê chủ yếu là về nông nghiệp. Nhưng trong những người nông dân đi làm thuê, còn có cả thợ thủ công, nguyên trước kia làm công việc

thủ công gia đình như dệt vải, làm chiếu, làm rơm rạ nông nia v.v... Trong điều kiện nền sản xuất Việt-nam chưa qua cuộc cách mạng kỹ thuật và còn ở tình trạng thủ công, thì việc những người tiêu thủ công gia đình này trở thành thợ thủ công ở một cơ sở thủ công hay một phường thủ công nào đó, không phải là một việc khó khăn gì cho lắm.

Như vậy, chúng ta thấy kết quả thứ nhất của sự bản cùng hóa và sự phân hóa nông dân là sự hình thành một thị trường nhân công đông đảo. Đám nhân công này không những đông đảo mà còn rất thừa, vì sản xuất thủ công cũng như sản xuất nông nghiệp lúc ấy còn ở tình trạng lạc hậu, chưa có thể thu hút được hết họ; tài liệu sử cũ của ta nói rất nhiều về những người du đãng ở các trấn và chính những người đó là đội quân trừ bị thường trực cho những cuộc nông dân khởi nghĩa đã liên tục diễn ra trong suốt các thế kỷ XVIII, XIX.

Kết quả thứ hai của sự bản cùng hóa và phân hóa nông dân là số lượng hàng hóa được tung ra thị trường tăng lên. Trước kia những người tiêu nông tự cây cấy lấy mảnh ruộng của mình, thu hoạch được bao nhiêu, chủ yếu là nhằm tự túc tự cấp, đồng thời, trong lúc làm chủ một mảnh ruộng như vậy, họ cũng tự sản xuất lấy những vật dụng khác tí như vải, rơm rạ, những phụ tùng cho công cụ nông nghiệp v.v... Nhưng bây giờ, sau khi đã mất ruộng, họ trở thành người ăn đong và nghề thủ công gia đình của họ cũng cùng với ruộng nương, nhà cửa, biến mất. Thế là chúng ta thấy cùng với sự bản cùng hóa và sự phân hóa nông dân, để ra một nhu cầu khá lớn về nông phẩm và hàng hóa thủ công.

Làm thế nào và ai thỏa mãn nhu cầu trên ?

Sau khi bằng cách này cách khác, đã chiếm đoạt được ruộng đất của nông dân, số thu hoạch về nông phẩm của địa chủ và phú nông tăng lên. Tất nhiên là số nông phẩm ấy, trừ chi dùng trong gia đình đi rồi, sẽ được tung ra thị trường. Ở thế kỷ XVIII, những năm đói kém, chúa Trịnh đã nhiều lần phải nơi tay cho thương nhân chuyên chở gạo từ nơi này sang nơi khác:

(1) Tham khảo Phan-huy-Lê «chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê mạt » (nhà xuất bản. Sự thật), trang 109 — 110.

« 1718 xứ Nghệ-an và trấn Kinh-bắc, Sơn-tây, Sơn-nam, giá gạo kém quá, nhân dân đói khát... Trịnh Sâm lo sợ quá, cấm các tuần ti bến đò không được đánh thuế bậy, bấy giờ sự buôn bán mới được thông đồng, giá gạo hơi nhấc... (Khâm định Việt sử, quyển 43).

« 1774 tháng 2, xứ Nghệ-an đói kém, dân xứ Nghệ-an chết đói nhiều, cấp chẩn cho dân, lại tha các thuế tuần ti trong nước để cho sự buôn bán được thông đồng (Khâm định Việt sử, quyển 4).

« 1777... mùa hạ tháng 4, xứ Nghệ-an đói kém, điều trần 4 việc nhận được :

... 2. Tha thuế thuyền buôn vận tải ở cửa bể...

... 4. Cho phép thuyền buôn tải gạo, buôn bán đều miễn thuế (Khâm định Việt sử, quyển 45).

Theo chúng tôi, số gạo chở từ nơi này qua nơi khác ấy, phần lớn là do thương nhân mua của địa chủ phú nông. Và như vậy là số lượng nông phẩm tung ra thị trường nhiều hơn trước, kết quả của sự phân hóa nông dân, bấy giờ nhằm phục vụ chủ yếu cho đồng đảo nông dân đã mất ruộng đất.

Bọn phú nông, địa chủ, thấy rằng tập trung lực lượng vào việc sản xuất nông phẩm sẽ có lợi, cho nên cũng không lưu tâm nhiều đến việc duy trì hay phát triển thủ công nghiệp ở trại ấp của chúng nữa, mặt khác do kiếm được nhiều tiền bạc trong việc bán nông phẩm, cũng yêu cầu nhiều xa xỉ phẩm hơn trước.

Thế là không những chỉ có nông dân phá sản cần hàng thủ công mà địa chủ phú nông cũng rất cần hàng thủ công, kể cả hàng dân dụng lẫn xa xỉ phẩm. Chính cũng vì thế mà vào cuối thế kỷ XVII và trong thế kỷ XVIII, rất nhiều nghề thủ công và làng chuyên môn mới xuất hiện hoặc, nếu đã có sẵn, thì phát triển thêm ra (1).

Như vậy là thị trường được mở rộng vì số lượng nông phẩm cũng như hàng hóa thủ công tung ra để bán tăng lên rất nhiều so với những thế kỷ trước (XV, XVI). Không phải ngẫu nhiên mà tập đoàn thống trị họ Trịnh, cùng một lúc vào khoảng từ 1720 đến 1725 định ra một loạt thuế đánh vào hàng hóa, đặt thêm một số tuần ti hoặc tăng thêm hàng loạt thuế cũ :

« Lê Dụ-tông năm Bảo-thái I (1720) mới thi hành phép đánh thuế chuyên lợi về muối,... bắt đầu đánh thuế đồng (Lịch triều hiến chương, Quốc dụng chí, quyển XXXI).

Cũng vào khoảng những năm đó, thuế đánh vào vỏ quế bắt đầu phiền toái và nặng thêm và một số thuế mới đánh vào những sản phẩm sau đây ra đời :

Kim loại : bạc, bạc tốt, đồng già, sắt thoi, sắt phiến, sắt thoi Nghệ-an, kẽm, sắt tấm, đinh sắt lớn nhỏ, đạn sắt; đạn đồng.

Mộc loại : gỗ lim nửa song, lá gồi.

Thủy loại : cá phụ, nước mắm v.v...

Hỏa loại : than đá, than gỗ, gỗ củi, gỗ bô.

Thổ loại : sơn, diêm tiêu, ngói.

Vật dụng loại : rượu, mật mía, mật ong, dầu thắp, muối, sơn, bông, vải trắng nhỏ, vải sợi đôi, sợi ba, vải quý, vải thâm, tơ mọc trắng, tơ mọc vàng, the Ý-la, the La-phù, the Vân, các thứ lụa An-thái...

«... Năm 1723 : nội ngoại các trấn đều đặt thêm một số tuần ti, phạm những khách buôn bán qua lại, tùy thuyền bè lớn nhỏ, tải tải nặng nhẹ, lượng đánh thuế trong 40 phần lấy một phần bằng tiền (Khâm định Việt sử, quyển 36).

«... Nhà Lê đặt ra các tuần ti buổi đầu cũng chỉ ngăn ngừa kiểm soát, chưa từng nhân đó mà đánh thuế bao giờ. Đến khoảng Bảo-thái (1720) thế lệ đánh thuế mới rõ ràng và việc khám xét các tuần ti lại càng cần mật » (Lịch triều hiến chương, Quốc dụng chí, quyển XXXI).

Có thể có ý kiến cho rằng sở dĩ có sự mở rộng thị trường như vậy, chính là do sự kích thích của ngoại thương. Đúng là ngoại thương ở những thế kỷ XVII, XVIII đã phát triển nhiều hơn những thế kỷ trước. Chúng tôi xin miễn dẫn ra đây những tài liệu về sự phát triển đó vì từ trước đến nay, nhiều nhà nghiên cứu đã nói đến. Nhưng nhân tố chủ yếu làm cho thị trường phát triển không phải là ngoại thương. Ngoại thương chỉ có tác dụng kích thích thị trường một nước nào đó khi thị trường đó, tự bản thân nó, đã có điều kiện để đáp ứng những nhu cầu của ngoại thương tức là trong nước đó, sản xuất hàng hóa đã phát triển, cụ thể hơn nữa là nước đó đã sản xuất ra những thứ hàng mà thương nhân ngoại quốc đòi mua. Nhân tố quyết định làm cho thị trường một nước mở rộng là sản xuất hàng hóa phát triển, mà muốn cho sản xuất hàng hóa phát triển thì như chúng ta đã thấy ở Việt-nam vào những thế kỷ XVII, XVIII, một mặt nhu

(1) Tham khảo Nguyễn-hồng-Phong. Tài liệu đã dẫn Tập san Nghiên cứu lịch sử số 11.

cầu hàng hóa ngày càng phải tăng, mặt khác phải có sự phân hóa sâu sắc trong nhân dân khiến một số người đã có thể tập trung được nhiều tư liệu sản xuất hoặc vốn liếng trong tay, trong lúc số đông người khác bị phá sản, bần cùng hóa, chỉ còn có cách sinh sống duy nhất là đi làm thuê.

Qua tài liệu sử cũ, chúng ta thấy trong quá trình nông dân bị bần cùng hóa, cứ ít lâu, có khi chỉ một vài năm, là lại có những trận đói lớn, « người chết như rạ » « có những hàng xóm bán cả thịt người » ... Những lúc đó thì không nói gì đến nông nghiệp bị đình đốn mà ngay cả thủ công nghiệp cũng đình trệ. Lực lượng sản xuất bị phá hoại nặng nề. Nhưng không phải vì thế mà có thể nói rằng trong cả một thời gian dài, sản xuất ngừng trệ lại, thụt lùi đi. Cứ sau một lần sức sản xuất bị phá hoại đi như vậy, thì rồi qua một vài năm được mùa, sản xuất lại được phục hồi và phát triển hơn trước. Nhìn lại cả một quá trình lâu dài, nói chung sản xuất hàng hóa vẫn phát triển và sự bần cùng hóa nông dân vẫn cứ kèm theo sự mở rộng sản xuất :

« ... Nhưng đặc điểm của chủ nghĩa tư bản là một mặt mở rộng đến vô cùng tận nền sản xuất hàng hóa tiêu dùng, mở rộng đến vô cùng tận sự tích lũy và sản xuất, mặt khác là vô sản hóa quần chúng... » (Lê-nin toàn tập, tập 4, trang 58. Bản Pháp văn. Xuất bản ngoại văn Mạc-tư-khoa).

Thị trường Việt-nam đã có tính chất thị trường dân tộc chưa ?

Do hàng hóa được tung ra thị trường nhiều hơn trước, một số rất nhiều chợ xuất hiện : ở Bắc-ninh có chợ Cầu, chợ Giầu, chợ Keo, chợ Sủi ..., ở Hà-đông có chợ Bằng, chợ Bến, chợ Canh, chợ Cáo, chợ Chèm, chợ Chương v.v..., ở Hưng-yên có chợ Bạc, chợ Bàu, chợ Bông, chợ Đốc-lã v.v... Ngoài các chợ địa phương, còn có các làng chuyên môn thương nghiệp, cây cối rất ít, tí như làng Đa-ngưu (Hưng-yên), làng Báo-đáp chuyên buôn lượt v.v... (1)

Có phải những chợ địa phương và làng chuyên môn đó chỉ buôn bán trong phạm vi địa phương nữa không ? Chúng tôi cho rằng không phải như thế. Vì bên cạnh những chợ nhỏ ấy đã xuất hiện những đô thị lớn là những trung tâm trao đổi hàng hóa vượt ra ngoài phạm vi nhỏ hẹp địa phương, có liên hệ khăng khít với các chợ địa phương

và các làng buôn bán. Đường ngoài, Kẻ chợ trước kia đóng vai trò thủ đô chính trị là chính, nay đã trở thành một trung tâm thương nghiệp khá rộng lớn. Về sự tập nập buôn bán ở Kẻ chợ, các nhà sử học đã đưa ra nhiều tài liệu tỉ như của Richard, Baron..., tôi xin miễn đưa thêm. Đường ngoài còn có Phố Hiến là một đô thị hầu như chỉ có tính chất thương nghiệp, sầm uất không kém gì Kẻ chợ. Đường trong có Hội-an cũng là một trung tâm thương mại rất phát triển. Các trung tâm buôn bán đó không những chỉ làm nhiệm vụ trung gian giữa thương nhân ngoại quốc và các ngành sản xuất Việt-nam mà còn là nơi tập trung và phân phối hàng hóa :

— Đồng Tự-long muốn bán ra thị trường, hoặc bán cho thương nhân ngoại quốc, phải đưa về kinh sư đã (2).

— Người ở trang Văn-đồn chở hàng Trung-quốc về kinh nếu không do ty An phủ cấp bằng... mà đem bán riêng với nhau... (Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí).

Ngoài ra, các hàng hóa khác như da trâu, da bò, vàng, bạc, sắt kẽm, than đá, than củi, bát chén, quế, muối cũng đều được tập trung ở các đô thị lớn rồi từ đó phân phối đi các nơi. Thương nhân giàu có đều tập trung ở các đô thị để mua hàng và bán hàng (3).

Như vậy là, ở thị trường Việt-nam đã hình thành những trung tâm trao đổi hàng hóa, những trung tâm thương mại có tính chất thống nhất.

Có thể có ý kiến cho rằng chưa có một trung tâm duy nhất có tính chất quyết định với toàn bộ thị trường. Theo chúng tôi, điều kiện địa lý Việt-nam và tình hình thực tế lịch sử lúc bấy giờ — sự chia cắt đất nước thành hai miền — không cho phép chỉ có một trung tâm thương nghiệp duy nhất có tính chất điều khiển toàn bộ thị trường trong nước. Tuy vậy phải nhận rằng tình hình thị trường ở các đô thị Kẻ chợ, Phố Hiến, Hội-an đều có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ thị trường Đường ngoài và Đường trong.

Đặc điểm thứ hai của thị trường Việt-nam lúc bấy giờ là đã có sự phân công từng vùng sản xuất.

(1, 3) Tham khảo Nguyễn-hồng-Phong. Tài liệu đã dẫn Tập san Nghiên cứu lịch sử số 12.

(2) Tham khảo Đào-duy-Anh: Sách đã dẫn, trang 149.

Trước hết phải nói rằng thị trường mà chúng ta xét đây là thị trường trong điều kiện tư bản chủ nghĩa mới manh nha, cho nên không thể có những vùng sản xuất rõ rệt rộng lớn, sầm uất như ở Pháp hoặc Nga vào thời kỳ quan hệ tư bản đã trở thành phổ biến và thống trị.

Tuy vậy xét kỹ vào tình hình Việt-nam lúc bấy giờ, chúng ta cũng có thể thấy được những vùng gần như chuyên sản xuất một thứ hàng là chủ yếu. Cục nam Đường trong (tức Nam-bộ hiện nay) gần như sản xuất chủ yếu là thóc gạo để cung cấp cho tất cả các tỉnh của Đường trong :

«... thế mà, cứ mỗi năm, vào tháng 6, hơn một nghìn thuyền chở gạo ra đây (Quảng-nam, Thừa-thiên — N.V.) ; bây giờ là vào tháng 7/1774...» (Les Espagnols dans l'empire d'Annam. BEI. — Người Tây-ban-nha ở đế chế An-nam. Tập san kinh tế Đông-dương).

Ở Đường ngoài, chúng ta thấy suốt một vùng rừng núi gồm những tỉnh Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa gần như chuyên sản xuất các kim loại (vàng, bạc, đồng, chì, kẽm) và các lâm thổ sản để cung cấp cho thị trường trong nước và nước ngoài. Hải-đông, tức Quảng-yên bây giờ, chuyên sản xuất mắm muối để bán cho thị trường. Các lò bát Bát-tràng, lò chum Thanh-hóa, lò gốm Thổ-hà, bây giờ không phải chỉ nhằm sản xuất bán ra thị trường địa phương, mà còn cung cấp cho cả Đường ngoài và Đường trong.

Đặc điểm thứ ba là xu hướng thống nhất thị trường ngày càng rõ rệt. Việc chia cắt đất nước do hai tập đoàn thống trị Trịnh Nguyễn gây ra, không những đi ngược lại ý chí của nhân dân Việt-nam vốn đã sống từ lâu trong một quốc gia thống nhất, mà còn chống lại xu hướng thống nhất thị trường thời bấy giờ. Vào những thế kỷ XVII, XVIII khi thị trường đã mở rộng, các tài liệu sử cũ đã cho chúng ta thấy là xu hướng thống nhất đó ngày càng mâu thuẫn gay gắt với tình hình đất nước bị chia cắt làm hai miền. Mặc dầu chúa Trịnh cũng như chúa Nguyễn vẫn tìm mọi cách cấm đoán sự tiếp xúc giữa hai miền, các thuyền buôn của Đường ngoài vẫn vào Đường trong bán hàng :

«... Quả thế, tiền đồng đúc ra tuy có ít, họ Nguyễn đưa ra dùng thì đều bị các thuyền buôn Sơn-nam, Thanh-nghe đem đi hết...» (Lê-quý-Đôn — Phủ biên tạp lục).

«Ngày 28/5/1753, chiếc tàu Toorleet, từ Batavia đi Hội-an...

1. Công việc cạnh tranh buôn bán ở Hội-an rất kịch liệt : trong cảng có một tàu buôn của Pháp, một tàu buôn của Bồ, 18 mảnh lớn từ Nhật, từ Đường ngoài đến...» (Báo cáo của công ty Đông Ấn Hà-lan 1753).

Báo cáo của giáo sĩ Chritoforo Borri, người Ý đến nước ta năm 1618, có ghi lại rõ ràng như sau :

«... Công việc buôn bán ở Hội-an, mở rộng cho hết thầy mọi người. Đường trong và Đường ngoài, tuy là kinh địch, mà tại Hội-an, hàng năm vẫn có lái buôn Đường ngoài qua lại buôn bán. Bọn lái buôn Đường ngoài thường chở tới bán các sản phẩm như tơ lụa, vàng, kẽm... Tại Hội-an thường qua lại tất các lái buôn người Việt, người Đường ngoài và Đường trong, buôn bán theo dọc biển đông, suốt từ vịnh Bắc-kỳ cho tới vịnh Xiêm-la » (L'Annam nouveau. Nước An-nam mới. May-bon).

Đến thời Phúc-Khoát (1739 — 1765) thì đã định thể lệ đánh thuế thuyền Đường ngoài và như vậy là gián tiếp họ Nguyễn đã thừa nhận việc thuyền ở ngoài Bắc vào buôn bán như một việc hợp pháp :

«... Thuyền Thượng-hải mới đến nộp 3.000 quan, khi trở về 200 quan. Thuyền Hải-đông (Quảng-yên) khi mới đến nộp 500 quan, khi về 50 quan v.v.» (Đại Nam thực lục tiền biên, X, 26).

Tóm lại thị trường Việt-nam ở những thế kỷ XVII, XVIII không những đã được mở rộng mà còn có những đặc điểm mới : đã hình thành những trung tâm trao đổi hàng hóa có tính chất thống nhất, đã có sự phân công sản xuất từng vùng và xu hướng thống nhất của thị trường ngày càng rõ rệt. Trong quá trình của bất cứ một thị trường nào đang trở thành thị trường dân tộc, đều có ba đặc điểm trên. Nhưng như chúng ta biết, vì có sự chia cắt giả tạo do hai tập đoàn thống trị Trịnh Nguyễn gây ra, cho nên xu hướng thống nhất của thị trường Việt-nam hồi bấy giờ chưa thực hiện được. Hành động quân sự của những người nông dân khởi nghĩa Tây-sơn, không những đạt được nguyện vọng là lật đổ hai tập đoàn thống trị thối nát Trịnh Nguyễn, mà còn làm cho thị trường Việt-nam thống nhất trên một lãnh thổ thống nhất. Và cũng vì thế mà thị trường lúc đó đã trở thành thị trường dân tộc, cùng một lúc với sự hình thành dân tộc (1).

(1) Tham khảo Trần-huy-Liệu, Tập san Văn sử địa số 18 «Bản thêm về vấn đề hình thành dân tộc Việt-nam » tr. 22, 23.

ĐÁNH GIÁ NHỮNG MẦM MỔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở XÃ HỘI VIỆT-NAM CUỐI THỜI PHONG KIẾN

Ở Tây Âu, trong lòng các thị xã tự trị, quan hệ tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một mức khá cao và đến cuối thế kỷ XV đã đóng vai trò thống trị ở các thị xã đó. Từ các thị xã tự trị, quan hệ tư bản đã tràn ra nông thôn là những vùng cát cứ của lãnh chúa và dần dần lấn át quan hệ lãnh chúa phong kiến ở đó. Vì thế cho nên khi chế độ quân chủ tập quyền, do sự giúp đỡ của giai cấp tư sản, nông dân và thợ thuyền, đánh bật được chế độ lãnh chúa, thì lập tức, trên cơ sở đất đai đã thống nhất, lập tức thị trường dân tộc hình thành, sầm uất, náo nhiệt, và chỉ ít lâu sau thì bản thân giai cấp tư sản cũng sẽ lật đổ bọn vua chúa để giành chính quyền về tay mình. Ở Tây Âu, khi thị trường dân tộc hình thành, chủ nghĩa tư bản không còn ở tình trạng manh nha nữa; công trường thủ công tập trung ở các thành thị, sản xuất hàng loạt hàng hóa, tung ra thị trường; bọn vua chúa cũng tư sản hóa.

Ở Việt-nam, tình hình diễn ra khác hẳn thế. Chế độ phong kiến tập quyền đã ra đời từ thế kỷ X, XI, mà chủ nghĩa tư bản mãi đầu thế kỷ XVII, XVIII mới manh nha. Kinh tế hàng hóa bị gò ép trong khuôn khổ của đủ thứ đặc quyền phong kiến và chủ nghĩa tư bản manh nha bị kìm hãm trong sự kiểm soát vô cùng chặt chẽ của tập đoàn

Chúng tôi khẳng định rằng tư bản chủ nghĩa đã manh nha vào cuối thời kỳ phong kiến ở Việt-nam. Có như vậy mới lô-gích với tình hình lúc bấy giờ: Kinh tế hàng hóa đã phát triển khá cao và khi đế quốc Pháp xâm nhập Việt-nam, lập tức đã có ngay những phần tử tư sản Việt-nam bắt tay kinh doanh với đế quốc Pháp, thị trường dân tộc đã hình thành, đã có một số cơ sở thủ công kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa v.v... Tuy vậy, một mặt vì ngay bản thân chủ nghĩa tư bản Việt-nam thời bấy giờ mới ở tình trạng manh nha (chưa trải qua một thời kỳ tích lũy tư bản nguyên thủy mạnh mẽ, chưa có cách mạng kỹ thuật...) cho nên quan hệ tư bản chủ nghĩa chưa rõ rệt, chưa sâu sắc, có khi chưa toàn diện (tỉ như công trường mỏ), mặt khác tài liệu lịch sử về mầm mống tư bản chủ nghĩa Việt-nam

phong kiến thống trị. Chủ nghĩa tư bản Việt-nam vào những thế kỷ XVII, XVIII, mới ở giai đoạn « nông thôn bị mất tính chất nông dân đi cho chúng ta thấy rõ điềm bắt đầu của quá trình đó » (quá trình của sự phát triển kinh tế hàng hóa và của sự lớn lên của chủ nghĩa tư bản—N.V.) và chưa đến thời kỳ « chủ nghĩa tư bản lớn lên ở thành thị cho chúng ta thấy điềm kết thúc của quá trình đó » (Lê-nin « Bàn về cái gọi là vấn đề thị trường »—Sự thật, 1959, trang 66).

Vì chủ nghĩa tư bản Việt-nam còn ở thời kỳ manh nha của nó, cho nên lúc đó tư bản nặng tính chất thương mại mà nhẹ tính chất sản xuất. Cũng chính vì thế mà không những chưa có một giai cấp tư sản đông đảo, mà ngay cả tầng lớp tư sản lúc đó gồm chủ yếu là thương nhân, chủ bao mua và một số rất ít chủ cơ sở thủ công, cũng không có tính chất cách mạng và trong cuộc Cách mạng Tây-sơn, sự tham gia của họ hầu như không có. Vai vế của tầng lớp tư sản đó còn rất thấp kém trong xã hội chính trị đương thời.

Về phương diện kỹ thuật, thì chủ nghĩa tư bản Việt-nam thời bấy giờ chưa bước vào thời kỳ cách mạng kỹ thuật và còn ở thời kỳ thủ công. Ngay ở số rất ít ỏi cơ sở thủ công (lò bát, lò chum v. v...) kỹ thuật thủ công và chế độ hợp tác giản đơn vẫn là chủ yếu.

dưới thời phong kiến hiện nay còn rất ít ỏi, cho nên chúng tôi mới cố gắng đưa ra được một số nhỏ tài liệu trên đây nhằm góp sức vào việc tìm hiểu về sự manh nha của chủ nghĩa tư bản Việt-nam, một vấn đề còn chờ đợi công phu tìm tòi của nhiều nhà nghiên cứu nữa mới giải quyết nổi.

Chúng tôi nghĩ rằng nếu qua nhiều nguồn tài liệu (gia phả, chuyện kể lại, văn phạm v.v...) chúng ta có thể giải quyết được thỏa đáng vấn đề manh nha của chủ nghĩa tư bản Việt-nam ở thời phong kiến, thì đó là một sự đóng góp không nhỏ, vì như chúng tôi đã trình bày ở trên, vấn đề manh nha của chủ nghĩa tư bản giải quyết được sẽ giúp sức rất nhiều cho các nhà nghiên cứu về vấn đề hình thành dân tộc, về vấn đề đặc trưng của chế độ phong kiến Việt-nam v.v...

Tháng 10-1961

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

PHÊ BÌNH QUYỀN

"LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT-NAM"

TẬP I

của ông TRẦN-QUỐC-VƯỢNG và ông HÀ-VĂN-TẤN

VĂN-TẤN



TRÊN tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 35, chúng tôi đã có dịp phê bình quyền «*Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*» của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn. Hôm nay chúng tôi phê bình đến quyền «*Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*» tập I của hai ông.

Đọc *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, chúng tôi thấy ông Vượng và ông Tấn sử dụng tài liệu của các nhà học giả tư sản, thực dân và tin ở các tài liệu này bao nhiêu, thì khi đọc *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, nhất là ở phần nước Việt-nam dưới thời Bắc thuộc, chúng tôi cũng thấy hai ông sử dụng tài liệu của các nhà học giả phong kiến Trung-quốc và tin ở các tài liệu ấy bấy nhiêu. Trong công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam, lẽ đương nhiên là chúng ta không thể không sử dụng tài liệu của các nhà học giả phong kiến Trung-quốc. Nhưng trước khi sử dụng đến tài liệu của các nhà học giả phong kiến Trung-quốc, chúng ta không được phép quên rằng: Trong khi viết về các dân tộc ở chung quanh Trung-quốc và cả các dân tộc thiểu số ở trong lãnh thổ Trung-quốc, các nhà học giả phong kiến Trung-quốc thường giữ thái độ đại quốc chủ nghĩa, họ khinh miệt các dân tộc ở chung quanh Trung-quốc, và các dân tộc thiểu số ở trên lãnh

thổ Trung-quốc, và gọi các dân tộc này bằng những tên rất xấu xa, thí dụ như họ vẫn gọi các dân tộc trong thời cổ đại sinh tồn ở miền nam sông Dương-tử là Man hay Man Di. Đối với dân tộc Việt-nam chúng ta, các nhà học giả phong kiến Trung-quốc cũng giữ thái độ đại quốc chủ nghĩa. Từ lập trường đại quốc chủ nghĩa của họ, các nhà học giả phong kiến Trung-quốc đã đi tới những nhận định, những quan niệm sai lầm, lệch lạc có khi lệch lạc đến kỳ quặc về dân tộc Việt-nam. Trong thư của Tống Thái-tôn gửi cho nhà Đinh năm 980, bọn phong kiến Trung-quốc cho giống người Việt là giống người «*uống bằng mũi*». Trong sách *Bác vật chí* viết vào đời nhà Tấn (280—420), tác giả là Trương Hoa nói: «*Giao-chỉ ở phía đông nước Xuyên-hung*» (1). Về nước Xuyên-hung, thì tác giả sách *Tam tài đồ hội* lại viết: «*Nước Xuyên-hung ở phía đông Thịnh-hải. Người nước ấy ở giữa bụng có cái lỗ to. Người tôn trưởng bỏ áo, sai người dưới lấy tre hay gỗ xuyên qua bụng khiêng đi*» (Xuyên-hung quốc tại Thịnh-hải đông, hung hữu là khiêu, tôn giả khứ y linh ty giả dĩ trúc mộc quán hung đài chi) (2). Ngày nay chúng ta đều biết rằng ở phía tây Giao-chỉ (tức miền đất tương đương với Bắc-bộ ngày nay), không

(1) Sách đã dẫn, quyền II tờ 1b, mục «*ngoại quốc*».

(2) *Tam tài đồ hội*, mục nhân vật, quyền 14, tờ 15.

làm gì có nước nào gọi là nước Xuyê-hung, người « ở giữa bụng có cái lỗ to » để cho người khác xô đôn vào đấy mà khiêng! Sự thật không làm gì có chuyện quái gở như thế. Vậy mà sách *Bác vật chi* và sách *Tam tài đồ hội* đã tin và viết như thế đấy.

Sử dụng tài liệu của các nhà học giả phong kiến Trung-quốc, vì vậy, phải hết sức thận trọng, phải phê phán chặt chẽ, nếu không thì chúng ta dễ đi đến chỗ vô tình mà sát dân tộc chúng ta, tổ tiên chúng ta. Trong hội nghị tọa đàm tranh luận về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, chúng tôi đã từng phản đối ý kiến của ông Trần-quốc-Vượng, vì ông đã cho rằng đến thế kỷ thứ III (sau công nguyên) « đàn bà người Việt » còn « cỡi trường đi từng đoàn » (1). Hồi ấy, chúng tôi chỉ dựa vào lập trường, quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà nhận định như thế thôi, chúng tôi chưa có đủ thì giờ để kiểm tra tài liệu mà phê phán ý kiến ông Vượng một cách chặt chẽ hơn, cụ thể hơn. Ngày nay chúng tôi mới có thì giờ đọc kỹ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* của ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn, chúng tôi thấy hai ông viết: « Đặc biệt là quận Nhật-nam, cư dân ở đó đến thời Tam-quốc vẫn ở trần trường không có quần áo (lời sơ của Tiết Tông) ». Để chứng minh cho nhận định trên, ông Vượng và ông Tấn lại thêm: « *Bác vật chi* chép rằng « ở quận Nhật-nam ra ngoài đồng nội thì thấy đàn bà con gái đi hàng bảy, không có chông..., mà đều trần trường không có quần áo » (2). Mới đứng về lập trường, quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã thấy bức tranh mà Tiết Tông và sách *Bác vật chi* vẽ về người Việt hồi thế kỷ III sau công nguyên có nhiều điểm đáng ngờ. Chúng ta đều biết rằng trên đồ đồng Đông-sơn là những đồ đồng được chế tạo ra vào khoảng thế kỷ III hay thế kỷ IV trước công nguyên, đã có dấu vết chứng tỏ người Việt xưa đã biết mặc quần áo; ngoài ra trên mặt đồ đồng Đông-sơn lại có những khóa dây lưng và những mảnh đồng trang sức có vẻ như dính vào y phục; lại có tượng người mặc áo quần hoặc váy. Thời kỳ xuất hiện trống đồng Đông-sơn trước thời kỳ Tiết Tông làm thứ sử Giao-châu đến 600 năm hay 700 năm. Lê nào trước 600 năm hay 700 năm, thì người Việt có quần áo, sau 600 năm hay 700 năm, người Việt lại quay trở lại đời sống man rợ « ở trường và đi từng đoàn »? Sự thật của lịch sử không thể trái ngược như thế được. Và thật ra thì

ngay sách của Trung-quốc như quyển *Trung Việt lưỡng quốc nhân dân dịch hữu hảo quan hệ hòa văn hóa giao lưu* (Quan hệ hữu hảo và sự giao lưu văn hóa của nhân dân hai nước Trung Việt) của Trần Tu-Hòa cũng cho biết rằng đến thế kỷ III người Việt đã biết dệt. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* tập I cũng ghi rằng khi làm thái thú Giao-chí, Sĩ Nhiếp đã đem cống hàng năm cho Ngô Tôn-Quyên hàng nghìn tấm vải nhỏ.

Chúng tôi đã nói ông Vượng và ông Tấn dẫn *Bác vật chi* để chứng minh nhận định của hai ông. Vậy *Bác vật chi* là sách như thế nào? *Bác vật chi* là sách của Trương Hoa soạn ra vào đời Tấn gồm mười quyển, đến đời Tống, được Lý Thạch viết thêm một phần nữa gọi là *Tục Bác vật chi*. Toàn bộ *Bác vật chi* chép những việc quái đản, kỳ dị, phần nào giống *Liễu trai chi dị*, nhưng lại không có giá trị nghệ thuật như *Liễu trai chi dị*. Trong quyển II, *Bác vật chi* nói về *dị nhân*, *dị tục*, *dị sản*, *dị thú*, *dị điều*, *dị trùng*, *dị ngư*, *dị thảo mộc*. Câu ông Vượng và ông Tấn trích dẫn vào *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* là ở quyển II mục « *dị nhân* » trong *Bác vật chi*. Để bạn đọc thấy rõ giá trị của *Bác vật chi* nói chung, và mục « *dị nhân* » nói riêng, chúng tôi xin dịch nguyên văn mục « *dị nhân* » như sau:

« Ngọc bản trong Hà-đồ nói người nước Long-bá cao 30 trượng, sống một vạn tám ngàn năm mới chết; người nước Trung-tần cao một trượng, người Lâm-thao cao ba trượng năm thước. Vua Hạ-vũ họp quần thần ở Cối-kê, Phòng-Phong thị đến chậm, bị vua giết bằng cách phanh thây, đốt xương đi rồi chừa đầy vào xe; Kiều Như người ở Trường-địch thân năm ngang chín mẩu ruộng, dài năm trượng bốn thước, hoặc có người dài mười trượng. Đời Tần Thủy-hoàng năm thứ 16, có mười hai người to lớn xuất hiện ở Lâm-thao, dài năm trượng, vết chân sáu thước; ở ngoài biển Đông và trong Đại-hoang (3) có nước Đại-nhân, có Tiều-Nghiêu thị, người dài ba trượng, trong mồm

(1) *Tập san nghiên cứu lịch sử*, số 16 tháng 7-1960.

(2) Sách đã dẫn trang 85.

(3) Đối với kinh kỳ của vua Trung-quốc thì Hoang phục là nơi cực xa. Vua Vũ chia nước làm ngũ phục là Kỳ-phục, Điện-phục, Tuy-phục, Yên-phục và Hoang-phục. Đại hoang là nơi rất xa kinh kỳ.

thường ngâm sa-móc thần hiệu. Phía đông bắc cực mặt trời, người dài chín trượng. Phương đông có Phòng-Phong thị ở núi Đường-lang ốc-tiêu, mình dài ba trượng; người ở xứ Đoàn-nhân dài chín tấc; tên những man di ở xa gọi là Điều-đề (dùng màu sắc khắc vào trán), Hắc xỉ (răng đen), Xuyên hung, Dam nhĩ (xâu tai); người Thiên-trúc gọi là kỳ thủ (rễ đầu). Người nước Tư-lợi, chỉ có một tay hai chân, bàn tay nắm gập lại. Dân nước Vô-khởi ở hang ăn đất, không phân biệt được trai gái, khi chết đem chôn quả tim không nát, trăm năm sau lại hóa làm người; dân nước Tế-buồng gan không nát (khi đã chết và đã chôn), trăm năm sau lại hóa làm người; đều ở hang, hai nước này cùng một giống. Dân Mông-song ngày trước, Cao-duong thị có hai trai gái cùng mẹ mà làm vợ chồng với nhau, vua đầy đi Bắc-dã, hai người ôm nhau mà chết; chim thần đem cỏ bắt tử phủ lấy xác, bảy năm sau hai người sống lại cùng chung một cái cổ mà có hai đầu và bốn tay. Đây là dân Mông-song. Có một nước cũng ở trong biển, toàn con gái không có con trai. Lại có thuyết nói bắt được một cái áo vải, từ biển trôi vào, thân áo như áo người Trung-quốc, có hai tay dài hai trượng; lại bắt được một cái thuyền nát, theo sóng giạt vào bờ biển, bên cạnh thuyền có một người ở giữa cổ lại có mặt, hễ còn sống, cùng nhau nói nhưng không hiểu; người ấy không ăn gì rồi chết. Chỗ đất này đều là bùn lầy, phía đông là biển cả. Ngoài biển Nam có người cá ở dưới nước như cá, không bỏ nghề dệt cửi, khi khóc nước mắt có thể thành hạt châu. Ở đồng Âu-ty có người con gái vừa quý vừa bám vào cây mà nhả ra tơ. Chỗ này ở ngoài bể Bắc. Giang-lăng có người Mãnh-nhân có thể hóa thành hổ, tục truyền hổ lại hóa thành người, thích mặc màu sắc tía, chân như chân người nhưng không có gót, Nhật-nam có dã nữ đi từng đàn đi tìm chồng, mắt sáng trong, trần truồng không có quần áo» (1).

Những truyện trong mục «dị nhân» kể trên là những truyện quái đản, phản khoa học, không thể có trong sự thật. Những chuyện ấy chỉ có thể đọc sau buổi trà dư tiêu hậu để mua vui, giải trí, chứ không thể coi là tài liệu lịch sử được. Chúng tôi quả thật không hiểu tại sao ông Trần-quốc-Vượng và ông Hạ-văn-Tấn lại căn cứ vào những tài liệu như thế để kết luận rằng: «Đặc biệt là quận Nhật-nam cư dân ở đó đến đời Tam-

quốc vẫn ở trần truồng mà không có quần áo»? Nếu hai ông căn cứ vào *Bác vật chi* mà cho rằng cư dân ở quận Nhật-nam đến thời Tam quốc còn trần truồng, thì ta cũng có thể nói rằng người nước Long-bá nào đó cao ba mươi trượng và sống một vạn tám ngàn năm là việc có thật.

Ông Vượng và ông Tấn còn dịch *dã nữ* 野女 ra «...ra ngoài đồng nội thì thấy đàn bà con gái...» nữa. *Dã nữ* hay là *dã nhân* (2) ở sách *Từ hải* có ba nghĩa: nghĩa 1) là thứ dân, nghĩa 2) là người chưa khai hóa, nghĩa 3) là con đười ươi tức người rừng. Chính nghĩa 3 này là nghĩa của *dã nữ* trong mục «dị nhân» của *Bác vật chi*. Đối với Trương Hoa, tác giả *Bác vật chi*, đười ươi cũng kỳ lạ như giống người cá ở biển Nam-việt. Trong *Đại Nam đồng-nhật báo* có truyện «Bà lớn đười ươi» có dùng *dã nữ*. Vì vậy *dã nữ* trong *Bác vật chi* chính là giống đười ươi, chứ không phải là «...ra ngoài đồng nội thì thấy đàn bà con gái...» được. Dù *dã nữ*, không có nghĩa là đười ươi đi nữa cũng không thể dịch như kiểu ông Vượng và ông Tấn được. Dịch như thế ở trường hợp nào cũng không đúng với nghĩa của nguyên văn. Vì *dã nữ* là một từ thống nhất không thể chia cắt được, không thể tách *dã* ra khỏi *nữ* để dịch là «ra ngoài đồng nội» được, *dã* ở đây không có nghĩa là đồng nội.

Chúng ta lại nói đến chỗ dịch khác của hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập I. Trong sách này trang 257 ông Vượng và ông Tấn viết: «Sách *Thiên uyển lập anh* chép rằng: «Về việc chống Tống, sư (Vạn-Hạnh, Văn Tàn chủ thích) đoán 3, 7 ngày giặc sẽ tan, còn về việc đánh Chiêm-thành thì sư khuyên nên đánh ngay đừng để mất cơ hội». Nguyên chữ Hán câu này trong *Thiên uyển lập anh* ngữ lục như sau: 帝召帝問以勝敗，對曰三七日中賊則退後果然 (Đế triệu, đế vấn dĩ thắng bại, đối viết: tam thất nhật trung, tặc tắc thoái, hậu quả nhiên). Đúng ra câu trên phải dịch như sau: «Vua (Lê Đại-Hành) triệu (sư Vạn-Hạnh). Vua hỏi về vấn đề thắng hay bại (trong việc đánh Tống), sư nói: trong ba bảy hai mươi một ngày, giặc sẽ rút lui, sau quả

(1) *Bác vật chi* quyển II, tờ 2 và tờ 3a, mục dị nhân.

(2) Sách của Việt-nam hay nói *dã nhân* hơn là *dã nữ*.

nhiền (đúng) như thế (1). Ông Vương ông Tấn đã dịch «tam thất nhật trung» ra «3, 7 ngày». Sự thật thì theo các từ thư «tam thất» có nghĩa là «hai mươi mốt», còn người Việt-nam cũng thường nói «ba bảy hai mươi mốt» Và cứ theo lý mà suy, «tam thất nhật trung» cũng không thể dịch là «3, 7 ngày» được. Vì Lê Đại-Hành phải mang quân từ Hoa-lư (Ninh-bình) lên tận Lạng-sơn rồi mới phá được quân Tống ở Chi-lăng và bắt được Hầu Nhân-Bảo. Đường dài như vậy, sao lại có thể chỉ «3, 7 ngày» là thắng được giặc ngoại xâm? Và sự thật của lịch sử cũng chứng minh rằng Lê Đại-Hành đã phá quân Tống trong khoảng thời gian gần một tháng gi đó.

Nói về ca vũ và nhạc đời Lý — Trần, trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, ông Trần-Quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn đã dịch một đoạn trong *Kiến văn tiền lục* của Lê-quý-Đôn như sau: «vua ban yến ở điện tập hiên, đào kép mỗi bên mười người đều ngồi giữa đất, có đàn tì bà hoặc đàn tranh thời Tần một dây, tiếng hát cùng với tiếng đàn hòa nhau. Lúc hát thì ngân mãi mới đến lời hát. Dưới điện có trò đi đầu cây sào và múa rối. Lại có trò người mang gấm lên mình rồi nhảy múa gào thét. Đàn bà thì mười móng chân đỏ đứng trên sàn mà múa. Con trai thì 10 người đều ở trên nắm cánh tay nhau nối gót đi vòng quanh mà hát. Khi một người gảy tay thì cả mấy người đều gảy tay mà hạ xuống thì đều hạ» (Đã dẫn trang 434). Trích dẫn các sách cũ, nhất là các sách có giá trị của Lê-quý-Đôn như trường hợp trích dẫn *Kiến văn tiền lục* là một việc làm tốt. Nhưng tiếc rằng khi dịch, thì ông Vương và ông Tấn lại dịch sai. Nguyên văn câu chữ Hán trong *Kiến văn tiền lục* là: 使交集曰嘗宴於集賢殿，男優女倡，各十人皆地坐，有琵琶秦箏一弦之屬，其謳與絃索相和。歌則哩喻而後詞，殿下有踢弄上竿，枚頭傀儡，又有綿袴，裸其上體，挑擲號呼。婦人赤脚，十指爪搓訝起舞；男子十餘人，皆裸上體，聯臂頓足，環繞而從歌之，各行一人舉手，則十數人皆舉手，垂手亦然。 *Sử giao tập* viết: Thường yến ư tập hiên điện, nam ưu nữ xướng các thập nhân, giai địa tọa, hữu tì bà Tần tranh, nhất huyền chi thuộc; kỳ âu dữ huyền sách tương hòa; ca tác li luân như hậu từ, điện hạ hữu dịch lộng thượng can, mai đầu khôi lỗi, hựu hữu

miên khóa, khóa kỳ thượng thể, khiêu trích hào hồ, phụ nhân xích cước, thập chỉ trao sa nha khởi vũ, nam từ thập dư nhân, giai khóa thượng thể, liên tì đốn túc, hoàn nhiều nhi tông ca chi. Các hàng: nhất nhân cử thủ tác thập số nhân giai cử thủ, thùy thủ diệc nhiên). Vì văn chữ Hán xưa không có dấu, nên chỉ có một đoạn mà ông Vương và ông Tấn đã dịch làm mấy chỗ: «Hữu tì bà, Tần tranh, nhất huyền chi thuộc» hai ông dịch là «có đàn tì bà hoặc đàn tranh thời Tần một dây». Đã là đàn tranh thì phải có nhiều dây, cụ thể là thường có mười ba dây, ở Việt-nam đàn tranh tức là đàn thập lục có mười sáu dây. Làm gì lại có thứ đàn tranh nào chỉ có một dây bao giờ. Đúng ra, câu chữ Hán trên phải dịch là «các thứ đàn, có đàn tì bà, đàn tranh và đàn bầu». Đàn một dây đây chính là đàn bầu, một thứ đàn đặc biệt chỉ có ở Việt-nam, Câu trên dịch được đúng thì chúng ta biết thêm được rằng đàn bầu là thứ đàn đã có từ lâu, ít nhất cũng thấy xuất hiện vào đời Trần. Câu «điện hạ hữu dịch lộng thượng can, mai đầu khôi lỗi, hựu hữu miên khóa, khóa kỳ thượng thể, khiêu trích hào hồ», lẽ ra phải dịch là «ở dưới điện có trò leo dây múa rối lại có người đóng khổ nái hay đuôi đều cỡi trần, nhảy nhót la hét», thì hai ông lại dịch là «Dưới điện có trò đi đầu cây sào và múa rối. Lại có người mang gấm lên mình rồi nhảy múa gào thét». Chúng ta thấy ở câu này ông Vương và ông Tấn đã lầm chữ *miên* 綿 ra chữ *cầm* 錦 là gấm «khóa kỳ thượng thể» là cỡi trần, hai ông lại ghép bốn chữ này với chữ *cầm*, cho nên mới có cái trò «Lại có người mang gấm lên mình rồi nhảy múa gào thét». Câu «phụ nhân xích cước thập chỉ trao sa nha khởi vũ» nghĩa là «đàn bà đi chân không, mười móng tay(2) cọ nhau đứng múa» thì hai ông lại dịch là «Đàn bà thì mười móng chân đỏ đứng trên sàn mà múa». Trong câu trên, *xích* 赤 không có nghĩa là đỏ, mà là trần, (trong sách *Từ hải* có nói: khóa trình viết xích như vân xích thể, xích cước (trần không mang gì gọi là xích như xích thể là cỡi trần, xích cước là đi chân không). Đãi hát múa ở dưới điện, còn Trần Cương-Trung sử Mông-cổ ăn yến ở trên điện, làm sao mà lại trông thấy phụ nữ có mười móng chân đỏ được?

(1) *Thiên uyển tập anh ngữ lục*, quyền hạ, tờ 52-a.

(2) Có lẽ vì phụ nữ Việt-nam thời ấy để móng tay dài.

Bây giờ chúng ta sang đến vấn đề khác của quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*. Khi nói về nhiệm vụ của thứ sử nói chung ông Vương và ông Tấn có kể ra sáu điều mà vua Hán đã quy định cho nhiệm vụ của thứ sử phải tra xét như sau: « 1) Những cường tông hào hữu có ruộng đất, nhà cửa, quá phép đã định, lấy mạnh lấn yếu, lấy đông hiếp ít. — 2) Quan vào bậc 2.000 thạch (tức quan bổng mỗi năm 2 000 thạch lúa là quan thái thú (quận thú), không vâng theo chiếu của nhà vua; không tuân theo điều chế, bỏ công theo tư, nhân chiếu thư mà thủ lợi, hà hiếp trăm họ, vợ vét gian tham — 3) Quan vào bậc 2.000 thạch không để ý xét các nghi án, hung dữ giết người, giận thì mặc sức giết, vui thì tha hồ thưởng, phiền nhiều hà khắc, bóc lột dân đen, trăm họ đều ghét, phao đặt những điều gở như núi lở, đá tan. — 4) Quan vào bậc 2.000 thạch mà tuyên hô không công binh, a dua người yêu, che lấp người hiền, yêu dùng kẻ dỏ. — 5) Con em các quan vào bậc 2.000 thạch mà cậy thân, cậy thế, xin xỏ công việc. — 6) Quan vào bậc 2.000 thạch mà làm trái lẽ công, bè đảng với kẻ dưới, a phụ hào cường, thông hành hối lộ, tồn phạm chính lệnh »(1).

Chúng tôi không hiểu ông Vương và ông Tấn đưa sáu điều quy định cho nhiệm vụ của thứ sử Trung-quốc vào *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* để làm gì? Phải chăng hai ông muốn chứng minh rằng chính sách của vua Hán đối với nước Việt-nam cổ đại đã xuất phát từ những ý định tốt nhằm bảo vệ lợi ích của người Việt-nam? Không có lẽ hai ông lại nghĩ như thế được. Thế thì tại sao lại đưa sáu điều kiện kia vào trong sách? Chúng ta phải nhớ rằng sáu điều kể trên là quy định cho thứ sử Trung-quốc nói chung. Sáu điều ấy có thể được thi hành ở Việt-nam cổ đại, mà cũng có thể không. Đứng về danh nghĩa mà nói, thì đất Việt-nam là đất của hoàng đế Trung-quốc, chính sách của hoàng đế Trung-quốc không những chỉ thi hành ở Trung-quốc mà còn phải thi hành ở Việt-nam nữa. Nhưng sự thực nhiều khi lại không phải như thế. Thời Pháp thuộc, xứ Nam-kỳ là đất của Pháp, pháp luật thi hành ở nước Pháp tất nhiên phải có hiệu lực ở Nam-kỳ. Nhưng sự thực thì ai dám bảo là dân Nam-kỳ cũng được hưởng quyền lợi như dân Pháp? An-giê-ri về danh nghĩa là một quận của Pháp, dân An-giê-ri là dân Pháp, nhưng thực tế, thì An-giê-ri là thuộc địa của Pháp, dân An-giê-ri bị áp bức,

bóc lột như dân các thuộc địa khác. Cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân An-giê-ri hơn bảy năm nay đã nói lên rằng nhân dân An-giê-ri bị áp bức, bóc lột tàn tệ hết như nhân dân các thuộc địa Pháp khác. Khi đưa sáu điều mà vua Hán đã quy định cho nhiệm vụ của thứ sử Trung-quốc nói chung vào *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, ông Vương và ông Tấn đã vô tình ca tụng lòng tốt của phong kiến Trung-hoa vậy.

Về An-Dương vương, ông Vương và ông Tấn đã sử dụng khá nhiều truyền thuyết và chủ quan của mình để giải thích mọi hiện tượng. Hai ông theo sách *Lĩnh nam trích quái* mà viết như sau: « Triệu Đà xâm lược miền Nam, giao chiến với vua (An-Dương vương). Vua lấy nỗ thần ra bắn. Quân Triệu Đà thua to. Đà trú quân ở Trâu-sơn (tức Vũ-minh sơn ở huyện Quế-dương Bắc-ninh nay — T. G.) đối lữ với vua. Đà biết vua có nỗ không dám đánh nữa, xin hòa. Vua bằng lòng, bèn cắt đất miền bắc Tiều-giang cho Đà cai trị, miền nam Tiều-giang do vua cai trị (Tiều-giang tức sông Thiên-đức, huyện Đông-ngàn ngày nay). Không bao lâu, Đà sai con là Trọng Thủy vào châu và cầu hôn với con gái của vua là My-Châu. Vua không ngờ gian kế của cha con Đà, nên gả My-Châu cho con Đà là Trọng Thủy. Trọng Thủy dụ My-Châu cho xem trộm nỗ thần, ngầm làm máy nỗ khác, đổi lấy móng rùa vàng giấu đi. Trọng Thủy nói dối với My-Châu về thăm cha mẹ, nhân nói rằng: Tình vợ chồng không thể quên nhau. Nghĩa cha con cũng không nở bỏ. Tôi về thăm cha mẹ, nếu hai nước có thất hòa, khiến nam bắc cách biệt, tôi sang tìm nàng thì dùng vật gì để làm dấu hiệu? » My-Châu nói: « Thiếp là đàn bà, gặp cảnh chia ly như thế này thì khôn kẻ biết. Thiếp có nệm lông ngỗng đặt ở những nơi ngã ba đường để đánh dấu chỗ thiếp ở để có thể cứu nhau ». Trọng Thủy từ tạ, đem máy nỗ về nhà. Đà được máy nỗ rất mừng, phát đại binh đánh vua. Vua không biết máy nỗ đã mất, cứ cầm nỗ mà đánh cờ như không có chuyện gì, nói rằng: « Đà không sợ nỗ thần của ta sao? ». Kịp Đà tiến đến gần, vua giương nỗ bắn, nhưng máy nỗ đã mất rồi. Binh chúng bèn vỡ chạy, vua cho My-Châu ngồi sau ngựa, chạy về phía nam đến bờ biển. Cùng đường không có thuyền để vượt. Vua kêu lớn rằng: « Trời hại ta rồi,

(1) Sách đã dẫn trang 34.

giàng sứ ở đầu, mau đến cứu ta ». Rùa vàng nhảy ngay lên mặt nước, la rằng: « Người ngồi sau lưng tức là giặc đó, sao không giết đi? » Vua bèn rút gươm muốn chém My-Châu, My-Châu ngưng mắt lên chực rằng: « Thiếp là con gái, nếu có lòng phản lại cha thì xin chết làm tro bụi, nếu một lòng trung tín, vì người đánh lừa, thì xin chết hóa thành ngọc châu để rửa nhục này ». Cuối cùng vua chém My-Châu chết ở bờ biển, máu chảy xuống nước, được con trai hút lấy, bèn hóa thành ngọc trai. Vua cầm một cái sừng tê dài bảy tấc. Rùa vàng rẽ nước dẫn vua vào trong biển. Người đời truyền rằng núi Dason xã Cao-xá thuộc Diên-châu là chỗ ấy. Quân Đà theo đến đó, không thấy gì chỉ thấy xác My-Châu. Trọng Thủy ôm xác đem về chôn ở Loa thành, xác hóa làm ngọc thạch, Trọng Thủy thương tiếc khóc lóc. Trở lại chỗ My-Châu tắm tưởng thấy hình thể My-Châu, bèn nhảy xuống giếng mà chết. Đời sau có người đem ngọc trai ở biển Đông, lấy nước giếng ấy để rửa thì sắc càng sáng thêm. Vì muốn kiêng tên My-Châu nên gọi là ngọc trai (tức minh châu) là đại cứu tiêu cứu vậy » (Sách đã dẫn trang 24 — 25). Thế là ông Vương và ông Tấn đã lấy gần như toàn bộ truyện « Thần kim quy » trong *Lĩnh nam trích quái* cho vào *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*. Đọc cả một đoạn truyện dẫn ấy, người ta tưởng chừng như đọc *Kho tàng Truyện cổ tích Việt-nam* của ông Nguyễn-đồng-Chí, chứ không phải là đọc sách lịch sử giáo khoa nữa. Đã đành là trong công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc, chúng ta có thể sử dụng truyện thuyết đến một hạn độ nhất định nào, nhưng hoàn toàn dựa vào truyền thuyết để giải thích lịch sử thì thật là không ổn. Về thất bại của An-Dương vương ông Vương và ông Tấn đưa ra nhiều nguyên nhân, nhưng hai ông lưu ý nhất đến nguyên nhân này: « Hơn nữa Nam-Việt là một quốc gia phong kiến đang hình thành và phát triển, nội bộ ổn định, lại vừa đánh thắng quân của Cao-hậu nhà Hán ở Trường-sa (181 trước công nguyên) khiến quân Hán phải triệt hồi, uy thế tăng cao... », « Nước Âu-lạc là một tổ chức phối thai của nhà nước, trong xã hội Âu-lạc đã manh nha một tầng lớp quý tộc thế tập và một vương quốc thế tập. Theo xu thế phát triển chung, của cải ngày càng tích lũy vào tay bọn quý tộc (Lạc tướng, Lạc hầu), sự phân hóa giai cấp ngày càng mạnh mẽ, mâu thuẫn giai cấp dần dần trở nên gay gắt, Việc tổ chức một quyền lực công cộng trở

thành cần thiết, thay thế cho tổ chức nhân dân vũ trang », « lãnh tụ của liên minh bộ lạc (Thục Phán) đã nắm toàn quyền về quân sự và dân chính, ngày càng có xu hướng đưa vào đội thân binh vũ trang tập hợp chung quanh mình — (manh nha của quân đội thường trực Nhà nước) — do đó mà tổ chức nhân dân vũ trang ngày càng mất vai trò của nó trong các cuộc chiến tranh. Hình thái chiến tranh bắt đầu khác trước », « Đến khi kháng chiến chống Triệu Đà thì An-Dương vương chỉ ý vào thành phòng vệ (Cổ-loa) và « nỗ thần ». Một điểm cần chú ý là thư tịch và truyền thuyết đều nói Cao Thông (người thần) đã giúp An-Dương vương làm lấy nỗ nhưng sau An-Dương vương đổi nỗ vô đạo, Cao Thông bỏ đi. Theo ý chúng tôi, chi tiết đó có thể là phản ánh quá trình ngày càng xa rời nhân dân của tầng lớp quý tộc thế tập Âu-lạc và quan hệ bất bình đẳng trong xã hội Âu-lạc đã khá rõ ràng » (đã dẫn trang 28 — 29). Như thế có nghĩa là An-Dương vương sở dĩ thua là vì « Nước Âu-lạc là một tổ chức phối thai của Nhà nước », Âu-lạc chỉ mới là một liên minh bộ lạc, phải đương đầu với nước « Nam-Việt là một quốc gia phong kiến đang hình thành và phát triển ». Nói rõ hơn An-Dương vương sở dĩ thua là vì chế độ bộ lạc không thể đương đầu được với một quốc gia phong kiến tiến bộ hơn.

Về nguyên nhân khiến cuộc kháng chiến của hai Bà Trưng phải thất bại, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* không đồng ý với Nguyễn-tế-Mỹ (1) một phần từ từ-rốt-kít trong nhóm Hàn Thuyên trước kia đã từng cho rằng chế độ xã hội do hai Bà tiêu biểu là chế độ thị tộc mẫu quyền cho nên không chống nổi chế độ phụ quyền do Mã Viện làm đại biểu (Sách đã dẫn trang 66). Nhưng tại sao nghĩa quân của hai Bà lại bị quân xâm lược của Mã Viện đánh bại? Ông Vương và ông Tấn không đưa ra vấn đề này để giải quyết. Thái độ của hai ông vì vậy là thái độ rập mờ, làm cho người đọc sinh ra ngờ vực và không thỏa mãn.

Như chúng ta đều biết, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* trước sau vẫn chủ trương rằng bọn phong kiến xâm lược Trung-quốc đã làm nhiệm vụ phong kiến hóa nước Việt-nam trong thời Bắc

(1) Nguyễn-tế-Mỹ tác giả *Hai Bà Trưng* Hàn Thuyên xuất bản.

thuộc. Việc phong kiến hóa nước Việt - nam được tiến hành bằng hai phương diện. Phương diện thứ nhất là chính sách quận huyện của Mã Viện, phương diện thứ hai là phương thức sinh hoạt phong kiến do bọn đi dân Trung-quốc đem vào Việt - nam khi bọn này chung sống với người Việt-nam. Theo chủ trương này, ông Vương và ông Tấn đã dẫn ra nhiều sự kiện để chứng minh việc người Trung-quốc di cư vào đất Việt-nam. Hai ông viết « Trong số những người Trung-quốc sang Âu-lạc, ngoài bọn quan lại, quân sĩ, có bọn thương nhân, « những người Trung-quốc sang buôn bán phần nhiều trở nên giàu có ». Tất nhiên trong số đó cũng có bọn hào dân tức địa chủ. Chẳng hạn như năm 1 trước Công nguyên « bọn Khổng hương hầu Phó Yến, thiếu phủ Đổng Cung đều bị bãi quan tước, đày đi Hợp-phố » Miền Tây Nam Di, sau khi đã mở xong đường nhà Hán liền « mộ hào dân đến làm ruộng ở Nam Di, nộp thóc cho huyện quan rồi lấy tiền ở trong nội phủ ». *Hoa dương quốc chí* cũng chép : « Năm thứ 2 hiệu Nguyên-phong đời Hán Vũ đế (109 trước Công nguyên) . . . đặt làm quận (quận Ích-châu - Vân-nam) bèn mộ bọn tù tử tội và bọn gian hào đến đó » (Đã dẫn trang 42). Miền Tây Nam Di là miền nào ? Mọi người hiểu lịch sử địa lý Trung-quốc đều hiểu rằng đó là miền đất bao gồm Vân-nam một phần Quý-châu và tỉnh Tứ-xuyên. Còn Hợp-phố cũng là đất ở Trung - quốc, ở vào tỉnh Quảng - đông. Ích-châu là đất Tứ-xuyên. Vân-nam cũng như Ích-châu, Hợp-phố, miền Tây Nam Di đều là đất Trung - quốc. Người Trung - quốc di cư sang các miền đất ấy sao lại có thể gọi là di cư « sang Âu-lạc » được ? Chúng tôi không hiểu sao ông Vương và ông Tấn lại lấy sự kiện lịch sử ở Trung-quốc để cắt nghĩa các sự kiện lịch sử ở Việt-nam ?

Trong bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam của ông Trần-quốc-Vương và ông Hà-văn-Tấn » (tập san số 35), chúng tôi đã nói rằng hai tác giả đã ôm đồm quá nhiều tài liệu, đưa vào sách những tài liệu thiếu phê phán, do đó làm cho hai tác giả không quán xuyên nổi nhận định của mình, nhận định của hai tác giả vì vậy nhiều khi mâu thuẫn lẫn nhau. Ở *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, hiện tượng trên lại tái diễn một cách khá rõ ràng. Trang 45, ông Vương và ông Tấn viết : « Vì vậy, cho đến thời kỳ phong kiến dân tộc độc lập, tàn dư của chế độ cộng xã nguyên thủy

trông nóng thôn nước ta còn khá nặng nề. Chế độ đô hộ phong kiến Hán tộc đã kim hãm rất lâu cuộc tiến hóa của xã hội Lạc-Việt. Một vài sử gia Trung-quốc cho rằng cuộc xâm lược của Hán Vũ đế đã có tác dụng tích cực, nó chẳng những có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lịch sử Trung-quốc, mà cũng có tác dụng thúc đẩy lịch sử Đông Á và Tây phương nữa, vì nó đã truyền bá văn hóa tiến tiến của Hán tộc cho nhân dân và các tộc lạc hậu, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các tộc khác. Những sự việc kể trên đã bác bỏ quan điểm mang nặng màu sắc Hán tộc chủ nghĩa ». Nhưng từ trang 41 đến trang 44, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* lại trình bày các sự kiện, các hiện tượng khiến cho chúng ta thấy rằng nền đô hộ của phong kiến Hán tộc có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của xã hội Lạc-Việt. Hai ông đã viết : « Như vậy là chiến tranh xâm lược và sự chinh phục của phong kiến Trung-quốc đã ảnh hưởng đến sự giải thể của chế độ công xã nguyên thủy ở Âu-lạc, đã thúc đẩy quá trình giải thể của chế độ công xã nguyên thủy. Dưới điều kiện của sự chinh phục và do ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung-quốc, xã hội Lạc-Việt đã bắt đầu một quá trình phong kiến hóa lâu dài và chậm chạp, nhưng không thông qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ » (trang 41). Đến trang 42 và trang 43, hai ông lại nói thêm : « *Hậu Hán thư* chép về Cửu-châu, dẫn *Tiền Hán thư* chép rằng : Sưu-túc đô úy là Triệu Quá, dạy dân cày bằng trâu bò ». Vậy có thể từ đời Tây Hán, việc cày bằng trâu bò đã được áp dụng ở miền Giao-chỉ Cửu-châu, tuy chưa phải đã được phổ biến rộng rãi ». « Bởi vậy rõ ràng rằng ngay từ thời Tây Hán xã hội Âu-lạc đã chuyển sang chế độ phong kiến trong chừng mực nào mà sự biến chuyển đó có liên quan đến quyền lợi của bọn thực dân thống trị ».

Việc Sưu-túc đô úy Triệu Quá dạy dân cày bằng trâu bò là việc xảy ra trên lãnh thổ Trung-quốc, đầu vào khoảng lưu vực sông Hoàng-hà; việc ấy không dính dáng gì đến Việt-nam. Tôi không hiểu sao ông Vương và ông Tấn lại dùng tài liệu ở tận đầu đầu để nói chuyện ở Giao-chỉ và Cửu-châu ?

Nếu quả thật bọn quan lại Trung-quốc đã dạy dân Việt cày bằng trâu bò, nếu nền đô hộ của phong kiến Hán tộc đã làm cho xã hội Âu-lạc chuyển sang chế độ phong kiến, sau khi phá vỡ chế độ nguyên thủy, thì quả là

chế độ áp bức của phong kiến Trung-hoa đặt trên đất Việt-nam đã có tác dụng tích cực rồi. Như vậy sao lại có thể có hiện tượng « chế độ đô hộ phong kiến Hán tộc đã kìm hãm rất lâu cuộc tiến hóa của xã hội Lạc-Việt » được ?

Hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* lại tự mâu thuẫn đến mức cùng là một tài liệu, nhưng ở chỗ này hai ông dùng để chứng minh sự tồn tại của chế độ xã hội này, ở chỗ khác hai ông lại dùng để chứng minh sự tồn tại một chế độ xã hội khác. Trang 44 hai ông viết: « quan hệ công xã nguyên thủy trong giai đoạn tan rã của nó, vì vậy được bọn thống trị phong kiến duy trì để lợi dụng. Nó có một sinh mệnh rất lâu dài. Hậu Hán thư chép rằng đất Giao-chi tuy đã đặt quận huyện nhưng « người như cầm thú, không phân biệt trưởng ấu, bổi tóc ở gáy, đi chân không, lấy vải lườn qua đầu làm áo ». Lại nói « dân Lạc-Việt không có lễ giá thú, chỉ theo dâm hiếu, chứ không thích cặp đôi, không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng ». Những điều ghi chép trên đây chứng tỏ trước thời kỳ Đông Hán, ý thức hệ phong kiến chưa xâm nhập được bao nhiêu vào xã hội Lạc-Việt. Những phong tục tập quán của thời kỳ nguyên thủy còn lưu hành rộng rãi là phù hợp với tình hình sản xuất bấy giờ còn non kém, « người Cửu-châu tục lấy săn bắn làm nghề nghiệp, không biết cày bằng trâu bò. Khi xin bỏ quận Chu-nhai (46 trước Công nguyên) Giả Quyên-Chi có mô tả tình hình sinh hoạt của người Lạc-Việt như sau : « Người Lạc-Việt, cha con cùng tắm một sông, quen thói uống bằng mũi, không khác gì cầm thú, vốn không đáng đặt quận huyện vậy ». Nhưng đến trang 51, chúng ta lại thấy ông Vương và ông Tấn viết : « Từ khi xã hội Lạc-Việt bước vào giai đoạn đồ đồng thau phát đạt (văn hóa Đông-sơn) — tương đương với giai đoạn họ Hồng-bàng và Hùng-vương, An-Dương vương trong truyền thuyết — trên cơ bản, chế độ phụ hệ và hôn nhân một vợ một chồng đã được xác lập ». Nhưng rồi đến trang 56, ông Vương và ông Tấn lại đưa ra một nghi vấn khiến người đọc phải ngạc nhiên : « thật khó giải thích vì sao bấy giờ xã hội Lạc-Việt đã căn bản chuyển sang thời kỳ của chế độ hôn nhân một vợ một chồng và chế độ phụ hệ rồi, mà Thi Sách không làm vua lại để cho Trưng Trắc làm vua ». Ở đây chúng ta thấy ông Vương và ông Tấn muốn nói đến thời Trưng Trắc và Trưng Nhị khởi nghĩa (40 — 43), tức sau thời

kỳ Hồng-Bàng đến 300 năm hay 400 năm, chế độ mẫu hệ vẫn tồn tại trên đất Việt-nam. Nhưng nếu ông Vương và ông Tấn không quá tin vào *Thủy kinh chú* (vì *Thủy kinh chú* cho Thi Sách vẫn còn sống sau cuộc khởi nghĩa của hai Bà), thì sự việc lại không có gì khó giải thích cả. Sau khi đánh đuổi bọn Tô Định chạy về quận Nam-hải, sở dĩ Thi Sách không làm vua, mà Trưng Trắc lại làm vua, là vì thật ra lúc ấy Thi Sách đã chết rồi. Thi Sách đã bị Tô Định giết trước khi cuộc khởi nghĩa của hai Bà, thì tự nhiên là sau khi cuộc khởi nghĩa thắng lợi, lãnh tụ nghĩa quân là Trưng Trắc phải được mọi người tôn lên làm vua.

Có khi ngay trong một trang, chúng tôi cũng thấy ông Vương và ông Tấn có những ý kiến tự mâu thuẫn với nhau. Trang 66, dòng 23 — 24, hai ông viết : « trên cơ sở phương thức canh tác mới, tầng lớp quý tộc bộ lạc Lạc-Việt tất nhiên cũng dần dần phong kiến hóa ». Đến dòng 25, 26, 27, chúng ta lại thấy : « Hiện nay chúng ta không có tài liệu để nghiên cứu quá trình phong kiến hóa của các lạc tướng, song chắc chắn rằng quá trình này tiến hành rất chậm chạp ». Nhưng đến dòng 34 — 35, chúng ta thấy ông Vương và ông Tấn phủ nhận ngay nhận định trên : « Nhưng nếu hai Bà Trưng là đại diện cho tầng lớp quý tộc Lạc-Việt — tầng lớp này vẫn chỉ là quý tộc bộ lạc chưa phong kiến hóa (T.G. gạch dưới) — chống lại bọn quan lại phong kiến Trung-quốc... ». Thật là rắc rối và khó hiểu. Thế thì tầng lớp quý tộc Lạc-Việt phong kiến hóa hay không phong kiến hóa ?

Về thời gian xuất hiện địa chủ ở Việt-nam cổ đại, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* viết : « Trong số những người Trung-quốc sang Âu-lạc, ngoài bọn quan lại, quân sĩ, có bọn thương nhân « những người Trung-quốc sang buôn bán phần nhiều trở nên giàu có ». Tất nhiên trong số đó cũng có bọn hào dân — tức địa chủ (T.G. gạch dưới). Như vậy ở nước Việt-nam cổ đại, hồi trước công nguyên, địa chủ đã ra đời ». Đến trang 76, ông Vương và ông Tấn lại khẳng định ý kiến của hai ông một lần nữa : « Như vậy là ở Giao-châu đã hình thành một giai tầng phong kiến địa chủ ngoại tộc ». Ý kiến của ông Vương và ông Tấn rõ ràng là mâu thuẫn với nhận định của ông Trần-văn-Giàu trong lời tựa trình bày ở trang 9 : « Bên cạnh nền kinh tế điền trang, cho đến cuối đời Lý thì nền kinh tế tư hữu ruộng đất cũng đã chiếm một vai trò quan trọng. Kinh

tế tư hữu ruộng đất được pháp luật nhà nước bảo vệ và cũng phát triển trên cơ sở lần chiếm ruộng đất công của các công xã. Kinh tế tư hữu ruộng đất đẻ ra tầng lớp địa chủ và tầng lớp tiểu nông tư hữu, đẻ ra quan hệ địa chủ tá điền». Thế là nghĩa làm sao? Thế nghĩa là địa chủ xuất hiện từ trước công nguyên? Hay mãi đến cuối thế kỷ XII mới ra đời? Hay là hồi đầu công nguyên chỉ có tầng lớp địa chủ ngoại tộc, còn tầng lớp địa chủ bản quốc (Việt-nam) mãi đến cuối đời Lý mới hình thành? Sự thật của lịch sử có thể như thế được không? Nếu chúng ta biết rằng tầng lớp địa chủ chỉ có thể xuất hiện khi kinh tế tư hữu ruộng đất đã ra đời. Không có kinh tế tư hữu ruộng đất, thì tầng lớp địa chủ dù là địa chủ ngoại tộc, không có điều kiện hình thành. Ông Trần - văn - Giàu nói: « Kinh tế tư hữu ruộng đất đẻ ra tầng lớp địa chủ và tầng lớp tiểu nông tư hữu đẻ ra quan hệ địa chủ và tá điền », là ông Trần-văn-Giàu đã hoàn toàn nhận định đúng về mặt lý luận, và sự thật của lịch sử tất cũng phải diễn ra theo lý luận này; vì lẽ đó, khi trên đất Việt-nam cổ đại đã có tầng lớp địa chủ ngoại tộc, thì tầng lớp địa chủ bản quốc cũng theo gót tầng lớp địa chủ Trung-quốc mà hiện ra trên vũ đài kinh tế.

Về sự xuất hiện pháp luật trên đất Việt-nam, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* cũng có những nhận định tự mâu thuẫn với nhau. Trang 71 hai ông viết: « Song song với việc cải tổ khu vực hành chính, xây đắp thành lũy, để nhằm xiết chặt hơn nữa ách thống trị thực dân, Mã Viện còn thay đổi các pháp luật của người Việt. «Viện tâu rằng luật Việt và luật Hán khác nhau hơn mười việc (nay) xin làm sáng tỏ cụ thể chế đối với người Việt để ước thúc họ. Từ đó về sau, Lạc-Việt tuân theo việc cũ của Mã tướng quân ». Ở trang 238 hai ông lại cho rằng đến đời Đinh (thế kỷ X) « pháp chế hình như chưa quy định gì cả ». Theo ý kiến của ông Vượng và ông Tấn trình bày ở trang 71, thì pháp luật của người Việt đã có từ trước cuộc xâm lược của Mã Viện, nghĩa là pháp luật của người Việt đã có trước đời Đinh ít nhất là mười thế kỷ. Chẳng lẽ trước mười thế kỷ thì người Việt có pháp luật, sau mười thế kỷ thì pháp luật của người Việt lại biến mất hay sao? Nếu sự việc diễn biến như vậy, thì dân tộc Việt-nam quả là một dân tộc phát triển giạt lùi vậy.

Nho giáo được truyền bá phổ biến ở Việt-nam vào thời nào? Về câu hỏi này, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* cũng có những nhận định trái ngược nhau. Ở trang 87, hai ông viết: « Sĩ nhân Trung-quốc có vài trăm người sang nương tựa Sĩ Nhiếp, góp phần cùng Sĩ Nhiếp khuếch trương việc truyền bá Nho giáo ở Giao-châu. Lưu Hi mở trường dạy học, thái thú Giao-chỉ đời Ngô là Tiết Tổng «lúc bé theo người cùng họ, lánh sang ở Giao-chỉ, theo học Lưu Hi», Hứa Tĩnh chạy nạn sang ở Giao-châu, từ khi sang đó có hàng trăm đám sĩ phu cùng theo. Vì Nho giáo ở thời Sĩ Nhiếp được truyền bá rộng rãi như vậy, nên nhà nho nước ta đời sau đã đề cao Sĩ Nhiếp, tôn là Sĩ Vương, lại gọi « ông tổ việc học của nước Nam (Nam giao học tổ) ». Nhưng đến trang 240, ông Vượng và ông Tấn lại dựa vào mấy câu bình luận của Ngô-sĩ-Liên nói về việc Đinh Tiên-hoàng bỏ con trưởng lập con thứ là Hạng-Lang làm thái tử, rồi viết như sau: « Như vậy ở buổi đầu thời độc lập, Nho giáo chưa phát triển mạnh mẽ. Thế là mặc dầu « Nho giáo ở thời Sĩ Nhiếp được truyền bá rộng rãi ở Việt-nam, nhưng sau đó 800 năm, Nho giáo lại chưa phát triển mạnh mẽ !

Bây giờ chúng ta nói đến những điểm khác trong *Lịch sử chế độ phong kiến ở Việt-nam*. Về nguồn gốc Tây-vu vương, ông Vượng và ông Tấn viết: « Trong hàng Lạc tướng, chúng ta vẫn thấy có chức « vương » (Tây-vu vương). Tây-vu là đất đai của bộ lạc cũ của họ Thục, vậy Tây-vu vương có thể là con cháu của Thục Phán » (trang 28). Đến trang 70 thì Tây-vu vương không phải là « có thể là con cháu của Thục Phán » nữa, mà dứt khoát biến thành con cháu của Thục Phán An - dương vương: « Tây-vu là con cháu An-Dương vương ». Căn cứ vào tài liệu lịch sử nào, mà ông Vượng và ông Tấn dám khẳng định như thế? Theo chúng tôi thì sử cũ không ở đâu nói Tây-vu vương là con cháu Thục Phán cả. Ông Vượng và ông Tấn chẳng qua chỉ theo ý nghĩ chủ quan của mình mà gán ghép như thế mà thôi.

Về ruộng tịch điền, ông Vượng và ông Tấn viết: « Quốc vương tuy là chủ sở hữu ruộng đất tối cao trong toàn quốc nhưng vẫn giữ lại một số ruộng riêng cho nhà nước, gọi là tịch điền », (trang 254). Rồi hai ông cho chúng ta biết thêm rằng: « Nhà nước có một số trâu bò — gọi là quan ngư — (xem lời sơ của Tống Cảo) chắc dùng để

cày ruộng của nhà nước. Lực lượng dùng để cày cấy những ruộng đó có thể là những nông nô, chiến tù và những người bị tội» (trang 254). Theo hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, thì tịch điền giống như quốc khố điền do nhà vua dành riêng cho mình rồi dùng nông nô và chiến tù cày cấy. Vì tịch điền có một vị trí quan trọng như vậy trong nền kinh tế, cho nên ở mục «Tĩnh hình kinh tế đời Lê», tịch điền được ông Vương và ông Tấn nói đến đầu tiên. Sự thực thì tịch điền không có vai trò gì trong nền kinh tế, vì tịch điền thường chỉ là một thửa ruộng rộng chừng năm sào hay một mẫu để nhà vua hàng năm ra đấy «cày» tượng trưng nhằm mục đích đề cao nông nghiệp, khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Tịch điền vì vậy không phải có tính chất quan trọng như quốc khố điền, và cũng không nhiều gì cả. Tịch điền, do đó, không có vai trò gì trong nền kinh tế.

Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang phương pháp phân chia thời kỳ lịch sử trong quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*. Phương pháp phân chia thời kỳ lịch sử này được ông Trần-văn-Giàu tuyên bố rõ ràng trong lời *Tựa*: «Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ thống trị của phong kiến Trung-quốc và thời kỳ hình thành chế độ phong kiến Việt-nam. Nó mở đầu với việc xâm lược đất Âu-lạc của bọn phong kiến nhà Triệu (180 tr. c. ng.) và chấm dứt vào năm 938 với chiến thắng Bạch-đăng» (Đã dẫn trang 6). «Thời kỳ thứ hai là thời kỳ phát triển bước đầu của chế độ phong kiến Việt-nam từ năm 939 đến đầu thế kỷ XV» (tr. 8) Căn cứ vào những ý kiến đã nói trên, chúng ta có thể hiểu rằng: *Chế độ phong kiến đã được thành lập ở Việt-nam trong thời Bắc thuộc*. Vậy chế độ phong kiến ấy là chế độ phong kiến gì? Nó là chế độ phong kiến phân quyền hay chế độ phong kiến tập quyền? Theo ông Vương và ông Tấn thì chế độ phong kiến được dựng ra ở Việt-nam trong thời Bắc thuộc là chế độ phong kiến tập quyền: «Bộ máy thống trị xã hội Âu-lạc tổ chức Nhà nước là một tổ chức kiểu phong kiến với chế độ quận huyện và hệ thống quan liêu phong kiến (thứ sử, thái thú)... Nó là bộ phận phụ thuộc vào tổ chức Nhà nước của Trung-quốc — Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Đó là chính quyền một châu, một quận của Trung-quốc» (đã dẫn, trang 38). Sau

cuộc xâm lược của Mã Viện, «quan hệ sản xuất phong kiến thực dần ngày càng phát triển» (trang 79). Chế độ trung ương càng ngày càng được củng cố. Ở trang 224, ông Vương và ông Tấn lại viết rõ như sau: «Ở Việt-nam, ngay từ giai đoạn tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy, đất nước đã rơi vào ách thống trị của phong kiến Trung-quốc. Một bộ máy thống trị thực dân có tính chất tập quyền đã xuất hiện rất sớm ở Việt-nam. Một mặt nó là một bộ phận của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Trung-quốc, một mặt bản thân nó cũng được thiết lập trên nguyên tắc tập quyền. Hệ thống tổ chức châu, quận, huyện và bộ máy quan liêu của chính quyền thực dân căn bản là có tính chất tập trung». Chế độ phong kiến do bọn xâm lược Trung-hoa đặt ra ở Việt-nam ngay từ buổi đầu đã là chế độ trung ương tập quyền. Thời Bắc thuộc, như chúng ta đã biết, kéo dài hơn mười thế kỷ. Theo lô-gích, chế độ trung ương tập quyền chỉ có thể càng ngày càng được củng cố mà thôi. Nhưng «sau khi giành được độc lập, trong một thời gian dài, giai cấp phong kiến Việt-nam đã phát triển thế lực kinh tế và chính trị ở các địa phương, phát triển khuynh hướng cát cứ» (đã dẫn, trang 233). Ở đây, chúng ta lại một lần nữa, lại thấy ông Vương và ông Tấn mâu thuẫn với lập luận «chế độ trung ương tập quyền đã thành lập rất sớm ở Việt-nam» rồi. Sự thực, thì ông Vương và ông Tấn đã vẽ đoán, khi hai ông cho rằng vì chế độ phong kiến ở Trung-quốc là chế độ trung ương tập quyền, thì chế độ phong kiến ở Việt-nam cũng phải là chế độ trung ương tập quyền; hai ông đã suy luận theo ý muốn chủ quan vậy. Mục đích của bọn xâm lược ở đâu cũng là chia ra để trị, chỉ có chia ra để trị, bọn xâm lược mới duy trì được chế độ áp bức, bóc lột của chúng. Đúng về mặt lý luận, chúng ta đã thấy rằng bọn phong kiến Trung-quốc không cần phải dựng chế độ phong kiến ở Việt-nam cũng thì hành được chính sách áp bức, bóc lột của chúng.

Việc Triệu Đà và nhà Hán để cho các lạc tướng được «trị dân như cũ» cho mãi đến cuộc xâm lược của Mã Viện, đã nói lên rằng bọn phong kiến Trung-quốc đã thi hành chính sách chia ra để trị ở Việt-nam. Đúng về mặt lý luận, chúng ta còn thấy rằng chế độ phong kiến khi mới hình thành thường có xu hướng phân quyền cát cứ. Vì vậy ở

Việt-nam, nếu chế độ phong kiến đã xuất hiện trong thời Bắc thuộc, thì đó chỉ có thể là chế độ phong kiến phân quyền. Chúng ta không có chứng cứ nào biểu thị rằng bọn phong kiến Trung-quốc, để đạt tới mục đích bóc lột, đã thiết lập chế độ phong kiến tập quyền ở Việt - nam. Chúng ta chỉ thấy sau khi Ngô-Quyền dựng được nền độc lập, thì chế độ phong kiến do họ Ngô lập ra có nhiều biểu hiện là chế độ phong kiến phân quyền. Việc chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại ở miền Đại Lương - sơn (Trung - quốc) cho mãi đến năm 1951 là năm Nhân dân giải phóng quân Trung-quốc đến Từ - xuyên giải phóng cho nhân dân Đại Lương-sơn, đã biểu thị rõ rệt rằng bọn phong kiến Hán tộc không những không đem chế độ phong kiến thiết lập ở Đại Lương-sơn, mà chúng còn duy trì chế độ bóc lột chiếm hữu nô lệ, vì chế độ này đem lại cho chúng nhiều lợi ích hơn là chế độ phong kiến. Khi đưa ra chủ trương bọn đồ hộ Trung-quốc và bọn sĩ nhân quan lại Trung-quốc di cư sang Việt-nam đã đem theo chúng chế độ phong kiến tập quyền vào Việt-nam, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt - nam* đã vô tình đề cao tác dụng của bọn ngoại xâm, và quên bẵng đi mất lực lượng phát triển không ngừng của người Việt từ thời kỳ văn hóa Đông-sơn phong phú và rực rỡ. Hai tác giả đã gắng gượng giải thích rằng nền văn hóa của người Việt sáng tạo ra ở Đông-sơn chỉ là nền văn hóa nguyên thủy. Nhưng thực ra sức sản xuất của xã hội cộng sản nguyên thủy không làm sao có thể sản sinh ra một nền văn hóa rực rỡ và phong phú như nền văn hóa Đông-sơn. Vì cố bênh vực cho chủ trương chế độ chiếm hữu nô lệ không tồn tại trong lịch sử Việt-nam, ông Vượng và ông Tấn phải kết luận rằng bọn phong kiến Trung-hoa xâm lược, đã đem chế độ phong kiến vào Việt - nam. Không phải chúng tôi không biết rằng ông Vượng và ông Tấn trong khi giải thích sự kiện này hay sự kiện khác trong lịch sử Việt-nam dưới thời Bắc thuộc, vẫn luôn luôn nguyên rủa bọn xâm lược. Nhưng những câu nguyên rủa này vẫn không che lấp nổi một sự kiện lớn lao là việc bọn đồ hộ Trung-quốc đã có công xây dựng chế độ phong kiến ở Việt-nam, nếu như sự kiện này quả thật đã xảy ra trong lịch sử. Việc ông Vượng và ông Tấn ca tụng công ơn của bọn đồ hộ còn biểu hiện ở nhiều đoạn trong *Lịch sử chế độ phong kiến ở Việt-nam*, Chúng ta hãy nghe

hai ông trình bày công đức của viên thái thú Nhâm Diên: «Lại dân Lạc-Việt không có phép lễ giá thú, đều theo dâm hiếu, không thích cặp đôi, không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng, Diên bèn đưa thư xuống các huyện thuộc quyền mình, bắt các huyện khiến con trai từ 20 đến 50 tuổi, con gái từ 15 đến 40 tuổi, đều theo tuổi tác mà lấy nhau. Người nào nghèo không có đồ sinh lễ thì khiến từ trưởng lại trở xuống, ai nấy phải bớt bổng lộc để chẩn cấp giúp họ. Người ta cười nhau cùng một lúc có tới hơn hai nghìn người. Năm đó mưa gió thuận hòa, mùa màng phong đăng, người sinh con mới biết giống đực, biết tộc họ, đều nói rằng: «Khiến ta có được con là nhờ ngài Nhâm vậy», phần nhiều đặt tên con là Nhâm» (Đã dẫn trang 48—49). Ở đây chúng ta thấy ông Vượng và ông Tấn vừa mâu thuẫn với khảo cổ học (vì khảo cổ học cho biết hôn nhân đã có từ thời kỳ thị tộc), vừa mâu thuẫn với sự thực của lịch sử mà hai ông đã nêu ra (với việc Trọng Thủy hỏi My-Châu làm vợ hai ông đã nói lên rằng hôn nhân đã xuất hiện từ thế kỷ III trước công nguyên). Viên thái thú Sĩ Nhiếp cũng được ông Vượng và ông Tấn cực lực đề cao: «Vi nhô giáo ở thời Sĩ Nhiếp được truyền bá rộng rãi như vậy, nên nhà nho nước ta đời sau đã đề cao Sĩ Nhiếp, tôn là Sĩ vương, lại gọi «ông tổ việc học của nước Nam (Nam-giao học tổ)». Giữa những câu ca tụng kẻ xâm lược như trên, lại luôn luôn xen kẽ những câu đại loại như «Phía nam Chu Ngô, có giống Văn-lang « ở ngoài đồng nội rừng rú, không có nhà cửa, chỉ nghỉ ngơi và ngủ trên cây, ăn cá sống» (1), hay «người Lạc - Việt cha con cùng tắm một sông, quen thói uống bằng cùng mũi, không khác gì cầm thú...» Những câu này là những câu đưa ra mà không phê phán, do đó chúng làm cho người đọc khó chịu vô cùng, vì chúng vừa không đúng sự thực, vừa phản động.

Về cách phân chia thời kỳ lịch sử, hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, xếp cuộc đấu tranh giành độc lập cho đất nước của Khúc-thừa-Dụ, và sự nghiệp xây dựng đất nước của Khúc-thừa-Hạo vào thời kỳ Bắc thuộc, đến việc Ngô-Quyền dựng nước thì ông Vượng và ông Tấn đặt vào một thời

(1) Đây là tình hình sinh hoạt của «giống Văn-lang» vào khoảng thế kỷ III và thế kỷ IV sau công nguyên.

kỳ riêng « Thời kỳ phát triển bước đầu của chế độ phong kiến Việt-nam ». Lối phân chia thời kỳ lịch sử này là lối phân chia thời kỳ lịch sử của Trần-trọng-Kim, tác giả *Việt-nam sử lược*. Đó là lối phân chia thời kỳ theo chủ nghĩa hình thức bỏ quên mất nội dung của các hiện tượng. Thật vậy, nếu chúng ta hiểu rằng nền độc lập của một nước là chủ quyền của nhân dân nước ấy đối với lãnh thổ của mình, thì chúng ta phải nhận rằng thời kỳ độc lập của nước ta đã mở đầu từ Khúc-thừa-Dụ rồi được Ngô-Quyền hoàn thành, và củng cố. Như mọi người đều biết, năm 905, hào trưởng ở Hồng-châu (nay thuộc Hải-dương) là Khúc-thừa-Dụ được nhân dân ủng hộ đã đứng lên khởi nghĩa đánh đuổi bọn quan lại và binh lính Trung-quốc, rồi tự xưng là tiết độ sứ. Ở cái thế không đứng được, nhà Đường đã phải thừa nhận Khúc-thừa-Dụ làm tiết độ sứ ở Việt-nam. Đối với nhà Đường, Khúc là tiết độ sứ, nhưng đối với Việt-nam thì Khúc là một vị vua thực sự. Khúc phải nhìn nhận sự phong chức của phong kiến nhà Đường để có thể giữ được nền độc lập mà không phải chiến tranh với phong kiến Trung-quốc, cũng như sau này Đinh Bộ-Lĩnh phải chịu nhận nhà Tống phong cho mình chức « Giao chỉ quận vương » nhưng đối với đất nước, thì Đinh Bộ-Lĩnh là một vị hoàng đế thực sự. Kỷ nguyên độc lập của nước Việt-nam vì vậy đủ thật sự mở đầu từ ngày Khúc-thừa-Dụ đánh đuổi được bọn ngoại xâm. Khúc-thừa-Dụ chỉ ở ngôi được hai năm, nhưng sau Đinh-thừa-Dụ, Khúc-thừa-Hạo lại củng cố được nền độc lập thêm một bước, đã cải thiện được đời sống của nhân dân và đã sửa đổi lại chế độ chính trị ở trong nước. Khúc-thừa-Hạo đã trị nước được một thời gian dài. Sau Khúc-thừa-Hạo, thì Khúc-thừa-Mỹ là con lên nối ngôi cha, và xin nhận chức tiết độ sứ của nhà Lương. Chức tiết độ sứ ở Việt-nam như vậy thực tế không phải là một chức quan của phong kiến Trung-quốc, mà là một chức vị cha truyền nối. Sau năm 917, cơ nghiệp của họ Khúc mới bị chúa Nam Hán là Lưu Cung đánh đổ. Nhưng bọn phong kiến Nam Hán đánh chiếm nước ta chưa được bao lâu, thì Dương-diên-Nghệ lại nổi lên và khôi phục được miền đất là Bắc-bộ ngày nay. Dương-diên-Nghệ cũng xưng là tiết độ sứ và ở ngôi được bảy năm. Khi Dương-diên-Nghệ bị Kiều-công-Tiến sát hại, thì lập tức Ngô-Quyền lại dấy quân và đánh bại được

quân xâm lược Nam Hán. Vì những lẽ như trên, nên theo chúng tôi, nền độc lập của nước Việt-nam phải kể từ cuộc đấu tranh giành độc lập của Khúc-thừa-Dụ. Như vậy mới hợp với nội dung của sự kiện lịch sử.

Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I, có tất cả 491 trang, vậy mà ông Vương và ông Tấn dành cho thời kỳ Bắc thuộc tới 231 trang, còn 260 trang để cho thời kỳ độc lập từ năm 939 đến năm 1407 là năm cha con Hồ-quý-Ly bị bắt. Thời kỳ bắc thuộc là thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử Việt-nam. Về thời kỳ lịch sử này, ông Vương và ông Tấn sử dụng rất nhiều tài liệu của học giả phong kiến Trung-quốc. Đọc 231 trang của thời kỳ Bắc thuộc, bởi vậy, người ta thấy nặng nề, mệt nhọc, khó chịu vô cùng. Theo chúng tôi, 231 trang như thế chỉ cần cho một quyển chuyên sử về thời kỳ Bắc thuộc, còn đối với một quyển thông sử, thì không nên dành tới 231 trang cho cái thời kỳ đen tối ấy của nước Việt-nam. Nếu muốn nói dài, nói kỹ thì nên đề đến thời kỳ độc lập từ năm 939 đến năm 1407, vì về thời kỳ này, chúng ta có rất nhiều tài liệu về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa để nói. Và cũng chỉ nói nhiều về thời kỳ này, thì sách lịch sử mới có tác dụng giáo dục tốt—mới có tinh tư tưởng nhiều.

Cũng như quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ở quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, ông Vương và ông Tấn cũng trình bày các sự kiện lịch sử theo phương pháp xen kẽ giữa các sự kiện cuộc tranh luận hoặc với ông Đào-duy-Anh hoặc với ông Minh-Tranh. Với phương pháp này hai ông đã làm cho các sự kiện lịch sử nhiều khi sinh ra gián đoạn. Người đọc nhiều khi bị lạc vào những cuộc tranh luận không cần thiết. Theo chúng tôi, những trang của một quyển thông sử không thể là một tự do diễn đàn để bút chiến với người này hay người khác được. Cũng như ở quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, ở quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, ông Vương và ông Tấn đã đưa ra những trích dẫn của Mác và Ăng-ghe-nhằm bênh vực cho chủ trương này hay chủ trương khác của hai ông. Việc đưa các trích dẫn kinh điển vào giữa sự diễn biến của quá trình phát triển của dân tộc, không làm cho người ta hiểu thêm quá trình

(Xem tiếp trang 54)

MỘT ÍT TÀI LIỆU QUANH VIỆC THẮT THỦ THÀNH HÀ-NỘI LẦN THỨ HAI (1882)

ĐỖ-THIỆN

Để tranh thủ sự đóng góp ngày một rộng rãi hơn của cộng tác viên, để cho tờ báo ngày một thêm tinh chất phổ cập, chúng tôi đã mở mục TÀI LIỆU THAM KHẢO. Trong mục này, chúng tôi đăng những tài liệu lịch sử mới được sưu tầm, phát hiện; những ghi chép về những di tích lịch sử; những mẩu chuyện về những nhân vật lịch sử; những sự kiện lịch sử lý thú hoặc có ý nghĩa quan trọng... Rất mong các bạn đọc, các cộng tác viên ở các nơi hằng hải hưởng ứng, bằng cách sốt sắng gửi bài tới cho mục TÀI LIỆU THAM KHẢO. Bài viết nên ngắn, gọn, cho hợp với khuôn khổ tờ báo.

Kỳ này, chúng tôi đăng bài « Một ít tài liệu quanh việc thất thủ thành Hà-nội lần thứ hai (1882) » của bạn Đỗ-Thiện.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Quốc tấn công thành Hà-nội lần thứ hai của thực dân xâm lược Pháp xảy ra vào ngày 25-4-1882 (mùng 8 tháng 3 nhâm-ngọ) do tên đại tá Hăng-ri Ri-vi-e chỉ huy. Ngày 26-3-1882 (8 tháng 2 nhâm-ngọ) Ri-vi-e được lệnh của tên « thống đốc Nam-kỳ » Lo-mia đờ Vi-li-ê đem quân ra Bắc. Xuất phát từ Sài-gòn, Ri-vi-e đem theo hai pháo hạm Đơ-rắc và Tác-sơ-van, cùng hai đại đội lục quân thủy chiến, một đội pháo binh, một đơn vị thủy binh của pháo hạm Tin-sít và một đơn vị ngự quân. Không kể số quân trên hai pháo hạm, tổng số quân Pháp có khoảng 500 tên. Khi tới Hải-phòng và Hà-nội, Ri-vi-e còn phối hợp thêm với số quân và pháo hạm đã có sẵn ở đó trước kia. Tại ngoài khơi Hải-phòng đã có pháo hạm Ha-mơ-lanh (trên có 6 đại bác và 160 thủy binh) 5 pháo thuyền Phăng-pha, Mát-suy, Hát-sơ, Ca-ra-bin, Suyéc-pơ-ri (trên mỗi chiếc có từ 1 đến 2 đại bác và 30 thủy binh). Thêm vào đó còn có 2 chiếc loại nhỏ

« cửa Cẩm » và « Hải-phòng ». Số lượng bộ binh được tiếp viện ở Hải-phòng khoảng 600 tên và 2 đại đội đã có sẵn ở Hà-nội do tên tiểu đoàn trưởng Béc-tơ đờ Vi-lê chỉ huy.

Ngày 2-4-1882, Ri-vi-e tới Hà-nội và đóng tại Đồn-thủy, trước thường gọi là vùng nhượng địa Trường Tây (nay là Quận y viện 108). Để thăm dò lực lượng và thái độ của tổng đốc Hoàng-Diệu đóng tại thành Hà-nội, sáng ngày 4-4-1882, Ri-vi-e vào tiếp kiến cụ Hoàng-Diệu. Nhưng để đề phòng bất trắc, tổng đốc Hoàng-Diệu không ra tiếp, mà chỉ cử tuần phủ Hoàng-hữu-Xứng thay mặt ra tiếp, cũng như hôm sau Hoàng-hữu-Xứng cũng được cử đến đáp lễ lại Ri-vi-e tại đồn thủy. Việc này làm cho tên Ri-vi-e rất bực tức.

Trước tình hình đó, Hoàng-Diệu cùng binh sĩ yêu nước hầu như tự mình lo liệu lấy việc chống giữ Hà-nội. Tại cửa Đông, Hoàng-Diệu cho triệu tập các hàng quan lại để cùng nhau thảo luận kế hoạch chống giữ thành Hà-nội. Rồi cùng nhau thề quyết giữ thành

đến cùng, quyết sống chết với thành. Trong số những người hội họp hôm đó có mặt những quan lại có trọng trách như tuần phủ Hoàng-hữu-Xứng, bố chánh Phạm-văn-Tuyền, đề đốc Lê-Trinh, án sát Tôn-thất Bá, lãnh binh Lê-Trực, phó lãnh binh Hồ-văn-Phong và Nguyễn-đình-Đường.

Việc bố trí bảo vệ thành cũng được đặc biệt chú ý chu đáo hơn. Rút kinh nghiệm trong cuộc tấn công của Gác-ni-ê năm 1873, lần này tường thành và cổng thành được xây và đắp đất cao và dày hơn trước đến hai thước. Các chòi canh tại cổng thành và các góc tường thành được nâng cao để có thể bảo vệ đặc lực cho binh sĩ nằm bắn dọc theo bờ tường thành. Ngoài ra còn bố trí một số súng thần công tại các cổng thành phía Bắc, Đông và Tây. Phía ngoài tường thành còn có những hàng rào cắm cọc tre khá dày để chặn không cho địch dễ dàng trèo lên tường thành. Chung quanh thành, phía ngoài, phần lớn bao bọc bằng những khoảng lầy lội. Các cánh cổng thành trước bằng gỗ nay cho xây gạch đá bịt kín lại ra vào đều dùng thang dây. Số lượng binh sĩ giữ thành lúc đó có khoảng trên 1.000 người. Ngoài ra còn có gần 1.000 quân của tiết chế Hoàng-kế-Viêm và tướng Lưu Vĩnh-Phúc được điều về đóng gần phủ Hoài-đức để có thể phối hợp tác chiến...

Năm giờ sáng ngày 25-4-1882 (mồng 8 tháng 3 nhâm-ngọ), Hăng-ri Ri-vi-e sai tên Việt gian Phong mang tối hậu thư tới cho cụ Hoàng-Diệu (tên Phong lúc đó làm thông ngôn, sau này Pháp cho làm Đốc phủ sứ). Hần đến cổng thành nói đối lĩnh canh là có thư của đại tá Pháp gửi cho cụ Tổng đốc, xin đem hộ vào trước rồi được phép hần sẽ vào sau. Nhưng một lúc sau hần trốn mất vì biết thân phận mình nếu vào thì khó tránh khỏi tội chết. Tối hậu thư đó được hần dịch ra chữ Nho, lời lẽ rất láo xược, kiêu căng, trong đó có những câu: «... Nộp thành Hà-nội cho quân đội Pháp. Sau khi nhận được thư này, lập tức phải ra lệnh cho toàn thể binh sĩ để lại khí giới và rời khỏi thành... Địch thần Hoàng-Diệu và tất cả các hàng quan lại như tuần phủ, án sát, đề đốc, lãnh binh, đúng 8 giờ sáng nay phải tới nộp mình cho Hăng-ri Ri-vi-e... Nếu đúng 8 giờ không thấy đến thì quân Pháp lập tức đánh thành»...

Tất nhiên cụ Hoàng-Diệu xé bỏ bức tối hậu thư đó và sẵn sàng chiến đấu giữ thành. Hoàng-Diệu trực tiếp cùng phó lãnh binh Hồ-văn-Phong chỉ huy chống giữ cửa Bắc, nơi

mà hội nghị dự đoán địch sẽ tập trung binh lực đánh mạnh nhất, vì ở sát phía bờ sông Hồng, nên việc điều quân của địch thuận lợi hơn; đồng thời các pháo hạm cũng đậu ở đó bắn vào thành dễ dàng hơn; cửa Đông do đề đốc Lê-Trinh chỉ huy; phía cửa Tây do lãnh binh Lê-Trực và cửa Nam do lãnh binh Nguyễn-đình-Đường chỉ huy. Việc phân phối bố trí vừa xong thì đại bác của ba pháo hạm địch đậu ở khoảng sông bãi Cơ-xá (đối diện với nhà máy nước hiện nay) bắt đầu bắn vào thành phía cửa Bắc. Lúc đó vào hồi 8 giờ 15. Theo tài liệu thì ba pháo hạm tham dự trận đó là chiếc Phăng-pha, Mát-suy và Ca-ra-bin. Một số tài liệu khác thì ghi là có bốn pháo hạm, thêm chiếc Suyéc-pơ-ri. Nhưng báo cáo của Ri-vi-e ghi chiếc Suyéc-pơ-ri không tới được vì bị mắc cạn trên đường Hải-phòng - Hà-nội. Chiếc thứ ba không phải là chiếc Ca-ra-bin mà là pháo hạm Hát-sơ.

Mục tiêu chính của các pháo hạm bắn phá là cổng thành cửa Bắc và pháo đài Tây-Bắc. Cuộc bắn phá dọc đường này mỗi lúc một ác liệt, nhưng chưa gây được thiệt hại to lớn. Tường và cổng thành không thể phá thủng được. Hai viên đạn còn để lại vết tích hiện nay ở cửa Bắc thì thấy rõ sức phá hoại như thế không phá thủng được cổng thành và tường thành như ý của Ri-vi-e định dùng pháo binh phá cổng thành để quân lính tràn vào. Theo tài liệu (báo cáo của Ri-vi-e trong *Correspondances militaires*) thì các vết đạn ở cổng thành cửa Bắc do pháo binh đem theo để tấn công thành bắn phá, không phải pháo binh dưới pháo hạm. Pháo hạm bắn phá mục tiêu chính là các nhà cửa phía trong cổng thành cửa Bắc. Trong ba pháo hạm thì chỉ có chiếc Phăng-pha là có đại bác nòng có khung tuyến bắn đạn nổ, do đó tác dụng mạnh hơn so với đại bác ở hai pháo hạm kia, kiểu cũ, dùng đạn viên cho vào trước nòng. Cuộc bắn phá này làm cho một số nhà bị sụp đổ, nhưng binh lính trong thành vẫn bình tĩnh chống giữ rất dũng cảm, mặc dầu vũ khí ít hơn và tác dụng kém hơn địch nhiều. Súng thần công từ thành bắn ra rất ít có tác dụng, có khi đạn không tới đích, đồng thời mỗi phát bắn mất rất nhiều thời gian chuẩn bị. Nhờ đó ba pháo hạm bắn phá vào trong thành yểm hộ các cánh quân bộ của địch tiến từ các khu phố và dọc theo bờ sông tới gần chân thành được dễ dàng. Chỉ khi sát chân thành tác dụng của vũ khí trong thành bắn ra mới có kết quả, gây khá

nhieu thiệt hại cho địch. Trong lúc đại bác ở các pháo hạm bắn phá, thì một cánh quân bộ tiến đánh cửa Bắc. Toán này gồm trên một đại đội do chính tên Ri-vi-e trực tiếp chỉ huy, tiến từ Đồn-thủy dọc theo bờ sông đến đường đê Yên-phụ, đánh xuống cửa Bắc. Cánh quân thứ hai cũng khoảng trên một đại đội thủy binh lục chiến do tên đại úy Rơ-tơ-ru-vay chỉ huy từ 8 giờ sáng đã bố trí ở gần cửa Đông, có đem theo đại bác bắn vào thành để yểm hộ bộ binh tiến đánh cửa đó. Đồng thời một đơn vị pháo binh do viên Trung úy Đơ-vi-téc chỉ huy, bố trí trên một cao điểm cách thành chừng 800 thước bắn phá vào phía cửa Bắc và pháo đài Tây-Bắc để yểm hộ cánh quân chính đánh thẳng vào cửa Bắc. Mặc dầu có nhiều địa hình thuận lợi nhưng địch cũng không tiến sát được tới chân thành để dùng thang treo vào, vì binh lính trong thành bắn ra rất ác liệt và trúng đích, gây cho địch nhiều tổn thất. Thêm vào đó là những đám cháy lớn bao bọc phía ngoài thành do binh lính trong thành dùng mìn lửa bắn ra và đạn địch bắn tới đã làm cháy các hàng rào và các ngôi nhà lá ở gần quanh thành. Do đó quân địch tiến lui rất khó khăn, đặc biệt là đại bác đem theo phải di chuyển luôn vì lửa lan tới. Theo tài liệu và là lời cụ Nguyễn-đình-Trọng tức cụ cử Tồn, lúc đó đóng xuất đội có tham gia trong việc chống giữ thành Hà-nội thuật lại (cụ Tồn mất năm 1947 tại Hà-nội) thì số quân Pháp bị chết và bị thương quanh thành cửa Bắc khá nhiều. Tuy không rõ số lượng nhưng căn cứ vào những đợt tấn công của địch bị dừng lại và phải rút ra phía xa, khiêng theo nhiều xác chết và lính bị thương tập trung tại một vị trí gần đường đê Yên-phụ xuống gần nhà máy nước hiện nay, thì cũng thấy rõ điều này.

Theo báo cáo của Ri-vi-e gửi cho bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa Pháp hồi đó là Giô-rê-ghi-be-ri thì kế hoạch bắn phá của hắn bắt đầu từ 8 giờ 15 đến 10 giờ 15, tập trung vào các kho tàng quan trọng trong thành và dọc theo tường thành cửa Bắc. Đến 10 giờ 15 thì ngừng bắn để bộ binh xung phong vào trong thành. Nhưng do thiệt hại như trên, Ri-vi-e phải cho tiếp tục bắn thêm một đợt nữa đến 10 giờ 45. Đồng thời sử dụng thêm số quân dự bị để đánh vào cửa Bắc. Toán này gồm khoảng 300 tên lính bộ và lính thủy, một số trang bị bằng súng lục và đem theo thang tre để treo vào thành. Sau toán này còn có một đại đội dự bị đem theo hai

đại bác và ba quả thủy lôi bắn bằng pin điện tháo ở pháo hạm Ha-mơ-lanh lên, dùng để phá cổng thành. Bọn này có nhiệm vụ công kích thật mạnh vào cửa Bắc để yểm hộ cho toán quân khác xung phong chiếm lấy pháo đài Tây-Bắc.

Cuộc bắn phá lần này của địch gây nhiều thiệt hại trong thành. Một số nhà cửa bị đốt, bốc cháy mù mịt, binh lính thương vong khá nhiều. Nhưng họ vẫn chiến đấu gan dạ không nao núng. Đột nhiên kho thuốc súng bị bốc cháy dữ dội và có tin đồn quân giặc đã vào lọt trong thành. Tình hình đó làm cho binh lính dao động và mất phần tin tưởng. Do đó sức chiến đấu giảm sút cực kỳ nhanh chóng.

Tại cửa Bắc, Hoàng-Diệu vẫn cố gắng đơn đốc phó lãnh binh Hồ-văn-Phong chỉ huy cuộc chiến đấu, cho đến lúc quân giặc thừa thế đánh ráp chân thành và leo lên chiếm được pháo đài Tây-Bắc. Sau đó chúng đánh quật về phía sau lưng cửa Bắc. Mặt chính diện cửa Bắc, giặc đã dùng mìn và đại bác để phá cổng nhưng không được. Nhưng tình thế đã đến lúc nguy ngập. Binh lính hỗn loạn rút lui vào phía trong. Một số đánh giáp lá cà với giặc, đều bị tử trận.

Tại cửa Đông vào lúc 10 giờ để đốc Lê-Trình đã bỏ chạy.

Tại cửa Tây lãnh binh Lê-Trực thấy núng cũng chạy trốn. Do đó hai mặt này không người điều khiển chỉ huy, binh sĩ hoang mang dao động. Tuy vậy họ vẫn dũng cảm chống đỡ. Nhưng rồi lực lượng yếu dần cho đến lúc kho đạn bị bốc cháy là lúc quân Pháp đã nhân cơ hội hoang mang của binh sĩ trong thành mà vượt tường thành lọt vào phía trong. Mặt cửa Đông và Tây bị phá vỡ.

Mặt cửa Nam lãnh binh Nguyễn-đình-Đường vẫn liều chết cùng binh lính chống đỡ nhưng rồi cũng không sao giữ nổi. Quân Pháp đã lọt vào thành. Nguyễn-đình-Đường bỏ chạy. Trong thành cuộc chiến đấu xảy ra không ác liệt vì giành được lợi thế, địch từ các cửa thành đánh tỏa ra các phía, lên cửa Bắc, làm cho quân giữ thành bị kẹp vào giữa. Quân lính trong thành hoàn toàn bị rối loạn và bỏ chạy sâu vào phía trong, từng toán nhỏ cố tháo ra phía Cầu Giấy lên quân thứ Sơn-tây.

Cụ Hoàng-Diệu biết không thể cứu vãn được tình thế, bèn lẫn trong đám loạn quân, chạy vào trong Hành cung, theo sau một số

nhỏ binh lính hộ vệ. Đến nơi cụ nói với họ rằng: « ai muốn về quê thì về, ai muốn đánh thì chạy lên quân thứ Sơn-tây ». (Theo cụ Nguyễn - đình - Trọng thuật lại). Xong, một mình cụ vào trong Hành cung dùng dây thắt lưng treo cổ lên cành đa trước đền Võ miếu để tự tử. Năm đó Hoàng-Diệu 54 tuổi. (Võ miếu ở phía góc Tây đường Cột cờ và đường đôi nhún thẳng ra trước mặt, quá sang nữa là Bộ Ngoại giao hiện nay). Theo báo cáo của tên thông ngôn Phong gửi cho Vi-an (Vial) thì cụ Hoàng-Diệu thắt cổ tuấn tiết ở cây ổi gần miếu công thần. Đó là một sự nhầm lẫn vì trong bản đồ Hà-nội cũ không thấy ghi miếu công thần mà chỉ có ghi Võ miếu. Cũng theo một số tài liệu viết về Hoàng-Diệu có ghi trước khi tuấn tiết cụ có thảo tờ di biểu (*Trần tình biểu*) gửi lên Tự-đức, biểu viết bằng chữ Hán theo lối tứ lục. Việc này còn nghi vấn, vì trong lúc tình hình khẩn cấp như thế, Hoàng-Diệu khó có thể ngồi viết được tờ biểu đầy đủ như vậy. Trong cuốn *Đại-nam thực lục* cũng không thấy ghi việc này. Có lẽ sau khi thất thủ Hà-nội cảm khái khí tiết của Hoàng-Diệu mà có người nào đó làm ra rồi nói là của Hoàng-Diệu chăng? Đáng chú ý là trong di biểu lại ghi sai sự việc là ngày mồng 7 Pháp đưa tới hậu thư, ngày 8 mới đánh thành.

Sau khi thành Hà-nội thất thủ, Ri-vi-e được tin Hoàng-Diệu tự tận, hấn cùng tên thông ngôn Phong đến tận nơi xem xét và cho bới xác lên nhận mặt (khi Hoàng-Diệu mất, một người hầu cận thân tín đem xác ra vùi qua loa tại gần đó). Tin cụ Hoàng-Diệu tuấn tiết theo thành không chịu hàng giặc làm cho nhân dân Hà-nội rất cảm phục và thương tiếc.

Sau khi chiếm xong thành Hà-nội, tên Ri-vi-e cho quân lính tịch thu và cướp phá sở Thương-chính và kho tàng trong thành. Đồng thời cho phá các cửa thành và một vài nơi bố trí cũ của Hoàng-Diệu. Các súng thần công hấn cho ném xuống hào. Giặc đóng tại điện Kính thiên và biến nơi đó thành một pháo đài kiên cố để phòng chống đỡ với nghĩa quân sau này tiến đánh Hà-nội.

Ba ngày sau khi Hà-nội thất thủ, Tự-đức cử Khâm-sai Nguyễn-trọng-Hiệp và Trần-đình-Túc ra xin nghị hòa với giặc Pháp. Đề yên lòng dân, Tự-đức cho đòi bố chánh Phạm-văn-Tuyên, án sát Tôn-thất-Bá, đề đốc Lê-Trinh, lãnh binh Lê-Trực, v.v... phải đóng gông giải về kinh. Nhưng sự thực bọn

này được Pháp che chở nên chúng vẫn thường ngày đi lại tự do ở ngoài phố. (Theo lời của cụ Nguyễn-đình-Trọng).

NGUYÊN NHÂN THẤT THỦ THÀNH HÀ-NỘI

Bây giờ chỉ đơn thuần nhận xét về mặt quân sự và tổ chức chiến đấu của thành Hà-nội, để có thể thấy được vì sao mà với số lượng quân số đông hơn địch và có điều kiện phòng thủ khá vững chắc tuy rằng về vũ khí có kém hơn địch, mà thành bị hạ một cách nhanh chóng như vậy (địch đánh thành lúc 8 giờ 15 đến 11 giờ thì thành bị hạ). Lý do quan trọng trước nhất là binh sĩ trong thành hoàn toàn ở thể phòng ngự bị động và bị bao vây cô lập. Cho nên việc mất thành chỉ là vấn đề thời gian. Trong khi địch tự do đi lại điều quân bố trí ở phía ngoài trong các khu phố và trên sông Hồng thì binh lính trong thành không hiểu gì tình hình bên ngoài và chỉ còn đợi chúng đến tấn công. Mặc dầu vũ khí kém hơn địch rất nhiều, nhưng không phải không lợi hại. Căn cứ vào tài liệu ghi lại thì số quân Pháp bị chết và bị thương khi tấn công sát chân thành không phải là ít. Nếu ở trên bờ sông có một đồn quân trấn giữ, thì chắc chắn dầu với súng thần công cỡ, vẫn có thể gây rất nhiều khó khăn cho tàu địch, khiến chúng không thể nghênh ngang đổ ngay đối diện với thành để bắn phá, ít nhất tàu địch cũng phải đổ ở phía xa, do đó việc bắn phá sẽ ít tác dụng đi nhiều. Ba pháo hạm của giặc chỉ có pháo hạm Phăng-pha là có đại bác khương tuyến bắn đạn nổ là lợi hại, nhưng cũng chỉ phá được rất ít công và tường thành (vết tích hiện nay vẫn còn ở công thành cửa Bắc. Theo báo cáo của Ri-vi-e thì vết đạn do pháo binh đem theo quân bộ bắn, bằng ghi ở công thành lại nói do pháo hạm bắn) hai pháo hạm khác bắn đạn viên thì tác dụng phá hại không quan trọng. Nếu những pháo hạm này ở xa và phải di chuyển vì súng thần công ở bờ sông bắn ra thì tác dụng sẽ giảm đi rất nhiều trong cuộc tấn công thành Hà-nội. Quân lính trong thành tập trung quá nhiều (hơn 1.000) không cần thiết so với số lượng địch có 500, 600 tên (kể cả quân dự bị). Nếu trước đó ít hôm có một cánh quân bố trí phía ngoài, làm thành một tuyến phòng ngự án ngữ phía sườn quân địch tấn công thành, thì địch khó có thể ung dung dễ dàng vận chuyển quân đến sát chân thành,

Hoặc nếu cánh quân khá mạnh của Hoàng-kế-Viêm và Lưu Vĩnh-Phúc trước đó đã được gọi về đóng tại gần phủ Hoài-đức mở ngay cuộc tấn công vào quân Pháp khi chúng đang đánh thành, thì với số lượng như vậy giữa quân trong thành và ngoài thành, quân Pháp không thể chiếm được thành và sẽ bị thiệt hại rất lớn. Như vậy cục diện có thể sẽ thay đổi nhiều. Nhưng chỉ vài ngày sau khi thành Hà-nội thất thủ, đạo quân của Hoàng-kế-Viêm và Lưu Vĩnh-Phúc mới hoạt động rất mạnh ở sát ngay thành Hà-nội và cuối cùng ngày 19-5-1883 Ri-vi-e cùng một số sĩ quan đã bị tiêu diệt ở ô Cầu Giấy, trong đó có cả tên quan tư Béc-tơ đờ Vi-le.

Một lý do quan trọng nữa là một số quan lại tương tá có trọng trách giữ thành đều trơn hèn không tin tưởng vào lực lượng mình, « vừa đánh vừa run », lo giữ lấy thân mình, cho nên khi giáp chiến đã bỏ chạy đầu hàng, ảnh hưởng lớn tới tinh thần binh sĩ. Trước đó có tên đã làm tay sai cho giặc như trường hợp Tôn-thất Bá bỏ trốn ra hàng giặc trước lúc chúng tấn công. Theo

tài liệu của tên thông ngôn Phong và trong bài « Chính khí ca » (phỏng đoán là của ông Nguyễn-văn-Giai tục gọi là Ba Giai) thì cụ Hoàng-Diệu cử Tôn-thất Bá ra thương lượng, Bá được giòng thang xuống phía góc đồn Công an Hàng Đậu hiện nay, vừa ra khỏi thành thì Pháp tấn công. Thuyết đó không có gì chắc vì trong tình hình đó Hoàng-Diệu không thể nghĩ tới việc thương lượng được nữa, mà Tôn-thất Bá đã tự bỏ trốn ra với giặc (trong cuốn *Đại-nam thực lục* cũng có ghi việc Hoàng-Diệu cử Bá ra thương thuyết). Bộ chánh Phạm-văn-Tuyền cũng đã tư thông với giặc từ trước và trong lúc giặc tấn công thành, đã phóng hỏa đốt kho thuốc súng, gây rối loạn trong hàng quân (tài liệu của Pháp ghi kho thuốc bị cháy là do pháo binh Pháp bắn trúng). Theo lời thuật lại của cụ cử Tôn thì Phạm-văn-Tuyền có chạy vào kho thuốc và kho lửa bốc cháy là do mấy tên phản bội đốt hỏa hồ làm hiệu cho giặc Pháp. Kho bị cháy nhưng thuốc súng không cháy vì trước đó Hoàng-Diệu đã đề phòng cho giấu thuốc vào kho hậu lâu.

PHÊ BÌNH QUYỀN

« Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam »

(Tiếp theo trang 49)

phát triển ấy, mà trái lại chỉ làm cho các sự kiện lịch sử trở nên rắc rối thêm, và chỉ làm cho người đọc có ấn tượng rằng hai tác giả là người « lảm đần ».

Tóm lại, về quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I, chúng ta có thể rút lại mấy nhận xét sau đây:

1. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I là một quyển sách có rất nhiều tài liệu, công phu của ông Vương và ông Tấn về mặt này thật đáng chú ý. Nhưng tiếc rằng các tài liệu này lại là những tài liệu không được phê phán, chọn lọc theo phương pháp của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Vì vậy trong số các tài liệu được sử dụng có khá nhiều tài liệu không chính xác hoặc những tài liệu tự mâu thuẫn lẫn nhau, làm cho người đọc không làm sao lần mò ra sự thật nữa.

2. Hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I chưa thật nắm vững văn ngôn (chữ Hán cổ) để dịch các sách sử viết bằng chữ Hán, do đó đã dịch nhiều câu sai nguyên

ý của những câu văn chữ Hán. Việc dịch sai này dẫn người đọc đến chỗ hiểu lầm các sự kiện lịch sử. Trường hợp cái « đàn tranh thời Tần một dây » là một thí dụ.

3. Hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I đã có công phu đọc khá nhiều các sách lịch sử hoặc của Trung-quốc hoặc của Việt-nam hoặc của các nhà học giả Pháp, nhưng hai tác giả chưa có một khái niệm nhất quán về quá trình phát triển của dân tộc, vì vậy hai tác giả luôn luôn đưa ra các nhận định trái ngược nhau.

4. Hai tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I đã có công phu đọc sách kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, và đã đưa ra nhiều trích dẫn, nhưng khi trình bày các sự kiện lịch sử, thì hai tác giả lại vô tình đề cao nhân tố ngoại xâm, coi nhân tố ngoại xâm là một động lực của lịch sử phát triển của dân tộc. Tác dụng giáo dục của *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, vì vậy mà bị hạn chế.

Tháng 12 năm 1961

MÃY Ý KIẾN SƠ BỘ VỀ VIỆC XỬ LÝ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ

TIỀN BÁ-TÂN

I. XỬ LÝ QUAN HỆ GIAI CẤP TRONG LỊCH SỬ NHƯ THẾ NÀO?



ÂU thuẫn giai cấp là động lực của lịch sử, khi viết lịch sử xem nhẹ điểm ấy sẽ phạm sai lầm về nguyên tắc.

Mâu thuẫn giai cấp có hai mặt, không thể chỉ viết một mặt. Phải chú

trọng viết về cách mạng cũng phải viết về phản cách mạng.

Mâu thuẫn không những chỉ tồn tại giữa giai cấp đối địch với nhau, mà còn tồn tại giữa các giai tầng trong nội bộ một giai cấp, thậm chí giữa các tập đoàn trong cùng một giai cấp. Không nên đơn giản hóa mâu thuẫn giai cấp, cần phải chú trọng viết về mâu thuẫn giữa các giai cấp đối địch, cũng cần phải viết về mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị.

Viết về mâu thuẫn nên phân biệt rõ chủ yếu và thứ yếu. Cần chú trọng viết về mâu thuẫn chủ yếu, cũng cần phải viết về mâu thuẫn thứ yếu. Còn cần phải viết về sự lẫn lộn và chuyển hóa của chúng.

Mâu thuẫn chủ yếu khác với mâu thuẫn cơ bản, trong xã hội giai cấp, mâu thuẫn cơ bản vĩnh viễn là mâu thuẫn giữa giai cấp đối địch. Mâu thuẫn chủ yếu thì không phải như vậy, nó có lúc là mâu thuẫn giữa giai cấp đối địch, có lúc là mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị, có lúc là mâu thuẫn giữa các dân tộc. Không nên nói mâu thuẫn chủ yếu của bất cứ thời kỳ lịch sử nào cũng đều là mâu thuẫn giữa giai cấp đối địch.

Chiến tranh nông dân là hình thức biểu hiện cao nhất của mâu thuẫn trong xã hội phong kiến, cần phải thừa nhận tác dụng thúc đẩy lịch sử của nó. Nhưng thời kỳ phát

sinh của chiến tranh nông dân có trước có sau, quy mô có lớn có nhỏ, thời gian kinh qua có dài có ngắn, do đó bề rộng và bề sâu của sự đả kích của nó đối với xã hội phong kiến có nhẹ có nặng, tác dụng của từng cuộc chiến tranh nông dân có khác, không thể coi như nhau được.

Sau mỗi cuộc chiến tranh nông dân lớn, giai cấp thống trị phong kiến vì muốn khôi phục trật tự phong kiến, có khi nhượng bộ nông dân trên một trình độ nhất định, nhưng không phải đối với bất cứ cuộc chiến tranh nông dân nào cũng nhượng bộ, đối với những cuộc chiến tranh nông dân nhỏ, cục bộ là không nhượng bộ. Nhượng bộ hay không, nhượng bộ nhiều ít, điều đó quyết định ở hình thức đối kháng giai cấp, quyết định ở việc thay đổi sự so sánh lực lượng giai cấp do chiến tranh nông dân đem lại. Không nên cứ sau mỗi cuộc chiến tranh nông dân đều viết một mục về sự nhượng bộ của giai cấp thống trị phong kiến một cách không phân tích.

Nông dân phản đối sự áp bức bóc lột phong kiến, nhưng không và không thể xem phong kiến là một chế độ dễ phản đối.

Nông dân phản đối địa chủ, nhưng không và không thể xem địa chủ là một giai cấp dễ phản đối.

Nông dân phản đối vua, nhưng không và không thể xem hoàng quyền là một chủ nghĩa dễ phản đối.

Sự thực của sự đấu tranh giữa giai cấp và giai cấp đã tồn tại từ khi có xã hội giai cấp đến nay, nhưng sự tồn tại của sự thực và việc nhận thức sự thực tồn tại là hai việc khác nhau. Tính hai mặt của thương phẩm

là một sự thực tồn tại từ khi có thương phẩm đến nay, nhưng mãi cho đến Mác mới nhận thức được sự thực của tồn tại ấy. Không nên cho rằng, hệ những sự thực nào mà chúng ta có thể nhận thức được thì người đời xưa đều có thể nhận thức được, thế rồi căn cứ theo trình độ nhận thức của mình mà đánh giá người đời xưa.

Nông dân có thể xây dựng chính quyền của mình, điều đó là không thành vấn đề, vấn đề ở chỗ tính chất của loại chính quyền ấy. Theo tôi trên cơ sở kinh tế như nhau, không thể xây dựng hai loại chính quyền có tính chất khác nhau được. Chính quyền do nông dân lập nên chỉ có thể là chính quyền có tính chất phong kiến.

Nhân vật lãnh tụ của chiến tranh nông dân nên khẳng định, nhưng đối với họ không nên lý tưởng hóa, hiện đại hóa, đến nỗi nói họ giống như lãnh tụ cách mạng của giai cấp vô sản hiện đại. Do tính hạn chế của lịch sử, họ đều có khuyết điểm.

Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân, nhưng đã có tác dụng động viên và tổ chức trong chiến tranh nông dân. Khuếch đại tác dụng của tôn giáo là không đúng, nhưng không thừa nhận tác dụng của tôn giáo cũng không phù hợp với sự thực lịch sử.

Chủ nghĩa hoàng quyền không phải là đặc điểm của chiến tranh nông dân Nga, cũng vậy, tôn giáo không phải là đặc điểm của chiến tranh nông dân Đức. Đạo giáo, Phật giáo, Cơ đốc giáo đều từng được nông dân Trung-quốc lợi dụng làm công cụ động viên và tổ chức.

Khi viết về chiến tranh nông dân, không nên quên rằng chiến tranh nông dân xảy ra trong thời đại phong kiến, không nên quên nông dân là kẻ sở hữu nhỏ. Cần phải xét chiến tranh nông dân theo chủ nghĩa lịch sử, không nên nhấn mạnh tính lạc hậu, tính mù quáng của chiến tranh nông dân, cũng không nên khuếch đại tính tổ chức và tinh giác ngộ của chiến tranh nông dân.

II. XỬ LÝ QUAN HỆ DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ NHƯ THẾ NÀO ?

Nước ta từ xưa tới nay là một nước nhiều dân tộc, ngoài dân tộc Hán ra còn có rất nhiều dân tộc khác. Xét về mặt dân tộc, họ đều là những dân tộc khác nhau, nhưng xét về mặt làm một thành viên trong một nước nhiều dân tộc, họ đều là người Trung-quốc. Do đó, chúng ta viết lịch sử Trung-quốc, cần phải chú ý không được tách rời lịch sử dân tộc Hán và lịch sử nhân dân các dân tộc khác của Trung-quốc.

Các dân tộc đều bình đẳng, đó là nguyên tắc đối với vấn đề dân tộc của chúng ta. Rời khỏi nguyên tắc ấy chúng ta sẽ phạm phải sai lầm. Nhưng dùng nguyên tắc ấy để xử lý quan hệ dân tộc trong lịch sử, không phải là dùng phương pháp đơn giản tức là bỏ quan hệ không bình đẳng trong lịch sử, hoặc là từ trong quan hệ không bình đẳng ấy chọn ra một số sự thực lịch sử cá biệt có vẻ bình đẳng để chứng minh rằng nguyên tắc ấy đã được thực hiện trong Trung-quốc cổ đại, lại càng không phải đem quan hệ dân tộc không bình đẳng trong lịch sử nói thành bình đẳng, mà là phải vạch rõ quan hệ không bình đẳng trong lịch sử, dùng quan điểm duy vật lịch sử và thái độ phê phán để chỉ ra căn nguyên và thực chất lịch sử của quan hệ dân tộc không bình đẳng ấy.

Mâu thuẫn dân tộc bản chất là mâu thuẫn giai cấp. Cần phải dùng quan điểm giai cấp để phân tích mâu thuẫn dân tộc. Nhưng dùng quan điểm giai cấp để phân tích mâu thuẫn dân tộc không phải là đem mâu thuẫn dân tộc trong lịch sử nói thành mâu thuẫn giai cấp. Mâu thuẫn dân tộc không phải là mâu thuẫn giai cấp.

Phản đối chủ nghĩa đại dân tộc là một nguyên tắc đối với vấn đề dân tộc của chúng ta. Nhưng không thể vì vậy mà phủ nhận tác dụng chủ đạo của dân tộc Hán trong lịch sử Trung-quốc. Nói dân tộc Hán đã có tác dụng chủ đạo trong lịch sử Trung-quốc không hề phản lại nguyên tắc dân tộc bình đẳng, vì không phải đặc quyền chính trị của dân tộc Hán đã gây tác dụng chủ đạo mà là do phương thức sản xuất phát triển đến trình độ cao của nó. Quyền lợi cần phải bình đẳng, nhưng tác dụng thì không thể bình đẳng được.

Phản đối chủ nghĩa dân tộc địa phương là một nguyên tắc đối với vấn đề dân tộc của chúng ta. Nhưng không thể do đó mà coi các dân tộc trong nước ta ngày xưa không có tinh cảm và thành kiến dân tộc hẹp hòi, dùng tiếng nói ngày nay tức là không có chủ nghĩa dân tộc địa phương, bình như từ ngày xưa ngày xưa nhân dân

các dân tộc đã yêu cầu thành lập một nước nhiều dân tộc lấy dân tộc Hán làm chủ thể.

Sự đi lại hữu hảo là điều chủ yếu trong quan hệ dân tộc, nhưng không thể nói trong thời kỳ lịch sử xã hội giai cấp, giữa các giai cấp thống trị các dân tộc không có mâu thuẫn và xung đột. Cần phải chú trọng viết về sự đi lại hữu hảo giữa các dân tộc, cũng cần phải viết về mâu thuẫn và sự xung đột giữa giai cấp thống trị các dân tộc.

Khi viết về quan hệ dân tộc, phải phân biệt giai cấp và nhân dân các dân tộc, nhưng không thể nói nhân dân các dân tộc chỉ có tình cảm giai cấp chứ không có tình cảm và thành kiến dân tộc hẹp hòi. Mãi cho đến sau giải phóng, chúng ta còn cần phải tuyên

truyền giáo dục chống tàn dư của chủ nghĩa đại Hán tộc và chủ nghĩa dân tộc địa phương hưởng gì là người đời xưa.

Không nên xem các dân tộc ngoài dân tộc Hán ra như người nước ngoài, nhưng không thể vì đều là người Trung-quốc mà nói mâu thuẫn giữa họ không phải là mâu thuẫn dân tộc, thậm chí có thể không phân rõ phải trái. Cần phải biết rằng, phủ định mâu thuẫn dân tộc thực tế là phủ định sự tồn tại của các dân tộc ít người.

Cần phải thừa nhận giữa các dân tộc đã từng có sự xâm phạm lẫn nhau, còn như ai xâm phạm ai, không phải do dân tộc lớn nhỏ quyết định, phải căn cứ theo sự thực cụ thể để phân tích.

III. XỬ LÝ QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG LỊCH SỬ NHƯ THẾ NÀO?

Là một quốc gia, Trung-quốc là một chương lịch sử độc lập. Là một trong những nước của châu Á và thế giới, Trung-quốc lại là một bộ phận của lịch sử thế giới. Vì vậy không nên tách rời lịch sử của các dân tộc Trung-quốc với lịch sử của cả châu Á, hơn nữa nói chung không nên tách rời khỏi lịch sử thế giới.

Tranh thủ chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau là một trong năm nguyên tắc gần đây được nêu ra trong hội nghị Băng-đung, không thể yêu cầu người đời xưa cũng tuân theo nguyên tắc đó, càng không thể nói người đời xưa đã căn cứ theo nguyên tắc đó để xử lý những vấn đề quốc tế của họ, hình như từ xưa tới nay nước ta và các nước lân cận đều chung sống hòa bình đều có quan hệ giữa « các nước anh em » như ngày nay, thậm chí dùng những chữ hiện đại hóa như « hữu hảo » như « thân thích » v. v... Nếu viết như vậy thì đó là một sự mịa mai lịch sử.

Trong thời kỳ lịch sử của xã hội giai cấp, sự xâm lược giữa các nước là không thể tránh khỏi, đó là sự biểu hiện về quan hệ quốc tế của chính sách giai cấp. Quan hệ giữa nước ta ngày xưa với các nước lân cận có nhiều hình thức, có chung sống hòa bình, cũng có xâm lược lẫn nhau, cần phải căn cứ theo sự thực để phân tích cụ thể, không nên chỉ viết về chiến tranh không viết hòa bình, cũng không nên xóa bỏ

chiến tranh trong lịch sử, thậm chí xóa bỏ những cuộc chiến tranh mà mọi người đều biết, theo ý muốn chủ quan viết ra một cục diện hòa bình không thể xuất hiện trong lịch sử.

Phản đối chủ nghĩa nước lớn là một nguyên tắc khác của chúng ta đối với vấn đề quốc tế, nhưng không thể dùng biện pháp xóa bỏ hoặc che dấu sự thực lịch sử, dùng nguyên tắc ấy vào thời cổ đại. Trong thời kỳ lịch sử của xã hội giai cấp đã có chủ nghĩa nước lớn. Chủ nghĩa nước lớn chính là một di sản tệ nhất mà xã hội giai cấp để lại cho chúng ta.

Trong thời kỳ lịch sử của xã hội giai cấp, quan hệ lệ thuộc giữa các nước thường thường là kết quả của sự chinh phục, nhưng cũng cần chỉ ra rằng chỉ dựa vào một mình bạo lực là không thể củng cố được quan hệ lệ thuộc. Lệ thuộc về chính trị và ý lại về kinh tế là không tách rời nhau được.

Cần phải thông qua một số sự kiện có ý nghĩa quốc tế và có tính chất thế giới để chỉ ra một cách thích đáng ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc đối với châu Á và thế giới, đồng thời phải thừa nhận ảnh hưởng của các nước khác đối với Trung-quốc.

Cần phải thận trọng xử lý vấn đề biên giới, nhất là vấn đề biên giới đã thay đổi vì sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc sau chiến tranh thuộc phiện.

IV. ĐỐI VỚI QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN PHẢI NHƯ THẾ NÀO?

Dùng quan điểm phát triển để nhìn lịch sử. Đó là nguyên tắc viết lịch sử của chúng ta. Nhưng sự phát triển của lịch sử không phải theo đường thẳng đi lên, nó « thường thường tiến bằng cách nhảy vọt và quanh co, nếu nơi nào cũng cần phải theo nó, thì không những phải chú ý đến nhiều tài liệu không quan trọng, mà thường thường còn phải làm đứt đoạn dòng tư duy » (1) (Ăngghen — « Bàn về các Các Mác viết cuốn *Phê phán kinh tế chính trị học* »).

Cần phải loại bỏ những sự thực lịch sử có tính chất ngẫu nhiên và có tác dụng làm rối loạn ấy, đặt lịch sử vào con đường phát triển đi lên và làm rõ khuynh hướng phát triển của nó.

Trong quá trình phát triển của lịch sử, bản thân lịch sử biểu hiện thành các xã hội có tính chất khác nhau. Trong một xã hội lại có thể chia làm nhiều giai đoạn khác nhau. Mỗi một xã hội hay giai đoạn đều có những cái đặc biệt hay điển hình của nó, còn có tàn dư của thời kỳ trước và mầm mống của thời kỳ sau. Cần phải tìm được những cái điển hình nhưng cũng không nên coi nhẹ những cái tàn dư và mầm mống.

Điển hình đều là do mầm mống phát triển đến, vì gọi là sự phát triển của lịch sử tức là xem những hình thái trước kia là những bước đi của sự phát triển của mình, lịch sử của thời kỳ sau là xây dựng trên những vết tích và nhân tố của lịch sử thời kỳ trước, không tìm được mầm mống thì không thể nói rõ được những cái điển hình.

Cần phải biết phát hiện những cái mới, những mầm mống của lịch sử; nhưng không thể chỉ mới thấy một chiếc lá rơi mà nói mùa thu đã đến. « Nhất điệp kinh thu » (2) là cảm giác nhạy bén của nhà thơ, còn một nhà sử học thì ít nhất phải thấy mấy chiếc lá rơi mới có thể nói mùa thu đã đến.

Những cái mầm mống ban đầu đều rất nhỏ bé thậm chí trông không thấy và xuất hiện ở một nơi hoặc một ngành sản xuất nào đó, không nên khuếch đại những cái nhỏ bé, rải rác hoặc cục bộ ấy thành những cái tồn tại rất nhiều và rất phổ biến. « Hạt cát nhìn dưới kính hiển vi hình như rất cao » (Mác — *Lao động làm thuê và tư bản*), nhưng tách khỏi kính hiển vi thì hạt cát vẫn là hạt cát.

Các loại nhân tố của thời kỳ trước thường thường xuất hiện trong thời kỳ sau dưới hình thức suy tàn hay khuếch đại, thậm chí xuất hiện dưới hình thức lối vẽ châm biếm, không nên để những cái tàn dư ấy che mắt của mình đến nỗi không thấy được cái điển hình, hơn nữa cho những cái tàn dư là điển hình lại càng không được. Cần phải nhớ kỹ câu nói nổi tiếng của Ăngghen: « Trong quá trình phát triển, tất cả những cái hiện thực trước kia đều sẽ biến thành không hiện thực, mất tính tất nhiên của nó, mất quyền tồn tại của nó, mất tính hợp lý của nó » (*Pho-bách và sự kết thúc triết học cổ điển Đức*).

Trong lịch sử, mầm mống, điển hình, tàn dư là lẫn lộn với nhau, móc xích vào nhau, không nên tách riêng chúng ra. Cần phải tìm sự liên hệ nội tại giữa chúng, xếp chúng vào dây chuyền phát triển của lịch sử thành những nhân tố lịch sử lần lượt xuất hiện từng cái một.

Sự phát triển của lịch sử nói chung là đi lên mãi, nhưng phát triển phải có từng bước, bước đi thì có nhanh có chậm, có thời kỳ phát triển rất nhanh, có thời kỳ phát triển rất chậm, thậm chí có thời kỳ ở vào trạng thái ngừng lại. Hơn nữa « bất kỳ trước kia hay sau này, mỗi thời đại đều có sự vận động cá biệt, cục bộ, lúc tiến lúc lùi, đều có các khuynh hướng thoát ly sự vận động chung và tốc độ chung của sự vận động » (Lê-nin — *Nêu là cờ của kẻ khác*). Do đó vấn đề đối với sự phát triển của lịch sử cũng cần phải khảo sát cụ thể, không nên không nhìn thấy sự quanh co trong sự tiến triển của lịch sử mà chỉ vẽ ra một đường thẳng đứng.

Xã hội giai cấp phát triển trong mâu thuẫn, và trong quá trình phát triển lại xuất hiện mâu thuẫn mới. Nhưng mâu thuẫn của một xã hội vừa mới xuất hiện hay đang ở trên đà đi lên khác với mâu thuẫn của một xã hội đang xuống dốc hoặc đang ở trong thời kỳ tan rã, cần phải có sự phân biệt. Ví dụ khi chế độ phong kiến thay chế độ nô lệ, nó là sự phát triển của lịch sử, chúng ta không thể phản đối sự

(1) Những câu trong tác phẩm kinh điển ở đây nếu không có chú thích khác là do chúng tôi tự dịch từ Trung văn ra.

(2) Thấy một chiếc lá rơi thì giật mình cho rằng mùa thu đã đến (N.D.).

phát triển ấy, khi giai cấp địa chủ phản đối chế độ nô lệ, nó là giai cấp cách mạng, chúng ta cũng không thể phản đối loại cách mạng ấy, mặc dầu kết quả của loại cách mạng

ấy là một chế độ bóc lột mới thay cho chế độ bóc lột cũ, nhưng trong cả quá trình phát triển của lịch sử thì đó là một bước tiến rất lớn.

V. ĐỐI VỚI QUAN ĐIỂM TOÀN DIỆN. NÊN NHƯ THẾ NÀO?

Nhìn vấn đề một cách toàn diện là nguyên tắc viết lịch sử của chúng ta, nhưng không phải là không có trong điếm, cần phải thông qua trọng điếm để làm rõ bộ mặt đầy đủ của lịch sử.

Viết lịch sử của bất cứ thời kỳ lịch sử nào đều cần phải nắm toàn bộ tình hình lịch sử của thời kỳ ấy, tức phải thấy kinh tế mà cũng phải thấy chính trị và văn hóa, còn cần phải thấy được liên hệ nội tại giữa các mặt ấy. Quá nhấn mạnh chính trị và văn hóa, phủ định tác dụng quyết định của kinh tế đó là duy tâm luận. Nhưng quá nhấn mạnh về kinh tế và tuyệt đối hóa quy luật kinh tế, phủ nhận tác dụng chủ quan năng động của con người cũng không phải là chủ nghĩa Mác mà là chủ nghĩa kinh tế.

Cần phải thấy được tác dụng chủ đạo của dân tộc Hán, cũng cần phải thấy được tác dụng đối với lịch sử của những dân tộc ngoài dân tộc Hán, còn cần phải thấy được ảnh hưởng và mâu thuẫn giữa các dân tộc ấy. Quá nhấn mạnh tác dụng của dân tộc Hán, không thừa nhận địa vị của các dân tộc khác trong lịch sử Trung-quốc, đó là chủ nghĩa đại Hán tộc, nhưng không thừa nhận tác dụng chủ đạo của dân tộc Hán trong lịch sử, mà khuếch đại tác dụng của một số dân tộc ít người nào đó đến trình độ không xác đáng, hoặc không phân biệt nặng nhẹ, nói đồng đều như nhau cả thì cũng không đúng.

Cần phải thấy được Trung-quốc, cũng cần phải thấy được thế giới, còn cần phải thấy được sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa

Trung-quốc và thế giới. Quá nhấn mạnh tính đặc biệt của Trung-quốc đến nỗi những nguyên lý nguyên tắc chung của chủ nghĩa Mác không thể ứng dụng được trong việc nghiên cứu lịch sử Trung-quốc, đó là chủ nghĩa xét lại. Nhưng nếu quá nhấn mạnh những nguyên lý nguyên tắc chung của lịch sử thế giới và căn cứ theo lịch sử nước ngoài để sắp xếp lịch sử Trung-quốc, hình như những cái có trong lịch sử nước ngoài thì Trung-quốc cần phải có, hơn nữa, không thể không giống với lịch sử nước ngoài, đó là chủ nghĩa giáo điều.

Ở những nước khác nhau, lịch sử đều có màu sắc khác nhau, ở những thời đại lịch sử khác nhau, thông qua các giai đoạn phát triển của lịch sử, những nước cá biệt thậm chí có thể vượt qua một giai đoạn lịch sử nào đó, nhưng đó chỉ là cá biệt, không nên lấy trường hợp cá biệt để phủ định qui luật chung của sự phát triển của lịch sử.

Cần phải dùng hai mắt để nhìn lịch sử, tức là cần phải nhìn thấy mặt sáng sủa của lịch sử, cũng phải nhìn thấy mặt đen tối của lịch sử. Trong xã hội giai cấp, bất cứ thời đại sáng sủa nào cũng đều có đen tối, trái lại bất cứ thời đại đen tối nào cũng không thể không có lấy một tia sáng. Không thể vì muốn tiến hành giáo dục yêu nước mà ca ngợi một cách mù quáng lịch sử của mình, tô hồng xã hội giai cấp; cũng không thể vì muốn tiến hành giáo dục giai cấp mà dùng thái độ chủ nghĩa hư vô đối với lịch sử của mình, viết lịch nước mình thành trắng bệch không màu sắc, hầu như chỉ là một đồng tị ác.

VI. QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VÀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ CÁ BIỆT

Quần chúng nhân dân là chủ nhân của lịch sử, đó là nguyên tắc cơ bản viết lịch sử của chúng ta. Nhưng nguyên tắc ấy không bài trừ tác dụng nhất định của những nhân vật kiệt xuất cá biệt đối với lịch sử. Khi viết lịch sử, cần chú trọng viết về quần chúng nhân dân, cũng cần phải viết về nhân vật lịch sử cá biệt, trong đó bao gồm cả các vua quan.

Trong các thời đại lịch sử khác nhau, quần chúng nhân dân hoặc nhân dân lao động tham gia vào một quan hệ sản xuất nhất định với những thân phận khác nhau; họ trước sau xuất hiện trên lịch sử với thân phận người nô lệ, nông nô, nông dân, người lao động ăn lương. Không nên ở bất cứ thời đại nào cũng đều gọi chung là « nhân dân lao động », mà phải phân biệt gọi họ là

«quần chúng nô lệ», «quần chúng nông nô» hay «quần chúng nông dân», «giai cấp vô sản» hay «giai cấp công nhân».

Trong suốt xã hội giai cấp, nhân dân lao động với các loại thân phận khác nhau đều tham gia sáng tạo lịch sử trong tình trạng bị áp bức và bóc lột, không nên viết họ thành giai cấp được làm chủ nước nhà như giai cấp vô sản đã được giải phóng.

Nhân dân lao động, không kể là nô lệ, nông nô hay nông dân, đều phải đối áp bức và bóc lột, nhưng họ không hề biết nguyên nhân cơ bản của áp bức và bóc lột là chế độ tư hữu, họ không phải đối chế độ tư hữu, chỉ phải đối sự chênh lệch về tài sản đến trình độ không thể chịu nổi ấy mà thôi. Cần phải dùng chủ nghĩa lịch sử để đối với những loại nhân dân lao động ấy trong lịch sử, không nên căn cứ theo hình dạng của giai cấp vô sản ngày nay để nặn ra hình tượng của họ.

Cần phải ca ngợi nhân dân lao động, nhưng nhà sử học không phải là nhà thơ, ngoài ca ngợi, còn cần phải chỉ ra tính chất hạn chế lịch sử của họ, chỉ ra tính lạc hậu và bảo thủ của họ trong sản xuất.

Phản đối hệ thống vương triều là phản đối hệ thống tư tưởng lấy vua làm trung tâm, chứ không phải xóa bỏ các triều vua và vua chúa trong lịch sử. Các triều vua và vua chúa là những tồn tại lịch sử, do đó

không nên xóa bỏ, không cần phải xóa bỏ và cũng không xóa bỏ được.

Trong lịch sử nước ta mỗi thời đại hoặc mỗi triều vua đều có một số nhân vật lịch sử kiệt xuất. Những nhân vật ấy hoặc là lãnh tụ cách mạng, anh hùng dân tộc, hoặc là nhà chính trị, nhà quân sự, hoặc là nhà khoa học, nhà tư tưởng, nhà văn học, nhà thơ, nhà nghệ thuật, trong đó có một số là vua quan. Chúng ta nên lấy làm tự hào vì đã có những nhân vật lịch sử kiệt xuất ấy, cần phải chọn một số nhân vật kiệt xuất nhất trong đó gồm cả các vua quan viết vào trong thông sử.

Đối với những cá nhân kiệt xuất ấy, cần phải tùy theo tác dụng của họ đối với lịch sử và tùy theo sự cống hiến của họ đối với lịch sử lớn hay nhỏ mà đặt họ vào địa vị lịch sử thích đáng và đánh giá họ cho đúng mức, không nên dựa vào thành phần giai cấp đơn giản để phủ định tất cả, hay là sau khi khẳng định là phủ định ngay.

Mác nói rất đúng: «Tôi đã không tỏ hồng cho nhà tư bản và địa chủ. Nhưng ở đây chỉ nói đến những con người, khi nào những con người đó là thể hiện của những phạm trù kinh tế, là kẻ đại biểu cho những lợi ích và những quan hệ giai cấp nhất định» (1). (Lời tựa viết cho bản tiếng Đức xuất bản lần thứ nhất của quyển *Tư bản*).

VII. CHÍNH TRỊ, KINH TẾ VÀ VĂN HÓA

Kinh tế là cốt cán của lịch sử, đó là nguyên tắc viết lịch sử của chúng ta. Nhưng nguyên tắc ấy không hề bài trừ chính trị và văn hóa nghệ thuật.

Kinh tế là bộ xương của lịch sử, chính trị là máu thịt của lịch sử, văn hóa nghệ thuật là linh hồn của lịch sử. Muốn viết một bộ sử có xương có thịt và có linh hồn không nên viết lịch sử thành một bộ xương khô, cũng không nên viết lịch sử thành một động vật nhuyển thê, hoặc viết thành một thứ gì không có linh hồn và sức sống.

Không kể xã hội loạn lạc như thế nào cũng cần phải có sản xuất, ngừng sản xuất thì xã hội loài người không thể kéo dài được. Không thể trong thời kỳ loạn lạc thì không viết về sản xuất, hình như người ta có thể dựa vào cướp bóc để sống. Cần phải biết rằng không sản xuất thì không có những thứ có thể cướp bóc được.

Cần phải viết mỗi thời kỳ có thể sản xuất được những thứ gì, so với thời trước sản xuất được thêm được thứ gì, nhưng chủ yếu nhất là dùng công cụ gì để sản xuất, và đặc biệt quan trọng là sản xuất dưới quan hệ sản xuất gì, là sản xuất dưới quan hệ nô lệ và chủ nô, hay là quan hệ sản xuất nông nô và chủ phong kiến, hay là quan hệ sản xuất nông dân và giai cấp địa chủ.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người và người kết thành trong sản xuất, nói đến cùng là quan hệ giữa giai cấp và giai cấp, nhưng những quan hệ ấy đều kết hợp với vật. Khi viết về quan hệ sản xuất cần phải phát hiện ra quan hệ giữa người và người, quan hệ giữa giai cấp và giai cấp từ phía sau lưng của vật.

(1) *Tư bản*, trang 13, Nhà xuất bản Sự thật (N. D.).

Cùng trong một quan hệ sản xuất, ví như quan hệ sản xuất phong kiến chẳng hạn, thì thời kỳ trước và thời kỳ sau, vùng đồng bằng và vùng biên giới, ở chỗ này và ở chỗ nọ đều có sự khác nhau, không thể nói như nhau được. Do đất nước ta rộng lớn, lịch sử phát triển không đều, ở một số vùng biên giới xa xôi còn có sự khác nhau về tính chất xã hội.

Muốn viết về nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp không nên viết tách rời chúng ra mà cần phải chú ý đến quan hệ qua lại giữa các ngành ấy. Là một khối kinh tế thống nhất, giữa các ngành ấy có quan hệ hữu cơ nội tại.

Viết về nông nghiệp nên chú trọng viết về chế độ sở hữu ruộng đất. Ruộng đất do ai sở hữu là nhân tố quyết định để phán đoán tính chất xã hội.

Viết về thủ công nghiệp cần phải chú ý đến tình hình phân công, phân công là dấu hiệu phát triển của thủ công nghiệp.

Viết về thương nghiệp cần phải viết về quan hệ giữa thành thị và nông thôn; cần phải viết về giao thông và vận tải, nếu không sẽ mang tính chất trừu tượng.

Chính trị phục vụ cho kinh tế. «Mỗi một phương thức sản xuất đều sinh ra quan hệ pháp quyền, hình thức thống trị v.v... đặc biệt của nó». (Mác — «Lời tựa của quyển *Phê phán kinh tế chính trị học*»). Viết chính trị không nên thoát ly kinh tế.

Cần phải viết về chế độ chính trị và biện pháp chính trị, đó là thủ đoạn thực hiện việc bóc lột và áp bức về kinh tế. Cần phải viết về pháp luật, đó là những điều cụ thể nhất phản ánh đời sống kinh tế và quan hệ giai cấp. Cũng cần phải viết về cải cách chính trị và chính biến v.v... đó là những biểu hiện của lợi hại về kinh tế hoặc mâu thuẫn xã hội.

Văn hóa của mỗi thời đại đều có hai phái tiền bộ và bảo thủ. Phái trước có mang khuynh hướng duy vật luận, phái sau đều là duy tâm luận. Cần phải viết về văn hóa có khuynh hướng duy vật luận, cũng phải viết về văn hóa duy tâm luận, không nên chỉ viết về một mặt. Nếu có thể thì tốt nhất là viết được cả sự đấu tranh trên mặt trận văn hóa.

Văn hóa là hiện thân của kinh tế, trên căn bản là thích ứng với kinh tế, nhưng văn hóa không phải hoàn toàn phản ánh đời sống kinh tế, có một số chạy trước kinh tế,

có một số rơi lại sau kinh tế, cần phải phân tích cụ thể, không nên miễn cưỡng phụ họa theo.

Trong thời kỳ lịch sử của xã hội giai cấp, văn hóa căn bản bị nắm trong tay giai cấp thống trị, ví như văn hóa phong kiến, hầu như hoàn toàn nằm trong tay giai cấp địa chủ. Nhưng trong văn hóa của giai cấp địa chủ, có một số cũng có tính chất nhân dân, không thể vì văn hóa do giai cấp địa chủ sáng tạo ra thì hoàn toàn phủ định tất cả.

«Văn học dân gian» nói chung là có tính chất nhân dân, nhưng trong đó cũng có tính chất không nhân dân, hoặc nói một cách khác là cũng có tính chất phong kiến, vì tác giả của văn học dân gian không thể tự mình đứng riêng ra ngoài xã hội giai cấp, không bị sự hạn chế của thời đại. Do đó đối với văn học dân gian cũng cần phải phân tích, không nên khẳng định vô điều kiện tất cả.

Nói tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân, đó là chỉ tác dụng của nó, tôn giáo cũng có bản chất và quá trình phát triển của nó. Nói tóm lại tôn giáo là sự phản ảnh ảo tưởng của lực lượng ngoại giới chi phối con người vào trong đầu óc của con người; hoặc nói một cách khác, là sự mô tả xuyên tạc và trái ngược của thế giới vật chất trong đầu óc con người, là lực lượng của cõi người áp dụng hình thức không phải cõi người. Nó không phải từ trên trời rơi xuống, mà là từ cõi người lên trên trời, cũng không phải do giai cấp thống trị nghĩ ra mà là sự hiện thân cao nhất của kinh tế xã hội. Khi viết về tôn giáo, cần phải vạch trần bản chất của nó, không nên dùng những chữ như «mê tín», «ru ngủ», v.v... để xử lý một cách đơn giản.

Tôn giáo không phải là không thay đổi. Mỗi một loại tôn giáo đều có quá trình phát triển của nó. Nói chung, lúc đầu tôn giáo là hình thức ảo tưởng về lực lượng thần bí của tự nhiên, về sau mới mang tính chất xã hội. Sau nữa tính chất tự nhiên và tính chất xã hội tổng hợp lại, do đó mà sinh ra vị thần vạn năng, sinh ra nhất thần giáo. Từ vật tổ của người nguyên thủy cho đến bài vật giáo thương phẩm của giai cấp tư sản đều là tôn giáo, nhưng chúng là tôn giáo xuất hiện trong những giai đoạn lịch sử khác nhau, không thể vì chúng cùng đều là tôn giáo mà nói tác dụng của chúng như nhau được.

VIII. LÝ LUẬN VÀ SỬ LIỆU

Lý luận dẫn đầu là nguyên tắc viết lịch sử của chúng ta.

Lý luận dẫn đầu không phải là chỉ cần lý luận không cần sử liệu, không phải là dùng những nguyên lý nguyên tắc chung chung trống rỗng và trừu tượng của lịch sử phát triển xã hội thay cho lịch sử cụ thể, mà là phải dùng những nguyên lý nguyên tắc ấy để phân tích lịch sử cụ thể.

Lý luận dẫn đầu không phải là dùng những nguyên tắc chung chụp vào lịch sử, đem sử liệu cố nhét vào trong nguyên tắc để làm nòng cốt cho lý luận, mà là dùng lý luận để phân tích sử liệu, thông qua sự phân tích sử liệu để tổng kết lý luận về những vấn đề hoặc những sự kiện lịch sử. Không phải dùng nguyên tắc thay lịch sử mà rút nguyên tắc từ trong lịch sử ra.

Lý luận dẫn đầu cũng không phải là viết một đoạn lý luận trước rồi mới viết một đoạn sử liệu, hoặc là viết một đoạn sử liệu trước rồi mới viết một đoạn lý luận, làm lý luận và sử liệu tách rời nhau; mà là đem sử liệu hòa vào trong lý luận, hoặc nói một cách khác là đem lý luận thể hiện vào trong sử liệu, để quan điểm và sử liệu thống nhất với nhau, làm cho người đọc tự mình thấy được lý luận trong sự trình bày và phân tích sự việc lịch sử. Sử liệu cần phải hòa vào trong lý luận, không nên để ở ngoài lý luận «cũng giống như đặc tính vật chất của màu sắc và đá hoa không phải ở ngoài lĩnh vực hội họa và điêu khắc» (Mác — *Sở tay kinh tế học 1957 — 1958*).

Nhiệm vụ chủ yếu của thông sử là cần phải dựa vào sự thực lịch sử cụ thể và kết quả trưng đối ổn định của việc nghiên cứu lịch sử, dùng những nét đơn giản và rõ ràng vẽ ra sơ đồ phát triển của lịch sử, nêu nổi bật khuynh hướng phát triển của lịch sử. Nhưng những nét ấy không phải múa bút một cái là có thể vẽ thành mà là một sự tổng hợp qua sự phân tích khoa học kỹ lưỡng.

Phân tích thì đừng sợ tỉ mỉ, sâu sắc; nếu không, không thể vạch rõ được bản chất của sự kiện lịch sử. Tổng hợp đừng sợ toàn diện, khái quát; nếu không, không thể nêu rõ được bộ mặt đầy đủ và mạch lạc của lịch sử. Do đó khi phân tích thì phải đi sâu vào sự kiện lịch sử cá biệt, dùng kính hiển vi để phát hiện vấn đề; khi tổng hợp thì lại phải đứng ngoài sự kiện cá biệt,

dùng kính viễn vọng để quan sát hình thể lịch sử.

Cần phải vận dụng đúng đắn nguyên tắc của chủ nghĩa lịch sử, đặt sự kiện và nhân vật lịch sử vào điều kiện lịch sử của chúng để giải thích. Nhưng nếu dùng điều kiện và khuynh hướng lịch sử một cách quá đáng để biện hộ cho sự lạc hậu và phản động của một sự kiện hoặc nhân vật lịch sử nào đó, thì đó không phải là chủ nghĩa lịch sử mà là chủ nghĩa lịch sử khách quan. (Xem «*Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy*» của Lê-nin — *Lê-nin toàn tập*, Tập I).

Không nên so sánh, sự so sánh lịch sử là rất nguy hiểm. Trên các cơ sở lịch sử khác nhau, không thể xuất hiện những sự kiện hoặc những nhân vật có tính chất giống nhau. Ví dụ trong các thời kỳ lịch sử của xã hội giai cấp đều có người vô sản, nhưng không nên quên câu nói rất đúng của Xi-smông-đi (1): «*Giai cấp vô sản La-mã sống dựa vào xã hội, nhưng xã hội ngày nay thì sống dựa vào giai cấp vô sản*». (Mác — *Lời tựa lần xuất bản thứ hai của «Chinh biến của Lu-y Bô-na-pác*»).

Không nên nói bóng gió, lấy ngày xưa để nói ngày nay hay lấy ngày nay để nói ngày xưa.

Không nên suy diễn, hễ suy diễn tức là sẽ dùng quan niệm chủ quan thay cho lịch sử khách quan.

Không nên phụ họa.

Không nên quá đi sâu về trước hoặc nhìn quá xa (2), mà chỉ nên viết sự kiện và nhân vật lịch sử vào thời kỳ xuất hiện của nó.

Không nên trích dẫn quá nhiều những câu trong tác phẩm kinh điển.

Lịch sử là khoa học có tính chất cụ thể. Luận chứng lịch sử, không được xuất phát từ khái niệm mà phải xuất phát từ sự thực lịch sử cụ thể, rút ra những kết luận trong sự phân tích khoa học về những sự thực lịch sử cụ thể. Không nên nêu ra kết luận trước rồi đưa kết luận gán ghép cho sự thực lịch sử cụ thể.

(Xem tiếp trang 64)

(1) Sismondi (1773 — 1843), nhà kinh tế học và sử học Thụy-sĩ (N.D.).

(2) Nguyên văn: “不要過多地追溯或展望”。

Công tác của mấy cơ quan nghiên cứu sử học ở Ba-lan trong những năm gần đây



THEO bản báo cáo giới thiệu về sự hoạt động của mấy cơ quan nghiên cứu sử học ở Ba-lan vào ngày 13 tháng 2 năm 1961, tại Sở nghiên cứu về Sla-vơ thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, thì phương hướng hoạt động cơ bản của Sở nghiên cứu lịch sử Đảng ở Ba-lan là: đăng các tác phẩm nguyên bản, xuất bản các tác phẩm chuyên đề, các sách giáo khoa và tờ tạp chí *Chiến địa*, đồng thời, thường xuyên còn tham gia công tác tư tưởng của toàn Đảng. Về mặt đăng các tác phẩm nguyên bản trong hai năm gần đây sẽ hoàn thành công tác xuất bản tập văn kiện (gồm 10 cuốn) của đảng Xã hội dân chủ của vương quốc Ba-lan và Li-chuy-a-ni (Lituanie). Các tài liệu nói rõ về các sự kiện quan trọng trong việc hoạt động của Đảng Cộng sản Ba-lan đã được bắt đầu đăng một cách có hệ thống. Sở nghiên cứu đang chuẩn bị xuất bản các văn kiện về lịch sử các Xô-viết đại biểu công nhân Ba-lan năm 1918—1919. Tác phẩm bản về phong trào nông dân Ba-lan năm 1937 (gồm hai cuốn) đã được xuất bản. Đề kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Đế nhất Quốc tế, Sở nghiên cứu đã chuẩn bị xuất bản tập văn kiện *Đệ nhất Quốc tế và vấn đề Ba-lan*. Hiện nay, Sở nghiên cứu đang chọn lọc và viết 25 tác phẩm

chuyên đề, một số tài liệu giảng dạy và cuốn tự điển nhỏ về phong trào công nhân Ba-lan. Năm 1962 là năm thứ 20 ngày thành lập Đảng Công nhân thống nhất Ba-lan, Sở nghiên cứu đã đặt kế hoạch mở các cuộc hội nghị, các cuộc thảo luận về học thuật và xuất bản các tác phẩm của đồng chí Gô-muyn-ca.

Hoạt động của Sở nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học Ba-lan và hoạt động của Hội sử học Ba-lan đã được giới thiệu. Hiện nay Sở nghiên cứu lịch sử đang biên soạn tác phẩm *Lịch sử Ba-lan* gồm nhiều cuốn. Hai cuốn đầu của tác phẩm này đã được xuất bản, bản mẫu thuộc phần thứ nhất của cuốn thứ ba đã hoàn thành, phần thứ hai của cuốn thứ ba và cuốn thứ tư hiện đang viết. Nghiên cứu về lịch sử hiện đại của Ba-lan là một trong những vấn đề quan trọng nhất, Sở nghiên cứu đã thành lập một tổ đề chuyên nghiên cứu các vấn đề về lịch sử hiện đại của Ba-lan. Ngoài ra, Sở nghiên cứu còn biên soạn bộ bách khoa toàn thư của Ba-lan. Năm 1963, Hội sử học Ba-lan sẽ triệu tập cuộc Đại hội của các đại biểu sử học ở Ba-lan. Trong Đại hội sẽ thảo luận các vấn đề như văn hóa của Trung thế kỷ, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc hồi thế kỷ XIX và lịch sử của nước Ba-lan nhân dân.

Hội nghiên cứu sử học và các sách báo của In-đô-nê-xi-a

Sau cuộc hội nghị nghiên cứu về các vấn đề lịch sử có tính chất toàn quốc do các nhà sử học In-đô-nê-xi-a triệu tập cuối năm 1957, công tác nghiên cứu và hoạt động về lịch sử ở In-đô-nê-xi-a đã phát triển lên một bước. Năm 1957, giáo sư Pơ-ri-i-nô, Bộ trưởng Bộ văn giáo của In-đô-nê-xi-a căn cứ vào quyết nghị của cuộc hội nghị nói trên đã tổ chức một « Hội sử học », tiếp đó năm 1959, một số các học giả ở In-đô-nê-xi-a lại thành lập « Hội nghiên cứu lịch sử In-đô-

nê-xi-a » do ông Su-man-tơ-ri hiệu trưởng trường Đại học Pa-sa-sa-lăng hiện giữ chức Bộ trưởng Bộ giáo dục cao đẳng In-đô-nê-xi-a đứng đầu.

Việc xuất bản tờ tạp san *Nghiên cứu lịch sử* (ba tháng một kỳ) là một trong những công tác trung tâm của Hội. Tờ tạp san này bắt đầu xây dựng từ tháng 9 năm 1960. Trong lời mở đầu ở số đầu tiên, ông Su-man-tơ-ri đã viết: « Mọi đến nay vẫn chưa có một người nào đề nghị dùng phương thức khoa

học và các sách vở lịch sử được biên soạn bằng phương pháp không chịu ảnh hưởng của người Hà-lan và các bè phái phản động khác (vì các loại sách vở này đều phục vụ cho mục đích chính trị « chia để trị ») để nghiên cứu và quan sát về lịch sử In-đô-nê-xi-a. Từ trước tới nay chưa có người nào có thể nghiên cứu và biên soạn về lịch sử của nước ta một cách hợp lý, nhất là lịch sử từ

cuộc cách mạng năm 1945 đến nay. Ngoài ra còn có rất nhiều tài liệu lịch sử như các tài liệu có liên quan đến một số sự kiện quan trọng, các chuyên gia vẫn chưa tiến hành thu thập, biên soạn và đánh giá nó một cách khách quan. Tờ tập san *Nghiên cứu lịch sử* này sẽ làm cho các chuyên gia và nhân dân vì chân lý và chính nghĩa mà nói lên ý kiến của mình».

TRẦN-BÍCH-QUANG trích dịch
trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*
(Trung - quốc) số 5 năm 1961

MẤY Ý KIẾN SƠ BỘ VỀ VIỆC XỬ LÝ...

(Tiếp theo trang 62)

Mỗi luận điểm phải có căn cứ lý luận không nên viết suông. Tất cả mọi căn cứ lý luận đều phải có chú thích xuất xứ, xem ở bài nào sách nào, bản tiếng gì, xuất bản năm nào, v.v...

Tốt nhất là dùng tài liệu đầu tiên.

Tài liệu vận dụng phải đối chiếu với sách chính, nếu có những sự giống nhau hay khác nhau quan trọng do các bản khác nhau thì phải chú thích.

Cần phải tiếp thu có phê phán thành tích khảo cứu về tài liệu của người trước.

Tài liệu phải chọn lọc, không nên muốn được nhiều tài liệu mà luộc cả gà lẫn lông gà vào một nồi. Cũng cần phải chú ý khi cắt bỏ những tài liệu không quan trọng, không nên hắt cả nước bắn lẫn trẻ con đi.

Không nên dựa vào những chứng cứ đơn độc để kết luận, vũ đoán lịch sử, cũng không nên đem tài liệu đắp đống lại che mắt cả mạch lạc phát triển của lịch sử.

NGUYỄN-GIA-PHU dịch
(Dịch trong *Quang minh nhật báo*
ra ngày 22-12-1961)

Tạp san **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 37 — Tháng 4 - 1962

GỒM NHỮNG BÀI:

TRẦN-HUY-LIÊU — Công tác sử học trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay

T.C. — Nhìn lại các cơ sở bí mật của cơ quan lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông-dương (từ 1930 đến 1935)

TRẦN-QUỐC-VƯƠNG và HÀ-VĂN-TẤN — Về quyển « Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam (Trả lời ông Văn-Tấn) »

ĐÀO-DUY-ANH — Sự cần thiết chính lý tài liệu trong công tác nghiên cứu và biên dịch

THẾ-ĐẠT — Tình hình phát triển tiền tệ Việt-nam từ sau Cách mạng tháng Tám

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛЪЕУ — Несколько соображений об оценке исторических личностей...	1
ЗЫОНГ МИНЬ — К годовщине двух сестер. Письмо о причинах поражения освободительной войны под руководством ЧЫНГ ЧАК и ЧЫНГ-НЬИ	3
ТЪЫЛОНГ-ТХАУ и МИНЬ-ХОНГ — Лыу-винь-Фук в антифранцузской борьбе вьетнамского народа.	7
ЛЕ-ВАН-ЛАН — Некоторые данные о древних топорах на территории нашей страны...	15
НГУЕН-ВЪЕТ — О ростках капитализма во Вьетнаме в эпоху Феодализма (окончание)...	28
ВАН-ТАН — Критические замечания о книге Чан-куок-Вьонга и Ха-ван-Тана «История Феодалного общества во Вьетнаме» (Том I)	38
ДО-ТХИЕН — Некоторые материалы о втором падении Ханоя (1882 г)	50
ТИЕН-БА-ТАН — Несколько предварительных замечаний об урегулировании некоторых исторических проблем...	55
Историческая наука за рубежом...	63

目 錄

關於評價歷史人物的問題的幾點意見	陳輝燦 1
趁着征側和征貳的紀念日，探討由她們兩姊妹所領導的抗戰的失敗原因	陽 明 3
劉永福在越南人民抗法鬥爭中的地位	章收與明紅 7
關於我國所發掘的古代斧子的一些資料	黎文瀾 15
關於封建時期越南資本主義萌芽的探討 (續完)	阮 越 28
評陳國旺和何文進兩位先生的“越南封建主義制度的歷史”第一冊	文 新 38
關於河內城第二次失守(一八八二年)的一些資料	杜善 50
關於處理一些歷史問題的幾點初步意見	翦伯贊 55
外國歷史科學動態	63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Quelques remarques sur l'appréciation du rôle des personnages historiques	1
DƯƠNG-MINH — A l'occasion de l'anniversaire de Trưng-Trác et Trưng-Nhị: les causes de la défaite des deux Soeurs dans leur résistance	3
CHƯƠNG-THẦU et MINH-HỒNG — Du rôle de Lưu Vĩnh-Phúc dans la lutte anticolonialiste du peuple vietnamien	7
LÊ-VĂN-LAN — Quelques documents relatifs aux haches anciennes découvertes au Viêt-nam	15
NGUYỄN-VIỆT — Des germes du capitalisme au Viêt-nam sous la féodalité	28
VĂN-TÀN — Critique de l'ouvrage de Trần-quốc-Vượng et Hà-văn-Tán: «L'histoire du régime féodal au Viêt-nam» tome I	38
ĐỖ-THIỆN — La seconde chute de Hà-nội en 1882: document	50
ZIAN BUA ZAN — Remarques préliminaires à propos de la solution de certains problèmes d'histoire	55
★ ★ ★ INFORMATIONS	63

SẮP XUẤT BẢN

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ-NIN BẢN VỀ LỊCH SỬ

QUYỀN HAI, TẬP III

*Trích ý kiến của Lê-nin, Sta-lin, Pơ-lê-kha-nốp,
Mao Trạch-Đông, Khrư-rút-sốp về lịch sử và sử học*

Tập III này gồm những ý kiến của các lãnh tụ trên về vấn đề:

- Chủ nghĩa đế quốc — Chiến tranh
- Cách mạng
- Thời đại chúng ta

và phụ lục gồm 4 vấn kiện của G. Pơ-lê-kha-nốp :

- Bàn về triết học lịch sử
- Ô-guyt-stanh Chi-e-ri và quan niệm duy vật về lịch sử
- Bàn về quan niệm duy vật về lịch sử
- Vai trò cá nhân trong lịch sử



HÁT GIẶM NGHỆ - TỈNH

TẬP II

của NGUYỄN-ĐỒNG-CHI
và NINH - VIẾT - GIAO

Tập I đã xuất bản từ năm 1944, tác giả sẽ cho tái bản lại trong một ngày gần đây.

Tập II này gồm hơn 70 bài hát giặm về sưu tầm được nói về lịch sử đấu tranh chính trị của nhân dân Nghệ - Tĩnh từ hơn một trăm năm nay, giữa thế kỷ XIX đến hiện đại.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 80